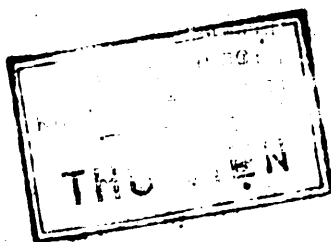


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



YÊU MỤC

- ★ MỘT TRANG SỬ MỚI TRONG PHONG TRào CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM.
- ★ CHÚNG TA SẼ LÀM GÌ TRONG NĂM 1968.
- ★ CHÍNH SÁCH « BÌNH ĐỊNH » CỦA MỸ, NGỤY Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM TRONG GIAI ĐOẠN « CHIẾN TRANH MỘT PHÍA » TỪ 1954 ĐẾN 1960.
- ★ VẤN ĐỀ AN DƯỞNG VƯƠNG THỰC PHÂN VÀ NƯỚC ẤU LẠC.

107

THÁNG 2 — 1968

ÁP CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 107 - Tháng 2-1968

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU	— Một trang sử mới trong phong trào chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam.	1
VIỆN SỬ HỌC	— Chúng ta sẽ làm gì trong năm 1968 ?	4
TRẦN VĂN GIÀU	— Chính sách « bình định » của Mỹ, nguy ở miền Nam Việt-nam trong giai đoạn « chiến tranh một phía » từ 1954 đến 1960.	8
VĂN TÂN	— Nhân dịp kỷ niệm 680 năm chiến thắng Bạch-dăng — Thử tìm hiểu thêm nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến thắng quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII	19
TẠP CHÍ N.C.L.S.	— Vấn đề An Dương vương Thục Phán và nước Âu-lạc.	25
NGUYỄN ANH	— Giáo dục vùng dân tộc ít người, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục tư thực ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc.	28
LÊ VĂN LAN	— Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu, địa bàn gốc của các vua Hùng.	34
PHẠM VĂN KINH	— Ngọc phả triều Hùng vương và Hùng vương bất cảnh.	47
TRẦN HUY BÀ	— Ngọc phả triều Hùng vương và Hùng vương bất cảnh.	47
NGUYỄN DUY	— Mấy ý kiến về nguồn gốc dân tộc Việt.	53
CHU THIÊN ĐÌNH, XUÂN LÂM	— « Tây dương Gia tô bí lục », một tài liệu lịch sử quý giá nêu cao tinh thần yêu nước chống xâm lược.	56

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

CON U2 N.Y

Một trang sử mới trong phong trào chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt - nam

TRẦN HUY LIỆU

TRONG lịch sử chống Mỹ cứu nước vô cùng oanh liệt của nhân dân Việt-nam ta vừa đột ngột xuất hiện một trang sử mới, ấy là cuộc tiến công toàn diện tại chiến trường miền Nam từ đầu năm 1968, đặc biệt là từ cuối tháng 1 đầu tháng 2 tới nay.

Đây là một cuộc tổng tiến công từ Quảng-trị đến Cà-mau, đánh chiếm và nổi dậy ở 43 thành phố, thị xã, trong đó có thành phố Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng và hàng trăm quận lỵ, thị trấn và tất cả những vùng nông thôn còn tạm bị địch kiểm soát.

Đây là thắng lợi chưa từng có, theo bản thông cáo đặc biệt số 2 của bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam thì chỉ 6 ngày đầu, kể từ đêm 29 rạng ngày 30-1-1968, ta đã diệt hơn 5 vạn quân địch, trong đó có hơn 1 vạn tên Mỹ; làm tan rã 20 vạn quân ngụy; tiêu diệt và làm tan rã 6 trung đoàn và 41 tiểu đoàn quân địch; phá hủy hơn 1.500 máy bay, 4.000 xe quân sự, 50 tàu, thuyền chiến; thu và phá hủy hàng triệu tấn bom đạn và phương tiện chiến tranh khác; thu hàng vạn súng; vạn động binh sĩ ngụy ở 169 đồn bốt nổi dậy theo cách mạng. Ấy là chưa kể những ngày sau đó, cuộc đại tiến công vẫn tiếp diễn, thắng lợi liên tục và phát triển không ngừng.

Lịch sử nước ta trước kia đã ghi những trận chiến thắng Bạch-đăng, Chi-lăng, Tốt động, Xoài-mút, Đồng-đa và gần đây, cuộc Tổng khởi nghĩa của cách mạng tháng Tám, trận Điện-biên-phủ, nhưng cuộc tổng tiến công chống Mỹ lần này có một độc đáo thần kỳ chưa từng có.

Lịch sử thế giới gần đây thường nhắc đến mười ngày chấn động hoàn cầu cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại, mở một kỷ nguyên mới cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc tổng tiến công chống tên trùm đế

quốc là đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta hiện nay với những thắng lợi to lớn cũng đang làm rung chuyển cả thế giới, hòng đế quốc kinh hoàng và các dân tộc nhỏ yếu, các hạng người bị áp bức vui mừng phấn khởi.

★

Vấn đề đề ra là quá trình diễn biến tiến tới cuộc tổng tiến công và triển vọng của nó ra sao?

Như chúng ta đã nhận định, cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước là lâu dài và gian khổ, nhưng nhất định thắng lợi. Trong khi tiến hành cuộc chiến tranh lâu dài, thế của ta là thế chủ động, thế tiến công, mỗi ngày mỗi mạnh; trái lại, địch bị động và mỗi ngày mỗi yếu. Chính vì cái thế của ta như thế nên ta nắm vững phần thắng lợi ở trong tay. Thật thế, nói đến đánh lâu dài phải gắn liền với thế ta mỗi ngày mỗi mạnh. Trong những cuộc trường kỳ chống ngoại xâm, ông cha ta có những lần đánh lâu dài đến mười năm và cuối cùng hoàn toàn thắng lợi; nhưng cũng có từng nơi, từng việc chống giặc tới hơn mười năm hay đến hơn hai mươi năm nhưng cuối cùng vẫn thất bại. Thắng hay bại, phần quyết định là do ở cái thế của mỗi bên tham chiến. Người chiến thắng là người nắm được cái thế thắng, nhìn rõ cái thế thắng. Người ta thường nói «biết người biết mình, đánh đâu được đấy» có nghĩa là nhìn rõ, nắm vững cái thế của mình và của địch thì nhất định thắng địch. Cổ nhiên là thế thắng hay thế bại không phải đến một cách ngẫu nhiên, mà là có nguyên nhân, có điều kiện khách quan và chủ quan của nó, đặc biệt là điều kiện chủ quan. Do đó, người chiến thắng còn là người tạo ra thời thế, nắm vững thời thế. Nắm được thế thắng rồi thì lâu dài đến đâu, gian khổ đến đâu cũng nhất định thắng. Chúng

ta đã làm cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chúng ta quyết đánh lâu dài và biết đánh lâu dài nên đã thắng. Lần này, chúng ta lại đánh Mỹ cứu nước; quyết chiến quyết thắng là quyết tâm của ta, nhưng ta dám đánh còn phải biết đánh, chủ yếu là nắm được những điều kiện thắng lợi, tạo được thời và thế để tiến tới thắng lợi.

Quá trình chiến đấu giữa ta và Mỹ trong ba mùa mưa và hiện nay đang là mùa khô thứ ba đã chứng minh rằng: mỗi một mùa qua, ta lại mạnh thêm lên và thiên thời nào cũng có lợi cho ta trong khi ta có sẵn nhân hòa và địa lợi. Nhưng bước tiến tới thắng lợi của ta cũng không phải hạn chế trong từng bước nhịp nhàng, mà có những phát triển theo lối nhảy vọt, đột ngột, bất ngờ, đến nỗi kẻ đương đánh với ta hàng ngày hàng giờ hàng phút mà vẫn không đo lường được sức mạnh của ta, phải kinh hồn bạt vía trước khí thế dõng dạc lấn lướt của ta. Cố nhiên là ta nắm được quy luật tiến triển về lực lượng đối sánh giữa ta và địch, mà kẻ địch thì chỉ đoán mò, suy luận theo chủ quan của chúng. Như vậy ta thắng địch chẳng những vì biết người biết mình, mà còn nắm được qui luật phát triển giữa hai lực lượng đối sánh để đẩy mạnh bước tiến của ta: từng bước vững chắc đến đột biến phi thường.

Thì ngày nay, trong quá trình chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, bước đột biến phi thường ấy đã diễn ra, đưa cuộc đấu tranh chống xâm lược Mỹ tiến lên một giai đoạn mới.

Nếu chúng ta chỉ ôn lại quá khứ, ở trong nước cũng như ở thế giới, để so sánh, đối chiếu với những biến cố đương diễn ra ở miền Nam nước ta hiện nay thì nhất định không đúng. Nó không giống như cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 trong khi đối tượng đánh đổ là quân Nhật đã đầu hàng đồng minh, cuộc tổng khởi nghĩa nổi dậy không đầy 10 ngày đã kết thúc thắng lợi. Nó cũng không giống như những cuộc khởi nghĩa nổ ra ở các nước tư bản, chủ yếu là thành thị. Nó cũng chưa đề ra mục đích yêu cầu là khởi nghĩa thành công một cách gọn ghẽ, mà mới là chuẩn bị tiến lên toàn thắng, một trận thắng cuối cùng.

Thành quả của những thắng lợi đột đầu là diệt sinh lực địch, làm tan rã bộ máy quyền quân của địch; chôn vùi uy tín của quyền uy, tay sai của Mỹ, xuống tận bùn đen; phá hoại cơ cấu quân sự, cơ cấu hậu cần của địch; giải phóng nhân dân vùng tạm bị địch chiếm, biến hậu phương của địch làm hậu phương của ta; đồng thời thiết lập chính

quyền cách mạng, xây dựng cơ sở nhân dân ở những nơi mới được giải phóng hay còn đương tranh chấp v.v... Điều đáng chú ý là những thành quả lớn lao này, kể cả những con số thắng lợi mà ta thu được hàng ngày, không phải là con số cố định, mà là con số *nhân lên không ngừng*, những thắng lợi này để ra thắng lợi khác. Đế quốc Mỹ, với tiềm lực kinh tế và tiềm lực quân sự rất lớn, với dã tâm thống trị thế giới bằng chiến lược toàn cầu của chúng đã đồ sập trước một dân tộc người không đồng, đất không rộng là Việt-nam. Mỹ thua rõ ràng, chẳng phải chỉ nhân dân ta, kẻ đương đánh nhau với chúng, nói thế, mà cả thế giới đều nói thế, trong đó có người Mỹ. Bọn thống trị Mỹ vì thế diện kẻ đi cướp nước không dám công nhiên nhận là thua, nhưng cũng không dám nói là nó thắng bằng cách nói ta không thể thắng bằng quân sự được. Ngay hôm cuộc đại tiến công của ta bắt đầu (30-1-1968), phát ngôn nhân của bộ ngoại giao Mỹ là Mc. Closkey đã phải thừa nhận: « *Cuộc tiến công của quân cộng sản (lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam) là cuộc tiến công phối hợp lớn nhất trong cuộc chiến tranh ở Việt-nam* ». Báo « Washington Daily News » ngày 31-1 viết: « *Việc sử quân Mỹ bị chiếm đóng trong sáu tiếng đồng hồ đã đập tan những lời khẳng định của chính phủ Giôn-xon nói rằng họ đã thu được một sự tiến bộ thường xuyên và vững vàng trong chiến tranh* ». Báo Washington Post ngày 1-2 nói Hoa-thịnh-đốn *đương lên cơn sốt*. Báo Wall Street Journal viết: « *Người ta phải ngạc nhiên vì cuộc tiến công của cộng sản (lực lượng giải phóng miền Nam Việt-nam) hết sức mãnh liệt, hết sức rộng khắp và phối hợp rất tốt trong toàn bộ cuộc chiến tranh* ». Báo Washington Newo ngày 31-1 viết: « *Các cuộc tấn công ào ạt, táo bạo của cộng sản (lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt-nam) vào Sài-gòn, 8 tỉnh lỵ, 30 thị trấn là điều đáng kinh ngạc* ». Báo « Ngôi sao Hoa-thịnh-đốn » ngày 31-1 nói: *Một lần nữa, các nhà chiến lược quân sự Mỹ đã tỏ ra đánh giá thấp sức mạnh, mục đích và quyết tâm của địch* » và « *cuộc tấn công này là một điều sỉ nhục đối với Mỹ* ». Ngoài những tiếng rên đau thương, tiếng kêu kinh hoàng mà ta nghe được luôn luôn trên các tờ báo Mỹ những ngày gần đây, tờ « *Bưu-diện Hoa-thịnh-đốn* » ngày 10-2 đã thừa nhận « *một nước lớn như nước Mỹ lại bị sa lầy và thực tế đã bị một nước nhỏ bé đánh bại* » và « *Mỹ đã mất mặt thảm hại và thất bại của Mỹ đã gây nên sự lo lắng trong các nước đồng minh của Mỹ...* ». Nhà báo Mỹ Lip-man cũng nói trên tạp chí

“Tin hàng tuần” rằng: “*Những thất bại liên tiếp ở Việt-nam hình như chỉ rõ rằng chính sách châu Á của Giôn-xơn và Đin-rat-sơ đang sụp đổ tan tành. Cái đang sụp đổ tan tành đó là quan niệm cho rằng Mỹ có thể bằng lực lượng vũ trang, quyết định được trật tự theo một kiểu nào đó ở đại lục châu Á*”. Người đã dám thừa nhận một sự thật là Rec-sao-ơ, đại sứ Mỹ, rằng: “*đã đến lúc chúng ta (Mỹ) cần nhận thấy rằng chúng ta đã thua trong cuộc chiến tranh này*”. Không cần trích dẫn nhiều hơn nữa tiếng nói của những người Mỹ đại biểu cho các xu hướng chính trị, cũng không cần nhắc đến dư luận thế giới đương sôi nổi lên án Mỹ, sỉ nhục Mỹ, mọi người đều đồng thanh công nhận rằng Mỹ chỉ còn một con đường thoát là rút quân về nước thôi.

Thế là Mỹ đánh với ta nhưng chúng không biết mình, lại càng không biết ta. Không biết mình không biết người thì làm sao khỏi thua được.

Từ trước, chúng ta nói: Mỹ nhất định thua, ta nhất định thắng. Đó là quyết tâm, là tin tâm của ta. Ngày nay, chúng ta có thể nói: Mỹ thua đã rõ ràng. Đó là một thực tế.

★

Cuộc tổng tiến công của ta đã bắt đầu, đánh dấu một giai đoạn mới. Trong giai đoạn mới này, ta không những chủ động, mà còn tiến công, tiến công liên tục, tiến công không ngừng, tiến công toàn bộ. Nói gọn lại, giai đoạn mới là giai đoạn tổng tiến công thường xuyên, tiền đề cho trận thắng lợi cuối cùng. Sau khi bị đánh đợt thứ nhất, Mỹ còn đương hoảng hốt chưa hoàn hồn, thì chỉ cách 18 ngày sau, đêm 17 rạng ngày 18-2, các lực lượng vũ trang giải phóng lại nhất tề tiến công cùng một lúc gần 70 căn cứ vị trí địch ở 20 thành thị. Trước kia Mỹ tưởng thành thị là những cứ điểm cuối cùng của chúng thì nay những cứ điểm cuối cùng ấy cũng đã bị nổ tung và luôn luôn rung động rồi. Mỹ tưởng chịu một trận đòn như từ thứ nhất rồi cố lấy hơi để lại sức nhưng không ngờ trận đòn thứ hai lại tiếp theo và còn nhiều trận đòn khác nữa. Trước kia, ta dựa vào nông thôn và lấy nông thôn bao vây thành thị thì ngày nay, thành thị đã trở nên tiền tuyến của ta. Ngoài những nơi dưới quyền kiểm soát của lực lượng giải phóng, những trung tâm, những yết hầu ở các đô thị của địch đã bị ta phá nát và những ổ đề kháng đã mọc lên như nấm ở giữa đô thị rồi. Trước kia, ta phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị cũng như phối hợp cuộc đấu tranh ở nông thôn với cuộc đấu tranh ở thành thị thì ngày nay, thôn quê và thành thị đều dưới làn bão

táp của cuộc tổng tiến công và đấu tranh chính trị đương đầy mạnh đấu tranh vũ trang, có lúc đồng thời vừa đấu tranh chính trị vừa đấu tranh vũ trang. Có những thành phố hay thị trấn, ta đánh chiếm lâu dài; cũng có nơi ta đánh rồi rút hay rút từng phần. Nhưng nói chung, quyền chủ động vẫn nằm ở trong tay ta và thành thị từ chỗ hoàn toàn là của địch đã bắt đầu dần dần chuyển sang tay ta rồi. Trong ba mũi giáp công mà ta vận dụng thì về địch vận, không lúc nào bằng lúc này, nhiều tổ chức binh sĩ yêu nước ngụy quân ly khai đã xuất hiện nhiều đơn vị nghĩa binh nổi lên khởi nghĩa, quay súng giết giặc, trở về với Tổ quốc dưới lá cờ Mặt trận dân tộc giải phóng.

Song song với những chiến thắng về quân sự, Mặt trận đoàn kết chống Mỹ cứu nước phát triển hơn lúc nào hết. Liên minh các lực lượng dân tộc và hòa bình ở Sài-gòn, Liên minh dân tộc dân chủ và hòa bình ở Huế, Ủy ban lãnh đạo toàn quốc liên minh các lực lượng dân tộc và hòa bình cùng các tổ chức cách mạng khác đã ra đời. Các nhân sĩ, trí thức, những nhà hoạt động văn học, nghệ thuật, kinh doanh, buôn bán và các tầng lớp nhân dân đều hướng vào Mặt trận dân tộc giải phóng và góp sức vào sự nghiệp cứu nước. Ủy ban nhân dân cách mạng đã được thành lập ở nhiều nơi. Trong cao trào cách mạng hiện nay, người ta thấy như sống lại những ngày tiền khởi nghĩa của cách mạng tháng Tám và còn nhân lên hơn nữa. Cố nhiên là trong cuộc đánh Mỹ cứu nước lâu dài và gian khổ cũng như giặc Mỹ đầu đã bị thua thất điên bát đảo nhưng vẫn cố bám lấy đất nước ta và còn giữ nhiều thủ đoạn đã man hơn nữa, nhưng giờ tổng tiến công đã diễn rồi, quân dân ta thừa thắng xông lên, nhất định *Toàn thắng ắt về ta!*

★

Trong lịch sử vinh quang của tổ quốc, nhân dân ta đã viết nên những trang sử chống ngoại xâm rất oai hùng. Đến đây, một trang sử mới xuất hiện đẹp đẽ hơn bao giờ hết. Chúng ta gắn liền nó với vai trò lãnh đạo, với mặt trận dân tộc thống nhất, với cuộc chiến tranh nhân dân, với truyền thống dân tộc anh hùng, với sự giúp đỡ to lớn của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và cả thế giới tiến bộ, trong đó có nhân dân Mỹ.

Những cán bộ công tác sử học chúng ta rất sung sướng được sống trong những ngày biến động lớn nhất của lịch sử, được cùng nhân dân góp phần làm ra lịch sử và ghi chép những sự kiện vẻ vang nhất của dân tộc anh hùng.

18-2-1968

CHÚNG TA SẼ LÀM GÌ TRONG NĂM 1968?

ĐẼ T chương trình công tác sử học năm 1968, nhất định là chúng ta phải gắn liền nó với công cuộc chống Mỹ cứu nước, một nhiệm vụ to lớn và cấp thiết hiện nay. Tuy vậy, trong khi chú ý phục vụ kịp thời, chúng ta còn phải thấy triển vọng những ngày sắp tới. Chúng ta phải làm gì, có thể làm được gì để hoàn thành nhiệm vụ trước mắt, đồng thời xây dựng công trình lâu dài?

Một công tác « dài hơi » mà về cơ bản, năm 1967 đã làm xong là việc hoàn thành bản phác thảo bộ lịch sử Việt-nam trước khi đệ lên ban lãnh đạo duyệt và thông qua. Đây là một công trình tập thể của một số cán bộ sử học miền Bắc nước ta qua nhiều ngày thảo luận và biên soạn. Có thể là từ ngày hoàn thành bản phác thảo, được ban chỉ đạo cho ý kiến sửa chữa và thông qua cho tới khi xuất bản, thời gian không phải là ngắn, nhưng chúng tôi vẫn giữ găm hi vọng là nó có thể ra đời vào trong năm nay. Cũng cần nhắc lại là: từ khi có tin bản phác thảo lịch sử Việt-nam sắp hoàn thành, chúng tôi đã nhận được rất nhiều thư tín của các bạn ở trong nước và ngoài nước, kể cả các chiến sĩ ở tiền tuyến và đồng bào miền Nam, hoan nghênh, cổ vũ và hứa hẹn đợi chờ. Chúng tôi cảm động, phấn khởi, đồng thời cũng lo lắng biết bao nhiều trước một nhiệm vụ nặng nề và cấp thiết đó. Dầu sao, khác với mấy năm vừa qua, năm nay chương trình công tác của chúng tôi đã có thể chuyển trọng tâm từ việc hoàn thành bộ lịch sử Việt-nam sang những việc làm khác.

Vậy thì, những việc chủ yếu mà chúng ta phải làm trong năm 1968 là những việc gì?

Việc thứ nhất là việc nghiên cứu về cuộc chiến tranh nhân dân đang diễn ra trên đất nước ta, đặc biệt là miền Nam nước ta. Đây cũng là đề tài tiếp tục của năm 1967. Những cán bộ công tác sử học Việt-nam rất sung sướng và cũng rất vinh dự là đang được sống, được chứng kiến, được nghiên cứu

một cuộc chiến tranh ái quốc và vệ quốc chưa từng có trong lịch sử dân tộc, không những về quy mô của nó, mà còn về tính chất nhân dân sâu sắc của nó cũng chưa bao giờ có một cuộc chiến tranh ái quốc và vệ quốc mà trong đó nhân dân lại đóng một vai trò quyết định như ngày nay với lực lượng vĩ đại và sáng kiến tuyệt vời của nó. Chúng ta đang sống trong một thời đại rất phong phú, rất kỳ diệu, chính tận mắt mình nhìn thấy và được trực tiếp nghiên cứu những sự kiện vĩ đại mà không một Hê-rô-dốt (Hê-rodote), một Tư Mã Thiên hay một Mi-sơ-lê (Michelet) nào có thể nhìn thấy được. Được nhìn thấy tận mắt và được trực tiếp nghiên cứu, các cán bộ sử học chúng ta càng cảm thấy sâu sắc hạnh phúc cũng như trách nhiệm của mình trước nhân dân, trước thời đại có một không hai trong lịch sử. Theo thói quen, những cán bộ sử học thường nghiên cứu những việc đã qua, nghĩa là những việc đã đi vào lịch sử. Nhưng chúng ta ngày nay đang sống trong giai đoạn mà cuộc chiến tranh nhân dân đang bốc lửa, những sự kiện muôn màu muôn vẻ đang nảy nở ở trước mắt vẫn có thể và cần phải đem bầu nhiệt huyết của mình với tinh thần chiến đấu của người cầm bút để xông vào nghiên cứu và diễn tả cuộc chiến tranh vĩ đại này.

Thời đại chúng ta bây giờ, nhất là đối với những người cầm bút biên tập lịch sử rất cần cái nhìn sắc bén và năng lực khái quát của Mác để khi mà các sự kiện lịch sử đang dồn dập xảy ra vẫn có thể tổng hợp được nó, vạch rõ quy luật và chiều hướng phát triển của nó, về nên được bức họa sinh động và sáng rõ về lịch sử thời đại này. Các cán bộ sử học chúng ta, được Đảng chỉ đường, được cuộc sống phong phú và mãnh liệt truyền cho sức mạnh, chúng ta kiên quyết vượt khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề và vinh quang này. Chúng ta còn cố gắng làm cho thế hệ mai sau, một thế hệ tiến bộ

hơn chúng ta nhiều, hiểu được dù chỉ trong một phần nào cuộc sống anh hùng của thời đại chúng ta.

Nghiên cứu cuộc chiến tranh nhân dân, chúng ta không những phải có con mắt nhìn sắc bén mà còn phải cố gắng nâng cao về mặt lý luận trong đó có những vấn đề phải giải quyết như: nguồn gốc, các giai đoạn phát triển, các hình thái phong phú và độc đáo của chiến tranh nhân dân, yếu tố quân sự và chính trị trong chiến tranh nhân dân, yếu tố tinh thần và kỹ thuật của chiến tranh nhân dân, yếu tố truyền thống và thời đại trong chiến tranh nhân dân, đặc điểm và tính quy luật phổ biến của chiến tranh nhân dân, mối tương quan giữa chiến tranh nhân dân và vai trò lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh nhân dân.

Ngoài những công trình nghiên cứu có tính chất lý luận kể trên, chúng ta còn cần đến, rất cần đến những tác phẩm sử học bên tính chính xác của một công trình khoa học, còn có tính hình ảnh của một công trình nghệ thuật. Thật thế, với cuộc sống vô cùng phong phú và nhiều màu sắc như thế, tại sao chúng ta chỉ khư khư theo một bút pháp cố định mà không có những hình thức linh hoạt để thích ứng với đối tượng? Chúng ta sẽ làm sống lại những sự kiện, những tấm gương anh hùng, những sáng kiến tuyệt vời của quần chúng. Nhất định là chúng ta phải tôn trọng tính chính xác của các hiện tượng và sự việc, tuyệt đối không tiêu thuyết hóa lịch sử: nhưng chúng ta phải làm nổi bật những sự kiện nóng hổi bằng một văn phong đầy nhiệt tình.

Trong khi cố gắng tiếp thu cuộc chiến tranh nhân dân đang diễn ra ở trước mắt, các cán bộ sử học chúng ta không thể không ôn lại lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc. Truyền thống dân tộc có nhiều mặt, mặt đấu tranh chống ngoại xâm và đấu tranh sản xuất và phát triển văn hóa. Năm 1968, chúng ta sẽ đi sâu có hệ thống vào mặt truyền thống bất khuất trong đấu tranh dân tộc chống ngoại xâm để tìm xem những cuộc khởi nghĩa hay kháng chiến của dân tộc ta đã có những yếu tố gì phát triển tới cuộc chiến tranh nhân dân có một không hai ngày nay.

Nghiên cứu về chiến tranh nhân dân cố nhiên phải gắn liền với chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Trong thời đại chúng ta có rất nhiều những anh hùng hữu danh, càng rất nhiều những anh hùng vô danh. Các cán bộ

sử học chúng ta phải nhìn thấy thật sắc, ghi được thật nhanh thật sâu với một nhiệt tình rất cao những anh hùng vô danh trong quần chúng. Chính những anh hùng hữu danh và vô danh ấy là những bông hoa tuyệt đẹp trong rừng chiến tranh nhân dân.

Việc thứ hai là việc nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt-nam. Mấy năm gần đây, trên những bài báo hay những sách báo xuất bản, chúng ta đã nói khá nhiều về vai trò của giai cấp công nhân và phong trào công nhân trong quá trình cách mệnh Việt-nam, nhưng thực ra, chúng ta chưa có một tác phẩm nào tổng kết được phong trào công nhân, gắn liền phong trào công nhân với phong trào giải phóng dân tộc, với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ ba của Đảng và nghị quyết hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương đã xác định tầm quan trọng của công tác vận động công nhân và trách nhiệm của công đoàn trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta. Từ khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc nước ta, thực hiện nghị quyết lần thứ 11 và thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, công tác vận động công nhân nhằm tập trung mọi cố gắng của công nhân viên chức vào sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của toàn dân. Chúng ta thấy cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại càng phải thấy vai trò của giai cấp công nhân. Chúng ta thấy Đảng lãnh đạo tài tình càng phải thấy rõ vai trò vị trí và nhiệm vụ của giai cấp công nhân. Công tác của các cán bộ sử học trong lúc này đề ra là phải nêu bật được vị trí tiên phong của giai cấp công nhân trong cuộc chống Mỹ cứu nước, đồng thời phải tổng kết được phong trào công nhân từ trước tới nay. Thêm vào đây, chúng ta còn phải góp phần vào việc làm sáng tỏ những vấn đề đang được đề ra trong cuộc tranh luận quốc tế hiện nay, về vai trò của giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc. Chính vì diềm cần thiết kể trên, chúng tôi đề ra việc nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam và tổng kết phong trào giai cấp công nhân Việt-nam gắn liền với việc nghiên cứu về chiến tranh nhân dân hiện nay.

★

Về việc chuẩn bị những cuộc hội nghị học thuật, năm 1968. Viện sử học sẽ phối

hợp với các cơ quan khoa học trong nước tiến hành tổ chức một hội nghị khoa học để thảo luận xung quanh vấn đề: *đặc điểm phát triển của xã hội Việt-nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á*. Hội nghị này nhằm mục đích:

Một là giới thiệu và thảo luận về những ý kiến của các nhà sử học và triết học mác-xít trên thế giới phát biểu về phương thức sản xuất châu Á và về đặc điểm của xã hội phương Đông.

Hai là phê phán và đánh giá những ý kiến của các học giả tư sản nói về cái gọi là "văn minh phương Đông" và "văn minh phương Tây".

Ba là đề xuất các vấn đề về đặc điểm của xã hội Việt-nam.

Đây là một hội nghị mở đầu cho kế hoạch nghiên cứu nhiều năm về đặc điểm của lịch sử phát triển của xã hội Việt-nam.

Để chuẩn bị cho hội nghị trên, nếu điều kiện có thể được, chúng tôi sẽ cố gắng ra một số thông báo khoa học để trình bày toàn bộ các ý kiến, quan điểm khác nhau về vấn đề phương thức sản xuất châu Á từ khi Mác phát biểu tới nay, cho đến những cuộc tranh luận về vấn đề này trong giới học giả Mácxít trên thế giới hiện nay. Đồng thời cũng công bố trong thông báo này một số văn kiện cơ bản nhất của Mác bàn về phương thức sản xuất châu Á và các vấn đề liên quan.

Về đặc điểm của xã hội Việt-nam và xã hội phương Đông, chúng tôi sẽ trích đăng những ý kiến khác nhau của các nhà sử học và lý luận Việt-nam phát biểu về đặc điểm của xã hội Việt-nam; ý kiến của các nhà sử học và triết học mácxít trên thế giới về đặc điểm của lịch sử phát triển các dân tộc phương đông; quan điểm của các học giả tư sản phát biểu về cái gọi là "văn minh phương Đông".

★

Về việc biểu dương truyền thống và học tập truyền thống, năm 1967, chúng ta đã làm tốt cuộc kỷ niệm 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi và 100 năm ngày sinh của Phan Bội Châu. Từ những cuộc vận động này, đồng đảo cán bộ và nhân dân ta càng có dịp tìm hiểu và gần gũi một nhà chính trị kiệt xuất, một nhà chiến lược quân sự đại tài, một nhà văn học lớn của dân tộc ta là Nguyễn Trãi. Càng thông cảm với Phan Bội Châu một nhà ái quốc chân thành, suốt đời vì nước mặc dầu

chỉ chưa đạt công chưa thành. Năm nay, 1968, theo ý kiến của dư luận nhân dân, chúng tôi sẽ đề nghị với Đảng và Chính phủ kỷ niệm 680 năm trận Bạch-đăng chiến thắng của Trần Quốc Tuấn và 180 năm Đống-đa chiến thắng của Quang Trung (đầu năm 1969). Đương nhiên là nhắc đến những anh hùng thành công như Nguyễn Huệ, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi hay anh hùng thất bại như Phan Bội Châu, chúng ta không phải ôn cũ để biết mới, mà chính vì biết mới phải hiểu cũ, gắn liền những truyền thống tốt đẹp, những anh hùng dân tộc với cuộc chống Mỹ cứu nước hiện nay để giữa chúng ta với những tiền nhân bất tử của dân tộc sống gần nhau hơn.

★

Ngoài mấy công tác trọng tâm kể trên, năm 1968 cũng là năm đầy mạnh hơn nữa kế hoạch đào tạo tại chức của cán bộ Viện Sử học. Mục tiêu đặt ra là trong một khoảng thời gian ngắn, Viện phải đào tạo cho mình một đội ngũ cán bộ sử học trẻ tuổi hiểu biết chủ nghĩa Mác—Lê-nin về cơ bản, với một trình độ chuyên môn và ngoại ngữ cần thiết để đảm bảo cho việc thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu kể trên. Ở đây, chúng tôi chỉ nói việc học tập tại chức chủ nghĩa Mác Lê-nin cho cán bộ sử học. Mục tiêu của Viện đề ra là: trong thời gian 3 năm đã bắt đầu từ năm 1967 và kết thúc vào năm 1969, tất cả các cán bộ nghiên cứu của Viện đều phải hoàn thành chương trình học tập lịch sử chủ nghĩa Mác Lê-nin (bao gồm những tác phẩm chủ yếu của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin và các văn kiện chủ yếu của Đảng ta và các lãnh tụ Đảng). Chúng tôi tin rằng: hoàn thành tốt chương trình kể trên sẽ nâng cao một bước quan trọng trình độ lý luận của cán bộ sử học, đáp ứng với việc đòi hỏi ngày càng cao, càng cấp thiết về sử học của cách mạng, của nhân dân.

Ngoài việc trang bị một cách hệ thống chủ nghĩa Mác Lê-nin cho cán bộ sử học, Viện cũng đề ra một nhiệm vụ cần thiết là cán bộ sử học phải luôn luôn theo dõi sự phát triển của sử học thế giới, ra sức tiếp thu một cách sáng tạo những thành tựu về sử học và xã hội học mácxít trên thế giới. Có như vậy mới có thể nâng dần trình độ giới sử học nước ta ngang với nhiệm vụ yêu cầu.

★

Trở lên trên, chúng tôi mới đề ra mấy đề tài lớn và công việc chính phải làm trong năm 1968, như thế có nghĩa là đó chưa phải là toàn bộ chương trình của Viện Sử học trong năm 1968. Ngoài những công tác trọng tâm và phối hợp, các bộ môn cận đại, hiện đại, cổ đại của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới sẽ có những chương trình riêng của mình. Một điều mà chúng ta không quên là, trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ lâu dài và gian khổ, năm 1968 là năm ác liệt và quyết liệt. Tình huống ấy nhất định ảnh hưởng đến công tác sử học của chúng ta về phương tiện ấn loát cũng như việc giao thông. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* vẫn xuất bản hàng tháng nhưng thời gian xuất bản không đều, nhiều tháng bị trễ. Ấy là chưa kể đến số các bạn đọc hồi ngày càng nhiều mà số in bị hạn chế. Tuy vậy, cuộc đánh Mỹ cứu nước trong giai đoạn quyết liệt hiện nay đang đòi hỏi mọi người chúng ta phải khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ thì tất nhiên là

những cán bộ sử học chúng ta, đội quân xung kích trên mặt trận tư tưởng, càng phải đem hết nhiệt tình, sức lực để tiến lên, tiến lên không ngừng. Hàng ngày, chúng tôi thường nhận được những bức thư đầy nhiệt tình của các bạn xa gần gửi đến hoặc khuyến khích cổ vũ, hoặc thân ái phê bình những thiếu sót của chúng tôi. Tất cả những điều đó càng thúc giục chúng tôi phải cố gắng hơn nữa. Vì nếu chúng ta có ý thức đầy đủ về những khó khăn trước mắt thì chúng ta càng có ý thức đầy đủ về nhiệm vụ của chúng ta trước nhân dân anh hùng, trước dân tộc anh hùng, trước Đảng lãnh đạo anh hùng. Do đó, giới sử học chúng ta phải lấy khí phách anh hùng của nhân dân là khí phách của mình, lấy nghị lực và quyết tâm của nhân dân làm quyết tâm của mình: không để khó khăn trở lực chặn bước tiến của mình mà phải biến nó thành điểm tựa để vùng lên.

VIỆN SỬ HỌC

Chính sách «bình định» của Mỹ, nguy ở miền Nam Việt-nam trong giai đoạn «chiến tranh một phía» từ 1954 cho đến 1960

TRẦN VĂN GIÀU

1. «Bình định», nhiệm vụ thường xuyên và hàng đầu của Mỹ Diệm.

Lúc này (1944) đế quốc Mỹ tự hào đã «bình định» được nông thôn Phi-líp-pin, tiêu diệt phong trào Huk yêu nước; đế quốc Anh tự hào đã «bình định» được nông thôn Mã-lai, tiêu diệt các đơn vị du kích ở đó. Sau ngày chiến tranh Đông-dương đã kết thúc, tháng 7 năm 1954, cả Mỹ lẫn Anh đều gọi nhiều cố vấn «bình định» và gọi nhiều vũ khí đến miền Nam Việt-nam để giúp nguy quyền Ngô Đình Diệm nắm lại đồng bằng và rừng núi.

Vấn đề «bình định» đặt thành nhiệm vụ hàng đầu của Mỹ và nguy ở miền Nam, vì sao?

Suốt cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp, nhiều tỉnh miền trung Trung bộ hầu như hoàn toàn tự do: Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên. Vào gần giữa năm 1954, quân Pháp mở chiến dịch At-lăng-tơ, tấn công Bình-định, Phú-yên, nhưng quân đội nhân dân lại giải phóng tỉnh Công-tum. Từ Quảng-trị, Thừa-thiên vào miền cực nam Trung-bộ, đến đồng bằng sông Cửu-long, phần lớn các tỉnh đều có những vùng giải phóng không to thì nhỏ. Nhiều chiến khu rộng lớn, hiểm hóc như chiến khu Đ, chiến khu Dương-minh-châu, Đồng tháp Mười, U-minh, chiến khu Ba-lòng v.v... Vùng «xôi đu», tức là vùng tranh chấp, vùng du kích, thì bao

gồm phần lớn diện tích miền Nam, ở đó còn có chính quyền đồn bốt địch nhưng số đông dân chúng đứng về phía kháng chiến, có tổ chức chính trị, có cả lực lượng vũ trang. Khi Quân đội nhân dân Việt-nam đại thắng quân viễn chinh Pháp ở Điện-biên-phủ, thì chiến tranh du kích ở khắp miền Nam phát triển càng mạnh, vùng tự do mở rộng càng mau, đồn bốt địch và tề nguy rơi rụng như sung, tan rã từng mảng lớn, đặc biệt là ở miền trung Nam-bộ. Tình hình miền Nam trước ngày ngừng bắn 20-7-1954 là như thế.

Nói một cách khác hơn, khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, thì từ bờ nam sông Bến-hải đến mũi Cà-mau, Pháp và nguy chỉ làm chủ số lớn các thành phố, thị trấn, vùng phụ cận thị trấn, một số các đường giao thông chính, nhưng chúng không nắm được phần lớn nông thôn và rừng núi, ở đó nhân dân đứng hẳn về phía Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa. Theo các điều khoản quân sự của hiệp nghị Giơ-ne-vơ, lực lượng vũ trang nhân dân ở miền Nam tập kết ra Bắc, miền Nam tạm thời do các lực lượng Liên hiệp Pháp quản lý cho đến ngày tổng tuyển cử để thống nhất Việt-nam được ấn định vào 20 tháng 7 năm 1956. Lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam đi ra Bắc, còn nhân dân kháng chiến, yêu nước, miền Nam vẫn ở lại với ruộng vườn, buôn rẫy, xí nghiệp của mình, sẵn sàng đấu tranh bằng các hình thức chính trị, kinh tế, hòa bình, đòi dân sinh, dân chủ, đòi thi hành hiệp nghị

Giơ-ne-vơ, đòi độc lập dân tộc, thống nhất tổ quốc.

Để quốc Mỹ muốn thay Pháp làm chủ miền Nam Việt-nam, biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự của nó. Muốn được như vậy, Mỹ phải tiếp giúp nguy quyền Ngô Đình Diệm, tay sai trung thành của nó, tìm hết cách phá bỏ các điều khoản chính trị của hiệp nghị Giơ-ne-vơ, nhằm chia cắt lâu dài nước Việt-nam, nhằm xây dựng chế độ độc tài phát-xít ở miền Nam. Thực hiện âm mưu đó, Mỹ, Diệm không thể nào không đụng phải sức phản kháng mãnh liệt của đại đa số nhân dân miền Nam từ lâu nay đã được giáo dục, rèn luyện trong cách mạng và kháng chiến. Huống chi, Ngô Đình Diệm cầm quyền chẳng những không được lòng dân mà cũng không được sự đồng tình của phần nhiều các phe cánh lâu nay thân Pháp; những cánh này cát cứ ở một số địa phương khá quan trọng. Vì những lẽ ấy mà, ngay từ đầu, để quốc Mỹ và nguy quyền Sài-gòn đặt vấn đề "Bình định" lên thành một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chúng nó.

"Bình định" có nghĩa là, bằng đủ cách, tiêu diệt các lực lượng (quân sự và chính trị) đối lập, xây dựng và củng cố nguy quyền ở cơ sở, giành quyền thống trị trên toàn bộ nhân dân và lãnh thổ miền Nam Việt-nam.

"Bình định" là nhiệm vụ hàng đầu, cấp bách, thường xuyên của Mỹ nguy từ 1954—55 đến nay (1968). Song, chính sách, phương châm, kế hoạch bình định của chúng tùy giai đoạn lịch sử mà thay đổi. Những âm mưu bình định của địch, và cuộc chiến đấu của nhân dân chống bình định cứ càng ngày càng kịch liệt, sâu sắc thêm lên. Bọn Mỹ cướp nước và lũ nguy bán nước đi từ thất bại này đến thất bại khác, mà vẫn ngoan cố. Nhân dân yêu nước và cách mạng chịu đựng ngàn trùng gian khổ, không bút mực nào tả hết được, mà nhất định không chịu khuất phục.

Chúng ta có thể tạm chia lịch sử bình định và phá bình định ở miền Nam ra làm ba giai đoạn lớn tương ứng với các giai đoạn "chiến tranh một phía" (1955—59); "chiến tranh đặc biệt" (1961—7-1965) và "chiến tranh cục bộ" đang diễn. Bài này nói về chính sách "bình định" của Mỹ — Diệm trong giai đoạn thứ nhất.

Nói "bình định" thì chủ yếu là nói một chính sách của Mỹ nguy đối với nhân dân

tuy vậy không thể không ghi lại mấy nét lớn của chính sách Mỹ — Diệm nhằm tiêu diệt lực lượng đối lập của các chính đảng tư sản và giáo phái. Diệm thành công trong việc tiêu diệt các lực lượng đối lập này mặc dù họ kháng cự bằng vũ trang; nhưng Diệm lại thất bại trong âm mưu tiêu diệt các lực lượng yêu nước của nhân dân đoàn kết xung quanh những người kháng chiến cũ, mặc dầu rằng mũi nhọn chính của mọi cuộc can quét bình định của Mỹ — Diệm là chia vào phong trào nhân dân, và mặc dầu rằng trong giai đoạn lịch sử từ 1954 đến 1959, nhân dân chống Mỹ — Diệm trước hết bằng đấu tranh chính trị.



2. Diệm tiêu diệt lực lượng đối lập của các chính đảng tư sản và các giáo phái.

Ở miền Nam Việt-nam sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, có ít nhất là 6 tổ chức có lực lượng vũ trang đối lập với Diệm, tuy Diệm lên làm thủ tướng đã chú ý đưa một số đại diện các tổ chức ấy vào chính phủ của nó. Các tổ chức này là: Đảng Đại Việt, Việt-nam quốc dân đảng, Bình-xuyên, Hòa-hảo, Cao-đài, các sĩ quan thân Pháp trong nguy quân. Phần nhiều, họ đều thân Pháp, họ được Pháp vũ trang và cắt một số vùng, giao một số việc cho họ. Còn Diệm là tay sai của Mỹ và lúc đầu thì bọn Diệm chưa có tổ chức chính trị và quân sự mạnh để làm hậu thuẫn. Hồi 1954 chính quyền của Diệm rõ ràng là không vững chắc, trái lại có nhiều khả năng bị sụp đổ; sở dĩ nó không sụp đổ không phải vì Diệm và bè lũ có tài ba đặc biệt gì, mà là vì Pháp đã nhận trao miền Nam Việt-nam cho Mỹ. Mỹ hứa hẹn với Pháp là bảo vệ tất cả các quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở miền Nam Việt-nam. Mỹ ra sức gấp rút xây dựng quyền lực cho Diệm, trước hết là xây dựng lực lượng vũ trang (với tương lâu năm gốc O Đa-ni-ên, kể mà Diệm công nhận là "người cha" của quân đội Diệm) và xây dựng tổ chức chính trị (với Lăn-xđen, tướng CIA. Kể đã cùng ngoại trưởng Mỹ Đa-lét rút Diệm "từ ống tay áo" đưa lên ngôi thủ tướng Sài-gòn). Mưu đồ của Mỹ Diệm ngay từ cuối 1954 là dùng uy lực và tiền tài của Mỹ, có khi trực tiếp nhờ quan trường người Mỹ xé lẻ các phái đối lập ra, một mặt mua chuộc lãnh tụ, một mặt tiêu diệt thực lực, khi cơ thế thì lấy phe này đánh

phái kia, đi đến mục đích cuối cùng là thủ tiêu các tổ chức vũ trang và chính trị đối lập, tóm thu mọi quyền hành về tay một mình Diệm.

— Tháng 10 năm 1954, phe Mỹ Diệm đánh bại cánh quân nhân thân Pháp do Nguyễn Văn Hinh, tổng tham mưu trưởng, cầm đầu; tháng 5 năm sau, tướng Nguyễn Văn Võ, chỉ huy trưởng các trung đoàn «Ngự lâm quân» ở Đà-lạt toan đảo chính chống Diệm, cũng bị hất luôn. Diệm nắm trọn ngai quyền, đang được O Đa-ni-ên và bọn Mỹ tổ chức, huấn luyện, trang bị, trả lương.

— Đại Việt có quân đội, có chính quyền ở tỉnh Quảng-trị và một ít nơi khác. Diệm cách chức viên tỉnh trưởng Đại Việt và các trưởng ty, các quận trưởng Đại Việt. Đại Việt bị buộc phải kéo gần 1.000 «nghĩa dũng đoàn» lên vùng núi Ba-lòng để chống lại Diệm. Ba-lòng nguyên là chiến khu hiểm hách của nhân dân Bình Trị Thiên kháng Pháp. Ba-lòng không thể là đất dung thân, Lập nghiệp của một bè phái tay sai của thực dân để chống lại một bọn tay sai khác của một thực dân khác. Đến đầu tháng 3 năm 1955 thì quân Đại Việt tan vỡ hết.

— Quốc dân đảng có quân đội, có chính quyền ở Quảng-nam, Quảng-ngãi... và một số nơi khác. Diệm gạt các tỉnh trưởng, ty trưởng, quận trưởng Quốc dân đảng ra. Quốc dân đảng tức giận nổi lên đánh lết dẹt mấy trận rồi toan kéo lên Ba-tơ lập chiến khu chống Diệm. Nhưng Ba-tơ, cũng như Ba-lòng, không thể là căn cứ địa của những chính đảng chống dân, chống cộng. Đến tháng 5 năm 1955, đa số quân Quốc dân đảng ra hàng Diệm, bọn cầm đầu viết thư cho Diệm kể công chống cộng từ lâu, nhất là từ sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Tủi hổ thay; Diệm không đếm xỉa gì mà chúng cũng phải lót tót ra «chịu tội» với chủ mới.

Trong Nam-bộ, lực lượng đối lập với Diệm gồm có Bình-xuyên, Hòa-hảo, Cao-đài. Ba phái này hợp nhau thành «Tam liên» để hành động chung. Tam liên có thực lực hơn Đại Việt và Quốc dân đảng; họ có quân đội khá đông. Hòa-hảo và Cao-đài lại có nhiều quần chúng tín đồ. Nhưng liên minh giữa ba phái không chặt chẽ, hành động không thống nhất. Bình-xuyên mang nhiều tính lưu manh, không có danh nghĩa chính trị gì hết, bị quần chúng Sài-gòn Chợ-lớn ghét. Hòa-hảo chỉ có ý nguyện cát cứ địa phương, không có kỳ vọng và chương trình chính trị gì ngoài mê tín tôn giáo và tham vọng cá nhân của

các thủ lãnh. Cao-đài có tham vọng chính trị, nhưng không muốn đem toàn lực chống Diệm, chỉ muốn bảo toàn lực lượng, lợi dụng sự tranh chấp các phái mà củng cố sức mình. Cao-đài bị chia rẽ nội bộ rất nặng. Như vậy, Tam liên rất lỏng lẻo, Không có triển vọng. Diệm thì có nhiều tiền, lắm súng, có thầy Mỹ chỉ đạo chặt chẽ. Mua chuộc, đe dọa, tiêu diệt là thủ đoạn của Mỹ-Diệm. Và lại uy thế của Mỹ lúc ấy đang to, Mỹ lại công khai tuyên bố ủng hộ Diệm, cho nên, nhất thời Diệm có thể hơn bất cứ là chính đảng và giáo phái nào. Cũng phải nói rằng một phần địa chủ tư bản bản xứ không tán thành sự cát cứ của Tam liên, trong lúc đó thì Diệm chủ trương thống nhất quyền lực của một nhà nước mà số địa chủ tư bản đó mong là nhà nước của họ, bênh vực lợi ích của họ.

— Diệm chạm súng với Bình-xuyên cuối tháng 4 năm 1955. Bình-xuyên đã từ mấy năm nay cầm đầu Công an Sài-gòn Chợ-lớn; họ có nhiều tiểu đoàn đầy đủ vũ trang. Diệm tất nhiên không thể để một phái đối lập có quân đội nắm công an Sài-gòn, nơi nó đóng đô. Hai bên đánh nhau dữ dội. Pháp huy động hàng vạn quân. Người ta ngờ Pháp lên giúp Bình-xuyên, tay sai của họ bấy lâu, nhưng thực ra họ chỉ đứng ngó! Đầu tháng 5, Bình-xuyên bị quân Diệm đẩy ra khỏi Sài-gòn — Chợ lớn, xuống Rừng Sát. Chỉ có một tiểu đoàn Bình-xuyên tránh khỏi bị tiêu diệt vì biết nhờ sự giúp đỡ của nhân dân, rút lui khá an toàn về miền đông Nam-bộ và sau này theo nhân dân chống Mỹ — Diệm một cách kiên quyết.

— Tháng 6 năm 1955 Diệm xoay qua tấn công Hòa hảo ở miền Hậu-giang, ở các tỉnh Cần-thơ, Sa-đéc, Long-xuyên, Châu-đốc, Rạch-giá. Mỹ-Diệm bỏ ra số tiền hàng mấy chục triệu đồng để mua một số lãnh tụ cầm quân của Hòa-hảo (Hai Ngoán, Lâm Thành Nguyên), đánh bại số còn lại (Năm Lửa, Ba Cụt), rồi lại mua Năm Lửa, giết Ba Cụt. Sang đầu năm 1956 thì các đơn vị vũ trang lớn của Hòa-hảo ở Hậu-giang không còn nữa.

— Cao-đài có tin đồn khắp Nam-bộ, nhưng hùng cứ ở một phần tỉnh Tây-ninh mà người của họ đã nắm quyền cai trị mấy năm nay rồi. Tựa như Hòa-hảo, giáo phái Cao-đài có nhiều tổ chức quân sự khác nhau, chống nhau. Diệm lợi dụng tình hình đó, mua tướng Trịnh Minh Thế, dùng quân của Thế đánh Bình-xuyên, rồi bày mưu giết lên Thế; mua tướng Nguyễn Thành Phương; mua tướng Văn Thành Cao rồi sai Cao đem quân Cao-đài lên Tây-ninh chống lại giáo chủ Phạm Công

Tắc. Phe ông Tắc bị uy hiếp quá phải chạy sang Cấm-pu-chia lánh nạn, rồi ông Tắc chết ở bên đó. Cao-đài chuyển sang đối lập chính trị, tuyên bố chủ trương hòa bình trung lập.

Như vậy là sang năm 1956, nhờ dựa vào sự ủng hộ của Mỹ, về cơ bản Diệm đã lần lượt tiêu diệt được các lực lượng vũ trang của Đại Việt ở Quảng-trị, của Quốc dân đảng ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, của Bình-xuyên ở Sài-gòn—Chợ-lớn, của Hòa-hảo ở Hậu-giang, của Cao-đài ở Tây-ninh, đặt cơ quan hành chính ở những nơi đó do người thân tín của Diệm cầm đầu. Diệm đã thủ tiêu được một trạng thái địa phương cát cứ trung cổ bằng một nền độc tài tập trung cũng không kém tính chất trung cổ. Bởi vì các phái vũ trang kia do Pháp hoặc tạo nên hoặc dung dưỡng để lợi dụng chống với kháng chiến, cho nên việc Diệm tiêu diệt các phái vũ trang vừa có ý nghĩa là Diệm tập trung quyền hành về tay nó, vừa có ý nghĩa là chặt tay chân vì cánh của Pháp, hạ uy thế của Pháp, tăng uy thế của Mỹ. Trong mọi cuộc hành quân đánh dẹp các phái có vũ trang, Diệm được sự giúp sức của bọn Mỹ về đủ các mặt quân sự và tài chính, khiến tướng Ely của Pháp không dám ra tay đỡ đầu cho phe cánh bản xứ cũ, trừ việc cứu vài tay thủ lĩnh thoát khỏi lưới sắt của Diệm.

Kế hoạch bình định của Diệm đối với các chính đảng tư sản và giáo phái đối lập, thực ra là kế hoạch của Mỹ nhằm củng cố chính quyền của bọn tay sai, nhằm làm chủ miền Nam Việt-nam. Việc Diệm đánh thắng các tổ chức vũ trang đối lập, cũng như việc Diệm bầy trò phế truất Bảo Đại và tự xưng quốc trưởng đều là những bước tới trước của Mỹ trên đường đi tới hoàn toàn thay Pháp ở miền Nam Việt-nam.

Kế hoạch bình định của Mỹ—Diệm đối với các chính đảng tư sản, giáo phái đối lập, dù những tổ chức này có khá nhiều lực lượng vũ trang và không ít tin đồ, đã được thực hiện một cách mau lẹ và tương đối dễ dàng. Bình-xuyên, Đại Việt, Quốc dân đảng, nhất là Bình-xuyên, có khá nhiều súng đạn nhưng lại không có quần chúng, không được nhân tâm, Hòa-hảo, Cao-đài, ở từng địa phương tương đối rộng thì vừa có khá nhiều súng đạn, vừa có một số quần chúng nhưng không có đường lối chính trị hợp với nguyện vọng và quyền lợi của dân tộc, không có tổ chức vững chắc, trái lại hết sức chia rẽ. Họ có hợp lại chăng nữa thì cũng trên danh nghĩa mà thôi không phải trên thực tế. Đó là tình

trạng «Tam liên». Tất cả đều có một quá khứ hợp tác với thực dân Pháp trong lúc nhân dân kháng Pháp giành độc lập và dân chủ. Ngon cò họ đương lên, đồng bào miền Nam không thấy đó là ngon cò chính nghĩa. Bởi vậy cho nên họ bị Diệm đánh bại khá dễ dàng mà cuối cùng, ít nhất cũng là một bộ phận của họ, cũng dễ dàng hợp tác với Diệm để chống cách mạng. Nhưng đối với các lực lượng yêu nước và dân chủ nhân dân mà nòng cốt là những người kháng chiến cũ, thì, mặc dầu nhân dân chỉ đấu tranh bằng chính trị là chính, nguy quyền Diệm đụng phải một sức kháng cự kiên quyết, rộng lớn, bền bỉ đưa chúng đến thất bại hoàn toàn của mọi kế hoạch bình định, đưa đến đồng khởi năm 1960, đưa đến sự sụp đổ của nền độc tài cá nhân gia đình trị năm 1963.

★

3. Mấy «quốc sách» chính của Diệm nhằm «bình định» nông thôn miền nam Việt-nam. «Diệt cộng».

Mục đích chính của chính sách bình định của Diệm đối với nhân dân lúc này (1955—1959) là tiêu diệt mọi tổ chức yêu nước của nhân dân, tiêu diệt những người đấu tranh đòi hòa bình thống nhất đất nước theo quy định của hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Diệm nhằm thiết lập bộ máy chính quyền và các tổ chức chính trị phản động ở thôn quê, đặc biệt là ở khu giải phóng cũ, ở vùng du kích cũ.

«Chiến tranh một phía» có thể được xem như chiến lược của Mỹ—Diệm lúc này. Nói «chiến tranh một phía» là nói đến chính sách «càn quét bình định» của Mỹ—Diệm đối với nhân dân không vũ trang sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ cho đến hết năm 1959. Đây là một cuộc chiến tranh thực sự trong đó Diệm (tức là Mỹ) triển khai chủ lực, bảo an, dân vệ, dùng cả hải lục không quân, mở hàng chục chiến dịch, hàng trăm cuộc càn quét lớn, hàng ngàn hàng vạn cuộc càn quét nhỏ, bắn giết hàng chục vạn người, triệt hạ xóm làng. Điều đó cắt nghĩa vì sao hần không thực hiện dân chủ và bản thân Diệm đã nhiều lần nói rằng miền Nam «đang ở trong tình trạng chiến tranh». Trong cuộc chiến tranh này chỉ có một phía, phía Mỹ—Diệm, tiến công nhân dân bằng vũ trang và bằng nhiều thứ bạo lực khác; còn về phía nhân dân yêu nước thì, về cơ bản mà nói, không có và không chủ trương dùng lực

lượng vũ trang để chống lại mà chỉ dùng đấu tranh chính trị, thường thường là công khai hợp pháp để tự vệ và phản công mà thôi.

Lúc này, nhằm mục đích bình định, Diệm thi hành những «quốc sách» sau đây: một là «diệt cộng», hai là «cải cách điền địa», ba là «dinh điền», bốn là, «khu trừ mật».

Phương pháp chính của nó là càn quét, tổ cộng, buộc đầu thú, ly khai, bắt giết hàng loạt. Phương châm của nó, như tờ báo nửa chính thức «Cách mạng quốc gia» và như ngụy quyền thường hay tuyên bố, là: «tiêu diệt Việt cộng không thương tiếc, không kể là người nữa, tiêu diệt như trong tình trạng chiến tranh, thả giết lăm chớ không để sót». «Việt cộng», trong khái niệm của chúng, chẳng những là người cộng sản miền Nam Việt-nam, mà là tất cả những người kháng chiến cũ, chẳng những là người kháng chiến cũ mà là tất cả những ai trong nhân dân chống lại nền độc tài Diệm, tay sai của Mỹ. Trong mấy năm «chiến tranh một phía», Diệm bắt giam không thời hạn, không cần chứng cứ, không đem ra xét xử 275.000 người trong 874 nhà tù, giam lỏng hơn nửa triệu người khác trong 252 «khu dinh điền» và «khu trừ mật», tra tấn thành thương tật tàn phế 530.000 người, làm 230.000 người bị thương tật vì bom đạn, và giết chết non già 80.000 người.

Trước hết nói đến quốc sách «tổ cộng», «diệt cộng» của Diệm.

Ngụy quyền Sài-gòn chọn ngày 7 tháng 7 năm 1955, ngày kỷ niệm một năm chấp chính của Diệm để phát động chiến dịch «tổ cộng». Chiến dịch này đã được chuẩn bị từ lâu bằng cách «phân loại công dân». Bọn Diệm chia nhân dân miền Nam ra làm ba hạng: hạng «công dân hợp pháp», hạng «công dân nửa hợp pháp» và hạng «công dân bất hợp pháp». Công dân bất hợp pháp là tất cả những ai đã tham gia kháng chiến đã ở trong đoàn thể kháng chiến và bây giờ không tuyên bố ly khai với kháng chiến, không tuyên thệ tuyệt đối trung thành với Diệm. Diệm lập «hội đồng trung ương chỉ đạo tổ cộng» gồm nhiều bộ trưởng; hàng ngày ở trung ương thì mọi việc tổ cộng trên cả miền Nam đều do «phủ đặc ủy công dân vụ» cầm đầu. Đầu não thực sự của việc «tổ cộng» này là một cơ quan Mỹ ở Sài-gòn, đứng đầu là tướng Lầu-lầu, một tên đầu sỏ CIA, người đã «có công» phát kiến ra Ngô Đình Diệm đề ngoại trưởng Mỹ đưa lên làm thủ tướng bù nhìn ở Sài-gòn, cũng là người tự xưng đã giúp tổng thống bù nhìn

Đinh-lập-phu «bình định» nông thôn đảo Lầu-lầu bằng cách tàn sát quân Huk yêu nước. Trực tiếp cổ vũ cho Diệm là một lũ chuyên gia Mỹ nói là thuộc trường đại học Mi-si-gan. Mỗi tỉnh miền Nam Việt-nam có một «ủy ban chỉ đạo tổ cộng» gồm tỉnh trưởng hay tỉnh phó và nhiều tên khác. Mỗi xã có một ủy viên hội đồng hương chính «đặc trách tổ cộng». Những nơi nào đang tiến hành «tổ cộng» thì có những đoàn «cán bộ công dân vụ» tới hoạt động phối hợp với ngụy quyền và các tổ chức phản động địa phương. Chiến dịch «tổ cộng» của Diệm phát triển từ miền trung Trung-bộ vào Nam-bộ, lên cao nhất là trong những năm 1956-1957, và đến năm 1958 thì Diệm tự hào phát cho mỗi nhà báo ngoại quốc đến Sài-gòn một quyển sách nhỏ trong đó hắn nói: «Chúng tôi có thể kết luận rằng ở miền Nam Việt-nam, lực lượng Việt-minh đã bị tiêu diệt hết rồi, từ nay Việt-minh trở thành bất lực, không còn làm gì được nữa».

Hơn một năm sau đó, nổ ra các cuộc «đồng khởi» 1960, chôn sâu kế hoạch bình định của Mỹ—Diệm suốt từ 1955 đến 1959.

«Tổ cộng» là gì? — Là một hình thức khủng bố dã man nhằm tìm ra các cơ sở tổ chức yêu nước của nhân dân trong thôn xã để tiêu diệt cho hết, đồng thời củng cố các tổ chức phản động theo phe nhà cầm quyền, nhằm đánh đổ uy thế lâu năm và lớn lao của cách mạng, của kháng chiến, đồng thời truyền bá đường lối chính sách của Ngô Đình Diệm. Nói một cách khác, bằng «tổ cộng» chúng nhằm xây dựng quyền lực của chúng ở những vùng nông thôn lâu nay thực dân và ngụy quyền không nắm được.

Mọi chiến dịch «tổ cộng» đều được dọn đường bằng những cuộc ruồng bỏ điền hình như các cuộc tàn sát ở Duy-xuyên, Chợ Đước (Quảng-nam), Hương-diên (Quảng-trị), Mỏ-cày (Bến-tre) v.v... trong đó những hình thức giết người man rợ nhất của thời trung cổ được dùng lại, như: chôn sống, đóng đinh vào cây, trói tay chân đập xuống sông, bêu đầu đi diễu phố, lấy đầu làm bia tập bắn, chôn người dưới ruộng ló đầu rồi cho trâu kéo bừa qua cho đứt đầu mới thôi, v.v... Chiến dịch «tổ cộng» cũng được dọn đường bằng những cuộc càn quét trong đó những «đội áo rằn» khét tiếng ác ôn, bọn lính bảo an, đám tự vệ hương thôn, cùng với bọn hội đồng hương chính, họp nhau bao vây thôn xóm, phục kích cán bộ, xâm hãm bí mật, tìm kiếm vũ khí, lùng sục rừng bụi, bắt bớ tra tấn những người «công dân bất hợp pháp»

hay « nửa hợp pháp », giết người, ăn gan, lấy mật, xẻo tai để lãnh thưởng, đây hàng trăm hàng ngàn người đi trại giam nhà tù mà không cần xét gì hết. Lúc này nói chung, nhân dân không kháng cự bằng vũ trang mà chỉ tránh né, dờ dòn, đấu tranh bằng chính trị và bằng các hình thức hợp pháp. Địch hoành hành giữ đội như ra vào ở chỗ không người. Rồi đoàn tổ cộng đến địa phương, bắt mọi người dân phải đi « học tập » một tài liệu chúng soạn sẵn, công kích kháng chiến, xuyên tạc hiệp nghị Giơ-ne-vơ, xuyên tạc chủ nghĩa cộng sản, đề cao Ngô Đình Diệm và các chính sách của ngụy quyền Sài-gòn. « Học » rồi, chúng bắt nhân dân tố cáo những người kháng chiến cũ, khai báo tự mình đã làm gì, quan hệ với ai, bắt mỗi người kháng chiến cũ phải « xuất thú », phải tuyên bố giữa quần chúng là ly khai với kháng chiến, phải xé cờ đỏ sao vàng, cờ đỏ búa liềm, bằng không làm như thế thì bị tra tấn đến chết, ít nhất là bị đưa đi trại tập trung gọi là trại « Cải huấn », không có ngày về. Bằng mọi cách nham hiểm, Diệm cố gây ra ở thôn quê một không khí khiếp sợ luôn luôn căng thẳng. Chúng cố làm cho, chẳng những các tổ chức cách mạng bị đánh bật đi, mà giữa cán bộ với quần chúng có sự hiềm nghi, giữa dân làng có sự dò xét lẫn nhau, tố cáo lẫn nhau, thậm chí làm cho giữa cha và con, vợ và chồng cũng không có sự tin cậy lẫn nhau. Chúng tính rằng, trong không khí đó thì cán bộ đâu không bị đánh bật ra khỏi làng, cũng khó bề hoạt động, phải đề chiến trường cho một mình bọn phản động tung hoành.

Khi nào chúng nhận xét rằng trong làng xóm không còn có « Việt cộng » nữa thì khi ấy các đội công dân vụ tổ cộng mới rút đi, để lại những bọn tề điệp, dân vệ do bọn có nợ máu với nhân dân cầm đầu bọn này có quyền sinh sát đối với bất cứ ai mà chúng nó hiềm nghi. Đúng như vậy, bọn Diệm trong làng được quyền bắt, giết còn hơn là quyền tiền trạm hậu tẩu của một số ít quan to phong kiến ngày xưa; bọn tay chân Diệm khắp nơi có quyền trảm mà không nhất thiết phải tấu. Đây là một sự phản ứng giai cấp cực độ của bọn cường hào địa chủ phản động nhất.

Trọng tâm tổ cộng của Diệm bắt đầu ở Trung-bộ từ 1955, rồi vào khoảng 1956—1957, sau khi đã căn bản hoàn thành chương trình tổ cộng ở đó, chúng tổng kết kinh nghiệm, điều động bọn chuyên môn tổ cộng đó vào Nam-bộ, đánh phá phong trào nhân dân một cách tập trung, bắt đầu từ tỉnh Mỹ-tho. Cả

miền Nam Việt-nam hầu như không có tỉnh nào, quận nào, làng nào mà bọn Diệm không bày trò « tổ cộng ». Làn sóng khủng bố gọi là « tổ cộng » kéo dài từ 1955 đến năm 1958 trên toàn bộ miền Nam từ vĩ tuyến 17 đến Cà-màu.

Chương trình « tổ cộng », « diệt cộng » của Diệm gây rất nhiều tổn thất cho nhân dân. Nhưng nhân dân miền Nam Việt-nam vẫn có những cách của mình để đấu tranh chống lại chính sách « tổ cộng », « diệt cộng » của địch. Trước hết những người kháng chiến cũ, những người cán bộ cách mạng xác định rằng nhiệm vụ lớn nhất trước mắt của mình là phải bám dân, đừng để kẻ địch đánh bật ra khỏi làng xóm, đừng để quần chúng bơ vơ không tổ chức, không lãnh đạo. Trong các giai đoạn lịch sử bình định và phá bình định về sau, vấn đề bám dân luôn vẫn là một vấn đề mấu chốt. Cán bộ bám được dân thì như bời khô còn than; gió đến, lửa sẽ bốc lên; thời cơ đến, phong trào sẽ quật khởi. Trong quần chúng nhân dân, nhiệm vụ được xác định là bảo vệ cán bộ, bảo vệ uy tín, ảnh hưởng của cách mạng và kháng chiến. Nhìn lại những cách của cán bộ dùng để ở lại xóm làng, đề tránh khỏi bị phát hiện, theo dõi; bắt giết, những cách của nhân dân nuôi giấu cán bộ trong thời kỳ ổn định của ngụy quyền Sài-gòn, ta thấy rõ rằng đó là những trang sử kỳ oanh liệt và cảm động của tình cả nước. « Chém vè », « ngủ mừng nước », nằm bầm thàng này qua năm nọ, khổ cực, ốm đau, chết chóc, không gì làm cho những người cộng sản nản lòng thối chí. Bị bắt đi trại giam hàng chục vạn, bị thương vong... hàng chục vạn, bị rúng ép ngày đêm, không gì làm cho quần chúng bỏ rơi những cán bộ cộng sản đã từng trải mật phôi gan để bảo vệ tổ quốc và nhân dân. Rất nhiều và càng ngày càng có nhiều cuộc « học tập tổ cộng » bị phá: Viện nhiều lẽ, nhân dân không đi họp, hoặc đi họp lẻo tẻo, trễ nải; bằng nhiều cách, nhân dân bị bắt đi học, đi họp, phá hội họp mà đi về: cãi nhau, đánh nhau, véo cho con khóc, cáo ốm, chắt vắn, làm cho các cuộc họp của địch triệu tập tan dần như nước đá. Nhiều ông cụ, bà cụ can đảm đặt cho bọn công dân vụ những câu hỏi về cách mạng, kháng chiến, về thời sự chính sách mà chúng nó không làm sao trả lời được vì chính nghĩa vẫn về kháng chiến, phi nghĩa vẫn ở bên ngụy quyền. Trong những cuộc hội họp « tổ cộng », « diệt cộng », đứng trước cái chết, rất nhiều đồng chí cộng sản trước khi bị giết chết đã tỏ một thái độ anh dũng phi thường,

hôn cò chó không xé cò, đội ảnh lãnh tụ cách mạng chó không dẫm lên trên, nêu cao công đức của cách mạng và kháng chiến, vạch trần bản chất bán nước của ngụy quyền Diệm và bản chất thuộc địa của chế độ Sài-gòn. Uy tín của Đảng càng được bảo vệ, quần chúng càng nhờ ơn cách mạng và kháng chiến, nhất là trong lúc nhiều quyền lợi của nông dân được hưởng trong kháng chiến nay bị chế độ Diệm cướp mất. Nói tóm lại, «diệt cộng», Diệm nhờ không nổi gốc rễ của Đảng trong quần chúng nông thôn. Cán bộ vẫn bám được dân; dân vẫn bảo vệ cán bộ. Ở miền trung Trung bộ, những nơi cán bộ bị đánh bật ra khỏi đồng bằng thì cán bộ lại kiên trì vượt muôn vàn cực khổ, hoạt động càng nhiều càng mạnh ở vùng rừng núi hiểm trở, vừa xây dựng căn cứ, vừa chuẩn bị cho ngày trở lại xóm làng. Nói chung, hình ảnh cách mạng, kháng chiến không bị lu mờ vì tổ cộng, trái lại trong rất nhiều trường hợp, mặt thật độc tài và bán nước của chế độ Diệm càng bị vạch ra giữa nhân dân.

Về sau trong chương trình «áp chiến lược» hay trong chương trình bình định mới của giai đoạn chiến tranh cục bộ, Mỹ Ngụy tuy không dùng chữ «tổ cộng» nữa, nhưng vẫn dùng phương pháp «học tập» và «tổ giác» tương tự để phát hiện cơ sở cách mạng một khi chúng đã dồn dân vào hàng rào dây kẽm gai rồi, một khi chúng đã chiếm được thôn xã và lập lại hội đồng hương chính. Về phía của cán bộ và nhân dân cũng mấy nhiệm vụ lớn được đề ra là: cán bộ bám sát nhân dân, nhân dân hết lòng bảo vệ cán bộ và đoàn thể của mình. Những điều đó thành ra như một quy luật của bình định và phá bình định.



4. «Cải cách điền địa».

Trong các chính sách của Diệm nhằm rút nông dân ra khỏi ảnh hưởng của cộng sản, của cách mạng, nhằm lôi kéo nông dân về phía ngụy quyền, và bằng cách đó ổn định tình hình ở nông thôn, thì «cải cách điền địa» là một chính sách lớn, hơn nữa, là một «quốc sách» cũng như «quốc sách diệt cộng».

Người ta nhớ rằng, trong 9 năm kháng Pháp, dưới chính quyền dân chủ nhân dân, nông dân miền Nam được nhiều quyền lợi thiết thực. 650.000 éc-ta (564.000 éc-ta ở Nam bộ) ruộng của thực dân và của Việt gian, ruộng vắng chủ, công điền, đã được cách

mạng chia lại cho nông dân nghèo và người thiếu đất. Địa tô ở vùng giải phóng và vùng du kích mạnh hạ xuống đến 75% hay hơn nữa, thường thường mức tô không quá 10, 15% tổng số hoa lợi một mùa. Nông dân ở vùng Pháp thống trị cũng nhờ ảnh hưởng của cách mạng, đấu tranh thắng lợi trong việc giảm tô tức. Ngụy quyền Diệm thừa kế bọn Pháp, tất phải kể đến tình hình này để tìm cách thủ tiêu ảnh hưởng cách mạng, lôi kéo nông dân, ổn định cơ sở nhà nước của chúng ở thôn quê rộng lớn. Chính vì lẽ đó mà Mỹ cử một «phái đoàn cố vấn về cải cách điền địa» do Lat-din-xky cầm đầu sang Sài-gòn, đề ra «quốc sách cải cách điền địa» của Diệm. Diệm lập bộ «điền thổ và cải cách điền địa» để thi hành quốc sách đó, bộ này dĩ nhiên đầu mục đích chính trị thật của nó mà tuyên bố rằng «nó nhằm tái phân ruộng đất cho công bằng hợp lý, giúp tá điền trở thành tiểu điền chủ, hướng dẫn các đại điền chủ qua hoạt động kỹ nghệ».

Sự thật thì, điều trước tiên là chế độ Diệm thay mặt cho địa chủ phản động không thừa nhận cải cách ruộng đất trong kháng chiến; nó cứ xem như không có gì thay đổi từ 1945 đến 1954. Cho nên, tuy «khế ước tá điền» (dụ số 2 và số 7) quy định mức tô là 25% hoa lợi ruộng đất, nhưng, trên thực tế đó là tăng 15% tô đối với mức tô 10% mà đồng đảo nông dân đã đặt trong kháng chiến, đó cũng là nông dân phải trả lại ruộng cho địa chủ rồi làm khế ước nhận trả 25% hoa lợi hàng năm. Từ sau khi hòa bình lập lại (tháng 7-1954) bọn địa chủ phản động đã theo gót quân ngụy trở về làng và đòi lại ruộng đất, đòi nông dân truy nạp tô. «Khế ước tá điền» của Mỹ — Diệm thực tế nhằm thỏa mãn bọn địa chủ phản động ấy. Về sau, cất nghĩa sự bất mãn của nông dân, cất nghĩa cuộc đồng khởi năm 1960, báo Pháp «Le Figaro» 2-1966 sẽ viết: «nhân dân có nhiều điều bất mãn với chế độ, trước tiên là bất mãn với cải cách điền địa. So với cuộc cải cách của Việt Minh thì cuộc cải cách của chính phủ (Diệm) không có gì đáng kể... Kết quả là những địa chủ đã tản cư vào Sài-gòn hồi chiến tranh, nay đã lấy lại ruộng đất và thu tô». Còn Dự số 57 về «tái phân ruộng đất» có đem lợi ích gì cho nông dân không? — Không! Tuy lời văn của «quốc sách» nghe chừng như có vẻ thu hút: nào «truất hữu điền chủ», nào «biến tá điền thành tiểu điền chủ», v.v... Việc «truất hữu» thực tế là một trò cười. Trừ các diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi thì những loại đất này không

bị « truất hữu » chút nào, chỉ những đại địa chủ có trên 100 héc-ta ruộng mới bị « truất hữu » cái số ruộng ngoài 100 héc-ta đó. Cần biết rằng ngay ở Nam-bộ, cái số người có trên 100 héc-ta ta cũng không phải là nhiều lắm đâu! Và lại địa chủ rất lớn có thừa thì giờ để chia cho con cái rồi. Hơn nữa, nào có phải « truất hữu » gì đâu; ngay quyền mua lại, trả 10% tiền mặt, còn 90% trả bằng tín phiếu, lãi 3% và trả hết trong 12 năm. Ruộng mua lại của địa chủ, ngay quyền bán cho tá điền, mỗi gia đình từ 5 éc-ta trở xuống và giá 12.000 đồng một éc-ta, trả 6 năm phải xong; trong thời gian 6 năm đó, nếu người mua nào có hành động gì mà chính quyền cho là « ngăn cản hay làm chậm trễ » sự thi hành dụ 57, hoặc trả tiền không đúng hạn, thì sẽ bị lấy ruộng lại mà không hoàn số tiền đã góp, không kể bị phạt tiền từ 15.000 đồng đến 120.000 đồng, và phạt từ 6 tháng đến 2 năm:

« Cải cách điền địa » của Mỹ—Diệm đi đến đâu? Đầu năm 1960, toàn miền nam có 812.473 khổ xóc tá điền, liên quan đến 1.469.200 héc-ta, tức là phân nửa tổng số diện tích canh tác ở miền Nam. Con số đó đủ nói lên sự bóc lột phong kiến ở đây còn nặng nề như thế nào.

Nếu « cải cách » này xảy ra hồi trước tháng 8 năm 1945, trước kháng chiến, thì may ra những kẻ chủ trương có thể đánh lừa được một phần số nông dân Việt-nam; nhưng sau Cách mạng tháng 8 và kháng chiến chống Pháp, thì « cải cách điền địa » của Diệm không thể có tác dụng mà chúng mong muốn. Trái lại, « quốc sách » của Diệm bị nông dân miền Nam phản đối kịch liệt. Hãy nghe ký giả Mỹ T. Durdin, viết trong « New-York Times » (4-4-1955), hẳn ông này không nói dối khi ông nhận thấy rằng « cải cách điền địa » của Mỹ—Diệm được địa chủ tán thành, mà bị nông dân phản đối. Durdin ý viết: « các chuyên gia Mỹ về vấn đề sở hữu ruộng đất đã thấy ở miền Nam Việt-nam một vấn đề cải cách điền địa kỳ lạ. Thường thì chính tá điền muốn cải cách điền địa nhiều nhất; trái lại, ở miền Nam Việt-nam thì địa chủ lại là những người mong chính phủ cải cách điền địa hơn là tá điền. Sự phản ứng của địa chủ và của tá điền bắt nguồn từ chính quyền nông thôn của Việt Minh trong thời kỳ chiến tranh. Dưới thời Việt Minh, tá điền sử dụng ruộng đất không phải mất tiền thuê trong trường hợp địa chủ đã đi trốn, và chỉ phải nộp 15% thu

hoạch nếu địa chủ ở lại và hợp tác với Việt Minh. Còn theo luật lệ mới về ruộng đất của chính phủ Sài-gòn thì những người thuê đất của địa chủ cũng như các tá điền khác muốn có ruộng cấy thì phải ký hợp đồng lĩnh canh và trả cho địa chủ từ 15 đến 25% thu hoạch. Dầu sao người thuê ruộng của địa chủ cũng không hài lòng về chính sách ruộng đất mới đó, vì chính sách ấy đòi hỏi họ phải nộp nhiều địa tô hơn là số tô mà họ nộp dưới thời Việt Minh. Trái lại, địa chủ nói chung tán thành chính sách ấy, vì họ được đảm bảo địa tô ít nhất cũng cao hơn địa tô quy định dưới thời Việt Minh ».

Ký giả Mỹ chưa nói đến nỗi bất bình của nông dân, vì Diệm buộc phải truy nộp tô cho địa chủ (tô suốt thời gian kháng chiến) vì ngay quyền buộc những nông dân được cách mạng chia đất phải trả đất ấy lại cho địa chủ.

Thời này ngoài các vụ thừa kiện hợp pháp, các cuộc vận động của nông dân trên báo chí chống chính sách của Diệm, người ta chú ý rằng có nhiều địa chủ trở về làng, hoặc chịu sức ép của nông dân mà ưng thuận không đòi đất lại, không đòi truy nạp tô, không đòi thu tô tới mức 25%; hoặc họ ngoan cố đòi thì họ hay bị « mất tích ». Diệm biết rõ điều ấy; chính sách « dinh điền » của nó, ngoài mục đích quân sự, còn nhằm đưa hàng vạn hàng chục vạn những người nông dân cứng cổ lên vùng núi rừng khai thác đất mới; nó tính rằng, làm như vậy vừa có nhân công, vừa nhờ được lực lượng đối lập khỏi thôn xóm của họ.



5. « Dinh điền ».

Diệm chủ trương lập nhiều địa điểm « dinh điền » ở Tây-nguyên, ở vùng rừng núi miền đông Nam-bộ, ở Đồng-tháp-mười và ở Hậu-giang nữa. Đến năm 1960 có tất cả là 126 địa điểm dinh điền, phần lớn ở những vùng trước kia có những chiến khu nổi tiếng, những vùng có vị trí chiến lược quan trọng. Như vậy đủ rõ rằng « quốc sách dinh điền » cũng nằm trong kế hoạch binh định của Mỹ—Diệm. Trong lịch sử Việt-nam thời phong kiến thì dinh điền là chính sách mở rộng diện tích trồng trọt, phát triển nghề nông, củng cố biên cương. Dưới thời Diệm, thì « quốc sách dinh điền » nhằm những mục đích chính sau đây: Thứ nhất là gỡ bớt ở làng mạc đồng bằng và

thị trấn đông dân những gia đình mà chính quyền Diệm xét thấy là đối lập với nó, phân tán họ ở nhiều địa điểm dinh điền khác nhau, xen họ vào số đông gia đình công giáo di cư để tiện việc kiểm soát kiểm kẹp. Rất nhiều cuộc « tổ cộng » được tổ chức để lợc người đi dinh điền. Như vậy, địa điểm dinh điền thực tế là trại giam lỏng hàng vạn gia đình kháng chiến. Mục đích *thứ hai* của dinh điền là đóng những cái chốt phản động, nửa quân sự, gồm số đông những người « trung thành với tổng thống », vào trung tâm của những căn cứ kháng chiến cũ ở rừng núi. Báo chí của Mỹ — Diệm đương thời không dấu rằng địa điểm dinh điền là « những pháo đài tiểu cộng », là « những cứ điểm bao vây Việt cộng không cho chúng một mảnh đất hoang vu nào để hoạt động ». Báo « Cách Mạng quốc gia » (25-4-1958) khen ngợi « đồng bào di cư tình nguyện tham gia kế hoạch dinh điền, rất xứng đáng là chiến sĩ tiên phong trên mặt trận chống cộng ». Mục đích *thứ ba* của dinh điền là góp phần thực hiện âm mưu lớn của Mỹ nhằm biến miền Nam Việt-nam thành căn cứ quân sự của nó. Người ta biết rằng tổng tham mưu trưởng của Mỹ lúc bấy giờ là Ráp-pho đã tuyên bố rằng Tây-nguyên có thể trở thành địa bàn cơ động quan trọng lấy Plây-cu làm trung tâm. Plây-cu cũng là trung tâm của một nhóm địa điểm dinh điền. Diệm đặt kế hoạch đưa lên Tây-nguyên một triệu người để xây dựng căn cứ chuẩn bị chiến tranh, trước mắt để đặt quyền thống trị của nó ở miền đồng bào Thượng xưa nay nổi tiếng là bất khuất.

Trong khi Diệm mở những dinh điền ở Tây-nguyên, thì nó cũng ráo riết thực hiện âm mưu dồn làng, tập trung đồng bào Thượng, lập thành nhiều « trại » dọc các đường giao thông chiến lược và các vùng giáp ranh giữa thượng du và trung châu; mục đích là để dễ kiểm soát, khống chế.

Đồng bào Thượng đấu tranh chống dồn dân bằng cách « chạy làng », nghĩa là cả làng không chịu đi ra chỗ ngụ quyền chỉ định mà đi vào càng sâu trong rừng núi bao la, tìm nơi định cư mới, xa vòng kiểm tỏa của địch. Còn đồng bào kinh thì đấu tranh chống đi dinh điền bằng nhiều cách mạnh bạo hơn: biểu tình phản đối, đưa khẩu hiệu « thà chết ở làng, không đi phu dinh điền »; lắm khi trẻ con, phụ nữ xông ra đường nằm cản xe chở phu lên dinh điền; ai đã bị bắt đi rồi thì trốn về, có khi đem về làng cũ cả xương vợ con đã chết để nói với dân làng về sự thật ở dinh điền. Nhiều người trốn sang Cầm-pu-

chia. Cuộc đấu tranh của nhân dân làm chậm trễ sự thực hiện kế hoạch dinh điền của Diệm. Kiểm điểm việc này, ngụy quyền công khai thừa nhận là những năm 1957—1958 việc lập dinh điền « ồ ạt quá », dồn « dập quá » « thiếu chuẩn bị », « rộng mà không sâu ». Ấy là thừa nhận sự thất bại từng phần mà một nguyên nhân lớn là sức phản kháng của nhân dân, nhân dân đồng bằng bị bắt đi phu cũng như nhân dân miền rừng núi bị cướp giật đất.

★

6. « Khu trú mật ».

« Khu trú mật » là kết quả lô-gic của sự thất bại của chính sách « tổ cộng », chính sách bắt dân đi « dinh điền ». Địch không thể khuất phục được dân bằng « tổ cộng », cán bộ cách mạng vẫn tồn tại và hoạt động. Địch không thể bắt hết dân đối lập đi dinh điền ở rừng núi. Vậy thì phải gom các làng nhỏ lẻ tẻ, xa trục giao thông, khó kiểm soát, thành rất lớn ở sát đường giao thông thủy bộ, làng lớn đó được mang tên là « khu trú mật » để tuyên truyền, che cái thực chất trần áp phong trào của nó bằng khía cạnh kinh tế và xã hội. Cũng nói về khía cạnh kinh tế và xã hội, nhân dân gọi Khu trú mật của Mỹ Diệm là « khu tàn mật ».

Chính sách « khu trú mật » bắt đầu từ cuối năm 1958 sang đầu năm 1959, nhằm củng cố ngụy quyền, nhằm bước tới một bước trong việc « bình định » nông thôn. Thông điệp ngày 7 tháng 7 năm 1959 của Diệm nói : « năm nay tôi đề ra công tác lập khu trú mật tại thôn quê, ở những nơi giao thông tiện lợi, hợp vệ sinh, có những tiện nghi tối thiểu để tập hợp những nông dân lẻ tẻ thiếu thốn ; những khu trú mật ấy là những đơn vị kinh tế sau này đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế quốc gia ». Tháng 3 năm 1960, tại Vị-thanh—Hòa-lưu, Diệm nói : « Ý nghĩa khu trú mật là xây dựng một xã hội mới để thực hiện công bằng, bác ái, đồng tiến xã hội trong hoàn cảnh một nước kém mở mang ». Các tờ lá cải ở Sài-gòn hứa theo đó mà bảo rằng, « hàng bao thế kỷ nay, cái trở ngại chính cho sự phát triển của xã hội Việt-nam, ở miền Bắc là cái làng đóng kín cửa cổng, co mình trong lũy tre giữa đồng ruộng, ở miền Nam là tình trạng cư trú phân tán, ai ở vuông tre mảnh vườn nấy » ! Thế là không phải tại phong kiến ! Không phải tại thực dân ! Mà tại cách sống của dân ta nên đất nước ta lạc hậu !! Báo « Tự do » (11-7-1959) đại dột nhấc

lại rằng « việc của Tổng thống Ngô Đình Diệm đang làm tương tự với kế hoạch thiết lập xã Đồng-quan mà chương trình viện trợ của nước bạn Hoa-kỳ đã khởi công hồi 1953 nhưng chưa kịp hoàn thành ở tỉnh Hà-dông ». Vô hình trung, báo « Tự do » nói lên rằng chính sách khu trừ mật của Diệm tiếp tục chính sách dồn dân của Pháp, cả hai đều do Mỹ xúi làm. Mà đúng như thế. Báo « Lễ sống » (5-3-1960) nói rõ lý do chính trị của khu trừ mật: « Những vùng hoang vu hẻo lánh thường là sào huyệt của Việt cộng nằm vùng và phiến loạn; quân đội đến tảo thanh thì chúng trốn lần, rút đi, rồi trở lại; bởi vậy, khu trừ mật thiết lập ngay tại những vị trí xung yếu để cắt đứt giao thông liên lạc của địch, cô lập chúng, đồng thời kiểm soát mọi sự xâm nhập phá hoại ». Báo « Cách mạng quốc gia » (18-2-60) nói càng rõ hơn: « Khu trừ mật nhằm tách quần chúng ra khỏi những phần tử cảm tình với cộng sản, lừa cộng sản vào rừng để chúng bị cô độc, thiếu thốn, đói khát, rồi bị diệt trừ ».

Không còn nghi ngờ gì nữa, Khu trừ mật là một biện pháp bình định nông thôn của Mỹ—Diệm.

Để lập một khu trừ mật, nhà cầm quyền tỉnh trước tiên lựa một miếng đất ở sát một trục giao thông, ở đó nếu có ruộng lúa thì cắt nếu có ao cá thì lấp, nếu có vườn cây thì chặt, nếu có nhà có chùa thì dỡ đi, để làm nền cho khu. Đoàn tổ chức « ban trung dịch » do sĩ quan phụ trách, lo việc hành quân càn quét bắn phá từ các làng, các quận xung quanh đưa tới địa điểm; dân phu đi, về, ăn, ở với phương tiện, của cải của mình, mỗi người làm 10 ngày; ai không đi thì đóng 10.000 đồng. Việc chuẩn bị là đắp nền, đắp đường, làm rào xây bốt canh, trụ sở hành chính, chợ theo một kế hoạch sẵn có. Rồi bắt dân của một hai chục làng dỡ nhà đem về đó mà dựng. Vì như để xây dựng khu trừ mật Vij-thanh, trong tháng 9 năm 1959, thì tại 9 xã quận Long-mỹ (Rạch-giá), ngụy quyền Diệm mở 800 cuộc càn quét, trên 100 lần biệt kích, bắt giam 545 người, bắn, chém đầu, mổ bụng, thả trôi sông, chôn sống tất cả trên 100. Như vậy để buộc dân vì sợ mà phải dỡ nhà vào Khu trừ mật. « Pháo đài của tự do » bắt đầu như vậy đó. Mỗi khu trừ mật chia ra làm bốn tiểu khu: một hành chính, một công thương, một dân sự và một « dành riêng » để tập trung các gia đình « thân cộng », tức các gia đình kháng chiến có người nhà tập kết ra Bắc, bị tình nghi là cảm tình với cách mạng. Báo Anh « Người xứ E-cốt » (22-6-60) viết: « Khu trừ mật

là những khu hình vuông, có đèn điện, có trường học, nhà lá. Những thứ đó được xây dựng bằng sự lao động « tự nguyện » của những người nông dân do quân đội đi bắt một cách độc đoán. Khi một khu trừ mật hoàn thành thì các nhà cũ của những người đến ở khu trừ mật đều bị phá. Như thế thì hằng ngày nông dân phải đi hơn mười dặm đường để làm việc trên ruộng đất họ, để mang trâu bò dụng cụ đi về. Cho nên phần đông họ không đồng ý với chương trình lập khu trừ mật. Việc khu trừ mật có thể chống lại hoạt động của cộng sản một cách có hiệu quả đó là điều đáng ngờ ». Nhà báo « ngờ » là đúng! Khu trừ mật nhằm chống cộng nhưng lại làm cho nông dân càng bất mãn.

Ở khu trừ mật, dân chúng chẳng những phải đi làm rất xa, mà hơn nữa, khi gặt lúa xong không được đem về nhà mình, phải đem đến sân chung, ở đây người ta khấu trừ đủ thứ: tô, thuế, nợ, tiền quyền góp, tiền mua ảnh tổng thống, tiền vẽ khẩu hiệu, nguyệt phí các tổ chức phản động mà nông dân bị bắt buộc phải vào.... còn bao nhiêu lúa thì phải gởi vào kho, cần ăn thì đến kho mà lấy. Kho Vij-thanh nhờ vậy mà chưa được 8 vạn gia lúa (mỗi gia trên 20 ki-lô) ở bờ kênh Xà-no, sẵn sàng cho tàu đến chở đi bán. Đó là chưa kể rằng vào khu trừ mật, lại học tập « tổ cộng » lần nữa, lại bị bắt đi làm « tự nguyện » rất nhiều việc liên tiếp, từ việc xây dựng trụ sở đến việc đi biểu tình hoan hô quan chức v.v... Bọn Diệm còn đem nhiều thói hư tật xấu của « lối sống Mỹ » về truyền bá ở khu trừ mật, làm hư hỏng thanh niên nam nữ.

Cuộc đấu tranh của nhân dân chống « khu trừ mật », càng mạnh mẽ hơn là cuộc đấu tranh chống bắt phu « dinh điền », tuy không phổ biến bằng cuộc đấu tranh chống « tổ cộng ». Nông dân không chịu dỡ nhà vào khu trừ mật, hoặc kéo dằng dai, và tuyên truyền cho binh lính đi đồn dân thông cảm với dân, hoặc vào khu rồi lại bỏ về nền nhà cũ dựng chòi mà ở, hoặc đấu tranh mạnh hơn nữa bằng cách chém giết bọn ác ôn đến dỡ nhà. Đó là chưa kể các hình thức biểu tình quần chúng chống đi phu, chống dồn dân. Đợt đầu (mà cũng là đợt chót) của sự thực hiện chính sách khu trừ mật, Diệm định lập 100 cái ở Nam-bộ rồi sẽ rút kinh nghiệm làm thêm; nhưng chỉ làm được vài chục cái rồi bỏ dỡ, tuy hẳn đã từng tuyên bố phương châm là « xong khu trừ mật này, tiến tới khu trừ mật khác, cứ làm, làm mãi, cho đến khi nông thôn trở nên những pháo đài của tự do » (17-7-1960). Ở Tây-nguyên, thì Diệm dồn

dân vào những "trại người Thượng", ở đồng bằng Trung-bộ thì nó lập "làng kiều mẫu", cũng na ná như khu trú mật ở Nam-bộ nhưng nhỏ hơn. Việc dồn dân vào khu trú mật gây căm phẫn chẳng những đối với nông dân xưa nay có cảm tình với cách mạng và kháng chiến, mà cũng gây căm phẫn đối với những người khác nữa, vì nó xáo trộn toàn bộ phong tục, tập quán, tình cảm của con người, có toan cắt đứt con người của làng xóm đối với mồ mả ông cha, đối với gốc cây ngọn cỏ, với đình miếu, với bao kỷ niệm không dễ quên.

Làn sóng căm phẫn ào lên. Luật 10-59 tàn bạo của Diệm một phần là để trấn áp làn sóng căm phẫn và đấu tranh của nông dân. Vào 1958, 1959, không phải chỉ có đấu tranh hợp pháp của quần chúng nữa, mà đã thấy phát triển những cuộc vũ trang tuyên truyền, trừ gian diệt tề. Tháng 4 năm 1959 tướng Mỹ Uy-liam-xơ làm chứng trước tiểu ban ngoại giao của Thượng nghị viện Mỹ, cho biết rằng, ở Nam Việt-nam, mỗi tháng có 30 tên tề, ác ôn bị giết. Cuối 1959, nhiều báo Mỹ đăng tin rằng mỗi ngày có chừng một chục tề, ác ôn bị giết. Nhịp độ trừ gian mỗi lúc lên cao. Cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống tổ cộng, dinh điền, khu trú mật, chống nền độc tài cá nhân gia đình trị dẫn đến đồng khởi 1960.

Đồng khởi 1960 chấm dứt hẳn giai đoạn « tạm thời ổn định » của chế độ Diệm, chấm dứt giai đoạn « chiến tranh một phía », đánh dấu sự thất bại thê thảm của chương trình bình định mà ngụy quyền Sài-gòn Diệm đã dày công thực hiện ngay từ 1954 — 1955 bằng cách kết hợp và phát huy kinh nghiệm phản cách mạng của cả Pháp, Anh và Mỹ. Cuộc « đồng khởi » của nhân dân miền Nam, trong một năm 1960, đã lật đổ bộ máy ngụy quyền ở 1.000 xã trong số 1.300 xã Nam-bộ, ở

4 000 thôn trong số 4.400 thôn ở Tây-nguyên Trung-bộ. Nhân dân miền Nam đã tiếp tục mở rộng đấu tranh chính trị bằng những hình thức rộng và lớn hơn trước, lại còn phát động đấu tranh vũ trang càng ngày càng mạnh; nhiều đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân xuất hiện và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời. Lịch sử miền Nam chuyển sang một giai đoạn mới. Không còn là giai đoạn « chiến tranh một phía » nữa. Mỹ sẽ sớm áp dụng chiến lược « chiến tranh đặc biệt », và một điểm lớn trong nội dung của « chiến tranh đặc biệt » sẽ là chương trình « áp chiến lược », trung tâm của chính sách bình định mới. Trong lúc nhân dân chỉ kháng cự chủ yếu bằng đấu tranh chính trị, mà bình định thất bại hoàn toàn; bây giờ nhân dân miền Nam có vũ trang trong tay, có Mặt trận lãnh đạo, có kinh nghiệm xương máu của những năm 1955 — 1959, thì Mỹ — Diệm làm gì thực hiện được chương trình bình định mới?

Ôn lại cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam chống « bình định » từ 1954 — 55 đến 1959 — 60 là ôn lại một giai đoạn lịch sử tràn ngập đau thương, tang tóc, uất hận, nhưng cũng là một giai đoạn lịch sử cực kỳ anh dũng của đồng bào ta trong đó những đức lớn làm người như thương yêu đất nước, trung thành với lý tưởng, tin tưởng ở Đảng, hy sinh vì cách mạng, chịu đựng lâu dài bất kỳ gian khổ nào, gần bó keo sơn với đồng bào, đã khiến cho vạn ức trận gió lửa mưa dầm của quân thù không làm sao tiêu diệt nổi đoàn thể yêu nước và ý chí cách mạng của nhân dân, đã khiến cho lực lượng yêu nước và cách mạng có ngày quật khởi. Bi quyết lớn nhất của mọi sự thành công là sự tồn tại của Đảng, là cán bộ bám sát quần chúng, quần chúng bảo vệ cán bộ, tất cả thề trung thành với cách mạng.

NHÂN DỊP KỶ NIỆM 680 NĂM CHIẾN THẮNG BẠCH-ĐẰNG

THỬ TÌM HIỂU THÊM NGUYÊN NHÂN VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC CHIẾN THẮNG QUÂN MÔNG-CỒ HỒI THẾ KỶ XIII

VĂN TÂN

TRONG lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam có ba chiến thắng của thủy quân làm sáng ngời toàn bộ lịch sử dân tộc. Đó là chiến thắng Bạch-đăng năm 939 do Ngô Quyền chỉ huy, đã đánh bại quân xâm lược Nam Hán của Hoảng Thao, mở đầu một kỷ nguyên độc lập thật sự và lâu dài của nước Việt-nam. Thứ hai là chiến thắng Bạch-đăng vào ngày 9 tháng 4 năm 1288, do Trần Quốc Tuấn tổ chức và lãnh đạo. Cuối cùng là chiến thắng Bạch-gầm — Xoài-mút vào tháng giêng năm 1785 do Nguyễn Huệ chỉ huy.

Tháng 4 năm nay (1968), chiến thắng Bạch-băng lần thứ hai (1288) vừa đúng 680 năm. Nhân dịp kỷ niệm chiến thắng lịch sử vĩ đại đó, lại một lần nữa chúng tôi muốn đi vào ba cuộc kháng chiến chống quân Mông-cồ hồi thế kỷ XIII để tìm ra nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử của các chiến thắng mà quân và dân nước Việt-nam đã giành được hồi thế kỷ XIII.

Năm 1279 sau khi quân Mông-cồ diệt nhà Nam Tống, đặt toàn bộ đất đai của Trung-quốc dưới ách thống trị của Hốt-tát-liệt, lực lượng Mông-cồ vốn đã lớn mạnh lại càng lớn mạnh. Một đế quốc mông mênh rải ra gần khắp châu Á và lan sang cả nhiều nước châu Âu đã hình thành. Đế quốc Mông-cồ này gồm có bốn nước lớn như sau:

1. Nước Sát-hợp-đài (Tchagatai) bao gồm một phần quan trọng của miền Trung Á do con trai của Thành-cát-tur Hãn là Sát-hợp-đài thống trị.

2. Vương quốc Húc-liệt-ngột (Hulagu) do cháu Thành-cát-tur Hãn là Húc Liệt Ngột thống trị bao gồm miền đất chủ yếu là nước I-rắc và nước I-ran ngày nay.

3. Kim Trương Hãn quốc (La Horde d'or) bao gồm miền Nam Xi-bê-ri và miền Nam nước Nga, chủ yếu là cánh đồng cỏ của sông Vôn-ga.

4. Bản địa đất Mông-cồ và Trung-quốc do Hốt-tát-liệt thống trị.

Trong bốn nước nói trên, thì vương quốc do Hốt-tát-liệt thống trị là rộng lớn nhất, giàu có nhất và đông người nhất. Sau khi làm chủ Trung-quốc, Hốt-tát-liệt muốn dùng sức người sức của của Trung-quốc để đánh chiếm Nhật-bản, Việt-nam, Chăm-pa, In-đô-nê-đi-a v.v... Y đã nhìn thấy vai trò quan trọng của nước Việt-nam trên bản đồ các nước ở Đông Nam châu Á. Y thấy cần phải đánh chiếm cho được nước Việt-nam để dùng nước này làm bàn đạp đánh Chăm-pa, In-đô-nê-đi-a và các nước khác ở Đông Nam châu Á.

Năm 1257 quân Mông-cồ xâm lược nước Đại Việt lần thứ nhất. Số quân xâm lược tiến vào nước Đại Việt nhiều nhất chỉ có độ hai vạn người. Cuộc kháng chiến chống quân Mông-cồ của quân và dân nước Đại Việt lần này vì vậy không gay go, gian khổ lắm.

Năm 1284 Hốt-tát-liệt đã tung ra 50 vạn quân tinh nhuệ sang đánh nước Đại Việt. Đồng thời mười vạn quân của Toa-đô từ Chăm-pa cũng được lệnh tiến ra bắc phối

hợp tác chiến với 50 vạn quân của Thoát-hoan. Sáu mươi vạn quân Mông-cổ thiện chiến những tướng có thể nuốt chửng được nước Đại Việt nhỏ bé mà dân số nhiều nhất chỉ có đến sáu triệu người. Nếu kể cả quân đội địa phương (tức quân đội của các vương hầu), quân số nước Đại Việt chỉ có đến hai mươi vạn người. Số quân hai mươi vạn này lại không thiện chiến bằng quân Mông-cổ.

Như vậy làm thế nào để có thể chống lại với quân xâm lược đã từng bách chiến bách thắng ở hầu khắp các nước châu Á và châu Âu?

Tình thế nước Đại Việt quả là gay go, gay go đến mức vua Trần Nhân Tông đã muốn hạ vũ khí đầu hàng. Trần Quốc Tuấn kháng khái nói với nhà vua: « Nếu bệ hạ muốn hàng, trước hết hãy xin chém đầu tôi đi đã ».

Câu nói này không những làm yên lòng vua Nhân-tôn, mà còn củng cố thêm tin tưởng của nhân dân cả nước nữa.

Quốc Tuấn biết quân địch mạnh, nhưng ông lại nhìn thấy rõ những chỗ yếu không thể khắc phục được của quân địch. Ông thấy chỗ yếu tạm thời của quân ta, đồng thời ông lại nhìn thấy chỗ mạnh căn bản của quân ta. Vì vậy ông kiên quyết tiếp tục kháng chiến, và ông tin rằng sẽ tiếp tục kháng chiến thì thắng lợi cuối cùng tất phải về phía quân và dân nước Đại Việt.

Sau mấy trận giao chiến với quân Mông-cổ ở sông Thương và ở Vạn-kiếp, Quốc Tuấn đã cho toàn bộ quân đội rút lui chiến lược. Cuộc rút lui đã thực hiện được một cách trôi lọt—một cách thắng lợi.

Quân Mông-cổ lúc này đã chiếm được Khâu-cáp, Khâu-ôn, Chi-lăng, Khả-ly, Vạn-kiếp, Gia-lâm, Vũ-ninh, Đông-ngàn, Thăng-long, nhưng chúng vẫn không tiêu diệt được chủ lực của quân Trần. Để tránh mũi nhọn tấn công của quân địch, quân Trần phân tán lực lượng ra nhiều nơi.

Quốc Tuấn ra lệnh cho nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc, chỗ nào không thể đánh được giặc thì nhân dân phải làm vườn không nhà trống, nhất thiết không được để cho lương thực rơi vào tay giặc.

Nhân dân nước Đại Việt theo lệnh cho triều đình nhất tề đứng lên đánh giặc (1). Chiến tranh nhân dân phát triển ở khắp các nơi, ở miền xuôi cũng như ở miền núi, gây nhiều khó khăn, tổn thất cho quân Mông-cổ.

Để thực hiện ý đồ chiếm đất, Thoát-hoan phải dàn lực lượng ra đóng giữ các cứ điểm ở lưu vực sông Hồng từ Thăng-long đến bờ biển. Cứ ba mươi dặm chúng lập một trại, sáu mươi dặm lập một trạm; mỗi trại hay trạm có ba trăm quân đóng giữ. Thế là sau mấy trận thắng buổi đầu, lực lượng Mông-cổ đã bị chia sẻ ra và ở vào thế phòng ngự.

Đến lúc này Trần Quốc Tuấn mới tập trung lực lượng đánh vào quân xâm lược. Đầu tiên ông đánh vào đạo quân của Toa-đô là đạo quân đã mỏi mệt nhiều sau mấy năm chinh chiến liên miên ở Chăm-pa, và sau một thời gian phải đi từ Chăm-pa ra miền châu thổ sông Hồng. Quân Trần đã thắng quân Toa-đô ở cửa Hàm-tứ buộc Toa-đô phải mang tàn quân chạy về cửa biển Thiên-trường. Sau khi đánh bại Toa-đô, Quốc Tuấn tập trung lực lượng đánh vào bến Chương-dương là căn cứ thủy quân lớn của Mông-cổ ở cách Thăng-long chừng hai mươi ki-lô-mét về phía nam. Căn cứ Chương-dương bị phá, hầu hết quân địch bị diệt.

Tại Thăng-long, Thoát-hoan đang khổ sở về nạn thiếu lương, và về chiến tranh du kích phát triển ở khắp nơi, thì được tin Chương-dương bị đánh. Y vội cho quân đi cứu viện. Quân cứu viện Mông-cổ vừa ra khỏi Thăng-long thì bị quân Trần phục kích và tiêu diệt. Thoát-hoan vốn đã hoảng sợ lại càng hoảng sợ thêm. Y vội vã ra lệnh cho toàn bộ quân Mông-cổ vượt sông Hồng chạy sang miền đất là tỉnh Hà-bắc ngày nay.

Sau khi giải phóng được Thăng-long, Trần Quốc Tuấn đốc lực lượng đánh vào đạo quân của Toa-đô lúc này đang đóng ở Tây-kết. Tại đây quân Trần lại thắng lớn: Toa-đô bị chém đầu ngay tại trận, ô-mã-nhi phải ôm đầu chạy trốn, năm vạn quân địch đã bị giết hoặc bị bắt sống.

Trần Quốc Tuấn dự đoán rằng sau khi được tin đạo quân của Toa-đô đã bị diệt hoàn toàn, tất Thoát-hoan phải cho quân Mông-cổ rút về Trung-quốc. Vì vậy ông cho người mang quân đi mai phục ở tất cả các nẻo đường mà quân địch có thể đi qua để chạy về Trung-quốc.

Đúng như Quốc Tuấn đã dự đoán, tháng 7 năm 1285, toàn bộ đạo quân của Thoát-hoan

(1) Theo An-nam chí lược của Lê Trắc và Nguyên sử An nam truyện.

được lệnh gấp rút trở về Trung-quốc. Nhưng ở tất cả các nơi, quân Mông-cổ đều bị chặn đánh dữ dội và bị giết đến quá nửa. Thế là trong khoảng từ tháng 6 đến cuối tháng 7 năm 1285, quân và dân nước Đại Việt do Trần Quốc Tuấn chỉ huy đã phá tan sáu mươi vạn quân xâm lược do Thoát-hoan và Toa-đô chỉ huy.

Được tin Thoát-hoan bị đánh thua tại tả và phải chui vào một cái thùng đồng mới trốn thoát về Trung-quốc, chúa Mông-cổ là Hốt-tát-liệt vừa thẹn vừa tức. Y toan lối bòn Thoát-hoan ra chém, sau quân thần can ngăn mãi y mới thôi. Lúc này y đang chuẩn bị đánh Nhật-bản, y liền đình chỉ việc đánh Nhật, rồi ra lệnh đóng thêm 300 chiến thuyền và lấy quân ở Giang-hoài, Hồ-quảng, Giang-tây sang đánh Đại Việt một lần nữa.

Được tin quân Mông-cổ lại sắp sửa kéo sang xâm lược, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: « Thoát-hoan bại trận trở về, thuyền này cầm tức định sang báo thù, quân thế hẳn to hơn trước, ta nên dùng kế gì chống lại? Quốc Tuấn nói « Trước kia ở nước ta, quân và dân hưởng thái bình đã lâu, không tập đến việc chiến trận, cho nên năm trước khi quân Nguyên vào cướp có kẻ trốn tránh theo hàng giặc. May nhờ có uy linh của tổ tiên, và thần vũ của bệ hạ, đi đến đâu đánh được đến đấy, cho nên mới quét sạch được bờ cõi. Đến như bây giờ quân ta đã quen việc chinh chiến, mà quân địch thì đi xa mỗi một. Vả lại thấy Toa-đô Lý Hằng, Lý Quán chết trận, tất chúng cũng hoảng sợ, quân lính đã nghi sợ, tất không hết sức đánh. Cứ như ý tôi, thì thuyền này quân Nguyên có sang đây, ta phá cũng dễ hơn trước, xin bệ hạ đừng lo ».

Năm 1287 Hốt-tát-liệt sai Thoát-hoan đem mười vạn quân và 500 chiến thuyền sang xâm lược nước Đại Việt một lần nữa. Y lại sai Trương Văn Hồ đem 17 vạn thạch lương theo đường biển vào nước Đại Việt tiếp tế cho quân đội của Thoát-hoan.

Cuối năm 1287, quân Mông-cổ vượt biên giới Việt — Trung vào nước Đại Việt. Trần Quốc Tuấn cùng vua tôi nhà Trần lại bỏ Thăng-long, thực hiện một cuộc rút lui chiến lược. Nhân dân nước Đại Việt ở những miền bị chiếm đóng lại làm vườn không nhà trống. Chiến tranh nhân dân lại được phát động ở khắp nơi đánh quân xâm lược...

Thoát-hoan và quân đội lại bị hãm vào tình cảnh thiếu lương. Ở Thăng-long ngày đêm y chờ đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ.

Đo biết quân địch đang khốn đốn về nạn thiếu lương, Trần Quốc Tuấn sai Trần Khánh Dư mang quân đi đánh đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ. Tháng 2 năm 1288 Trần Khánh Dư cả phá đoàn thuyền lương ở cửa biển Lục-thủy (nay thuộc tỉnh Quảng-ninh). Trương Văn Hồ một thân một mình chạy trốn về cửa biển Quỳnh-châu (Trung-quốc).

Được tin Trần Khánh Dư thắng trận ở Vân-đồn, cướp và phá sạch đoàn thuyền lương địch, vua Trần mừng rỡ nói với Trần Quốc Tuấn: « Quân Nguyên trông cậy vào lương thảo và khí giới, nay bị ta cướp được cả rồi, thế nó tất không thể ở lâu được. Ta nên tha những quân sĩ bị bắt về báo tin cho Thoát-hoan, quân sĩ của nó tất ngã lòng bấy giờ ta phá sẽ dễ ».

Thấy đoàn thuyền lương bị phá, quả nhiên Thoát-hoan ra lệnh cho toàn bộ quân đội rút lui. Ô-mã-nhi đem quân theo đường thủy trở về Trung-quốc trước.

Trần Quốc Tuấn biết trước rằng một bộ phận quân địch tất phải do đường sông Bạch-đăng ra biển Đông để trở về Trung-quốc, nên ông đã sai người nhân lúc nước thủy triều xuống, lấy cọc gỗ lim đóng vào lòng sông. Khi Ô-mã-nhi đem đoàn chiến thuyền đã qua khúc sông có đóng cọc lim, thì y thấy Nguyễn Khoái dẫn đầu một đoàn thuyền nhẹ đuổi theo y, y quay chiến thuyền lại đánh Nguyễn Khoái. Nguyễn Khoái giao chiến với quân địch một lúc rồi quay thuyền giả thua chạy. Ô-mã-nhi vượt khúc chiến thuyền đuổi theo. Vượt khúc sông có đóng cọc lim vào lúc nước triều đang dâng lên, đoàn chiến thuyền Mông-cổ tiến rất nhanh và dễ dàng. Chờ cho đoàn thuyền địch vượt hết khúc sông có đóng cọc, Nguyễn Khoái quay thuyền lại đánh vỗ vào mặt chiến thuyền địch (1), phục binh Đại Việt ở các nhánh sông và ở hai bên bờ sông cũng nhất tề đổ ra đánh. Ô-mã-nhi vội ra lệnh cho chiến thuyền Mông-cổ quay mũi chạy ra cửa biển. Đoàn thuyền địch đến khúc sông có cắm cọc lim vào lúc nước triều đang rút mạnh. Chiến thuyền vương phải cọc lim, cái thì vỡ cái thì đắm. Giữa lúc ấy, quân ta từ các phía xô vào đánh quân địch. Quân Mông-cổ thua to, mấy vạn quân hoặc bị chết đuối hoặc bị giết ngay tại trận. Bọn tướng lĩnh Mông-cổ là Ô-mã-nhi, Tích-lê-cơ-ngọc, Phần-tiếp bị quân ta bắt sống. Ngoài

(1) Trận Bạch-đăng cụ thể như thế nào, đó còn là vấn đề cần nghiên cứu thêm, ở đây chúng tôi theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mà viết như trên.

ra quân ta còn bắt được hơn 400 thuyền địch. Ngày chiến thắng lịch sử ấy là ngày 9 tháng 4 năm 1288 tức ngày mồng tám tháng 3 năm Mậu lý.

Như vậy là toàn bộ thủy quân địch đã bị phá tan.

Nghe tin thủy quân bị phá, Thoát-hoan vội ra lệnh cho bộ binh Mông-cổ ngày đêm đi gấp đường về nước. Trên đường rút chạy, quân địch bị quân ta chặn đánh, và bị chết rất nhiều. Viên hữu thừa Mông-cổ là Trình Bằng Phi phải chọn những người khỏe mạnh bảo vệ cho Thoát-hoan chạy trốn. Đến cửa Nội-bàng, quân Mông-cổ bị phục binh của Trần Quốc Tuấn chặn đánh. Phải chật vật lắm Thoát-hoan mới vượt được cửa Nội-bàng. Từ cửa Nội-bàng đến biên giới Việt — Trung, quân địch bị quân và dân Đại Việt từ trên núi cao bắn tên tầm thước độc xuống. Các tướng Mông-cổ như Trương Ngọc, A-bát-Xích bị bắn chết ngay tại trận. Nhiều tướng Mông-cổ khác bị thương. Bọn này phải buộc vết thương vừa đánh vừa chạy trốn. Do đường Đan-kỷ (Lạng-sơn) Thoát-hoan mang tàn quân chạy sang Lộc-châu, rồi theo thung lũng sông Lục-ngân chạy qua Biên-động, An-châu, Đĩnh-lập rồi cuối cùng chạy về Tư-minh (Trung-quốc)...

Xét cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ lần thứ ba (1287—1288), chúng ta thấy: Chiến thắng Bạch-đăng là chiến thắng lớn nhất, nó đã buộc toàn bộ quân địch phải rút cho nhanh, và đã làm cho chúng bị giết gần hết. Nếu chúng ta biết rằng quân Mông-cổ không quen thủy chiến, thì việc phá trong một trận mấy vạn quân và 500 chiến thuyền địch là một đòn nặng đánh vào lực lượng Mông-cổ khiến cho sau chiến thắng lịch sử ở sông Bạch-đăng, bọn phong kiến Mông-cổ phải từ bỏ dã tâm xâm lược nước Đại Việt.

Chiến thắng Bạch-đăng như vậy là đã tạo điều kiện củng cố nền độc lập của nước Đại Việt.

Chiến thắng Bạch-đăng không những đã tác động đến quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình ở miền Đông Nam châu Á hồi cuối thế kỷ XIII nữa.

Chúng ta đều biết rằng trong các cuộc hành quân chinh phục ở châu Á, quân Mông-cổ đã thất bại ở Nhật-bản hai lần (lần thứ nhất vào năm 1275 lần thứ hai vào năm 1280), không thành công ở Chăm-pa (Chiêm-thành) một lần (1282), không thành công ở Miến-điện một lần, thất bại ở In-đô-nê-di-a một lần (1295), và thất bại ở Việt-nam đến ba lần. Có thể nói chưa bao giờ quân Mông-cổ thua

như ở Việt-nam, và cũng chưa bao giờ chúng thua đau như ở Việt-nam.

Quân Mông-cổ thất bại ở Nhật-bản chủ yếu là vì chúng gặp phải bão lớn, và vì chúng phải vượt biển khó khăn, không thể mang được nhiều quân đội, và nhất là không thể mang được đội kỵ binh nổi tiếng của chúng đi viễn chinh. Ở Miến-điện, quân Mông-cổ không thắng, nhưng chúng cũng không bị diệt. Ở Chăm-pa quân Mông-cổ do Toa-đô chỉ huy không tiêu diệt được quân Chăm, cuối cùng phải kéo ra miền Ô-ly để đồn điền ở đó. Năm 1285 khi kéo ra Đại Việt, quân Mông-cổ của Toa-đô còn đến mười vạn người (lực lượng chúng còn nguyên vẹn). Năm 1295 quân Mông-cổ phải đại bại ở In-đô-nê-di-a là vì chúng phải vượt nhiều biển cả, quân viễn chinh xuất phát từ năm 1292, nhưng đến đầu năm 1295 chiến thuyền Mông-cổ mới đến Cao-lan-nhã. Số quân đồ bộ lên đất In-đô-nê-di-a (Cao-lan-nhã) chỉ có hai vạn người. Đã thế trong số hai vạn quân này lại không có đội kỵ binh. Do đó quân Mông-cổ không có điều kiện đề tung hoành trên đất In-đô-nê-di-a và cuối cùng đã phải đại bại.

Ba lần sang xâm lược Việt-nam, quân Mông-cổ đều đem đội kỵ binh nổi tiếng của chúng đi theo. Khi mới vào đất Đại Việt, đội kỵ binh này đã phát huy được tác dụng của nó: Nó đã đánh được nhiều thành, chiếm được nhiều đất, nhưng rồi vấp phải chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân của quân dân và nhà nước Đại Việt, đội kỵ binh Mông-cổ cũng như các quân chủng khác của Mông-cổ phải dần mỏng lực lượng ra để bị tiêu diệt dần cho đến khi đại bại phải chạy về Trung-quốc.

Việc quân Mông-cổ bại trận ở Đại Việt đã ảnh hưởng đến kế hoạch xâm lược của Hốt-tát-liệt đối với các nước Á Đông. Năm 1285 do đại bại ở Đại Việt, Hốt-tát-liệt đã phải bãi bỏ kế hoạch xâm lược Nhật-bản. Cũng năm 1285 do đại bại ở Đại Việt, chúa Mông-cổ không còn lực lượng đâu để tính đến kế hoạch xâm lược Chăm-pa một lần nữa. Năm 1285 nếu xâm lược Nhật-bản lần thứ ba, chưa chắc Hốt-tát-liệt đã thu được thắng lợi. Điều kiện địa lý và các điều khác của Nhật-bản khiến cho chúa Mông-cổ không sao sử dụng được đội kỵ binh thiện chiến của họ. Nhưng hiển nhiên là do việc quân Mông-cổ bị đại bại ở Việt-nam năm 1285, nhân dân các đảo Nhật-bản đã tránh được một cuộc chiến tranh xâm lược tàn phá đất nước mình.

Trong ba lần xâm lược nước Đại Việt, quân Mông Cổ đã bị thiệt hại đến trên bảy

hơn vạn quân. Hơn 70 vạn quân này là những quân thiện chiến nhất của chúa Mông-cổ. Việc mất số quân này ở nước Đại Việt tạo nên một lỗ hổng lớn trong lực lượng vũ trang của chúa Mông-cổ, khiến cho chúa Mông-cổ không sao hàn gắn được. Những năm 1257, 1285, 1288, nếu Hốt-tát-liệt không mất hơn 70 vạn quân tinh nhuệ ở Đại Việt, thì vô ngựa Mông-cổ còn tung hoành ở nhiều nước khác ở Á Đông, và nhân dân nhiều nước ở Á Đông còn khổ sở.

Như vậy là hồi thế kỷ XIII trong ba cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, quân và dân Việt-nam không những đã bảo vệ được đất nước của mình, mà còn ít nhiều góp phần vào sự nghiệp bảo vệ lãnh thổ của nhiều nước khác ở Á Đông. Hồi thế kỷ XIII, xương máu của dân tộc Việt-nam đã chặn đứng sự xâm lược của Mông-cổ làm cho nhiều nước ở Á Đông không bị chiến tranh tàn phá.

Năm 1288 khi trở về kinh đô Thăng-long giữa bầu không khí chiến thắng tung bừng tràn ngập trong cả nước, Trần Thánh Tông đã đọc một câu thơ bất hủ:

«Non sông thiên cổ vững âu vàng» (1)

Đúng là non sông nước Việt đã trở lại vững vàng sau ba lần đánh thắng quân xâm lược Mông-cổ. Ngày nay chúng ta có quyền nói thêm rằng sau ba lần đánh thắng quân Mông-cổ thiện chiến, dân tộc Việt-nam không những đã làm cho non sông đất nước mình được bền vững, mà còn làm cho non sông đất nước nhiều nước khác ở Á Đông khỏi mắc phải thảm họa chiến tranh xâm lược.

Cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ của dân tộc Việt-nam hồi thế kỷ XIII rõ ràng là có ý nghĩa quốc tế quan trọng.

Đó là một sự thật lịch sử mà chúng ta khẳng định.



Bây giờ chúng ta hãy nói qua đến những nguyên nhân đã làm cho dân tộc Việt-nam hồi thế kỷ XIII đã đánh bại các cuộc xâm lược của Mông-cổ.

Chúng ta có thể nói rằng những nguyên nhân đó trước hết là những nguyên nhân chính trị. Chế độ xã hội do các vua đầu đời Trần dựng ra trên đất nước Đại Việt, ở những phương diện nhất định, phù hợp với lợi ích của nhân dân. Các vua nhà Trần, cụ thể là Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông là những người biết chăm lo đến công nghiệp, thương nghiệp và nhất là nông

ngiệp. Đời sống của nhân dân tương đối được no đủ. Vì vậy nhân dân đã tích cực ủng hộ giai cấp thống trị khi giai cấp này phải đương đầu với giặc ngoại xâm.

Các nhân vật chủ chốt trong giai cấp thống trị đời Trần là những người biết rằng có đoàn kết mới tạo nên sức mạnh. Nội bộ giai cấp thống trị biết đoàn kết với nhau, giai cấp thống trị biết đoàn kết các dân tộc thiểu số ở chung quanh họ, họ biết kéo nông dân và nô tì đi với họ. Hội nghị Bình-than và hội nghị Diên-hồng nói lên rằng khối đoàn kết đã trở thành một sự thực trong quân đội nhà Trần. Đoàn kết cũng gắn bó tướng lĩnh và quân sĩ: Trần Quốc Tuấn yêu thương tướng lĩnh và quân lính như con đỏ, quân đội của Phạm Ngũ Lão nổi tiếng là *phụ tử chi binh*.

Quân đội nhà Trần gồm những người có ý thức dân tộc. Việc quân sĩ lấy mực thich hai chữ «Sát Thát» vào cánh tay biểu thị rằng quân đội đời Trần căm thù bọn xâm lược rất sâu sắc, và sẵn sàng hi sinh tính mạng để đánh đuổi chúng.

Trong việc đánh bại quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII cũng phải kể đến tài thao lược của các tướng lĩnh nhà Trần.

Trần Quốc Tuấn là một thiên tài quân sự. Tự tay ông, ông đã đào tạo ra một loạt các tướng sĩ có tài. Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái là những tướng lĩnh có tài. Yết Kiêu, Dã Tượng... cũng là những nhân vật có tài.

Chống lại quân Mông-cổ ồ ạt vào nước Đại Việt, Trần Quốc Tuấn đã biết dùng đoàn binh mà chống trường trận. Ông đã biết rút lui chiến lược vào lúc cần phải rút lui, Ông đã biết để cho quân địch dần dần mỏng lực lượng ra rồi mới đánh chúng. Ông đã phát động nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc. Quốc Tuấn đã tập trung lực lượng đến cao độ đánh vào chỗ yếu nhất của địch. Ông đã khéo biết dùng phục kích, tập kích, diệt viện, chặn lương để đánh địch. Nhờ vậy ông đã thu được những thắng lợi lớn, mà chỉ mất rất ít lực lượng. Lối đánh giặc của Quốc Tuấn là lối đánh giặc của một nước nhỏ chống lại sự xâm lược của một nước lớn. Đó là lối đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt-nam. Dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển, đã biết vận dụng lối đánh giặc ấy để khẳng định sự tồn tại của mình. Hồi thế kỷ XV trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã kế thừa phát huy lối đánh giặc ấy.

(1) Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Năm 1299, Trần Quốc Tuấn ốm nặng, vua Trần Anh Tông ngự giá đến nhà riêng của ông, hỏi thăm sức khỏe của ông. Nhân dịp này, nhà vua có hỏi Quốc Tuấn: « Nếu có sự không lành xảy ra, quân Nguyên lại sang xâm lấn thì chống cự bằng cách nào? » Quốc Tuấn trả lời: « Ngày trước Triệu Vũ dựng nước, vua nhà Hán sai quân sang đánh, lúc ấy về phần tiểu dân thì phá hết hoá màu ở đồng ruộng, về phần quân lính thì đại binh kéo sang... đánh quận Trường-sa, dùng đoản binh đánh tập hậu. Đây là một thời kỳ. Đến đời nhà Đinh, nhà Lê dùng được người hiền tài, lúc ấy phương Nam đương mạnh, phương Bắc đang suy, trên dưới một lòng, dân không có lòng ly tán, đắp thành Bình-lỗ mà phá được quân Tống. Đây là một thời kỳ. Nhà Lý dựng cơ nghiệp, người nhà Tống sang xâm lấn, lúc ấy dùng Lý Thường Kiệt đánh châu Khâm, châu Liêm, nhiều lần tiến quân đến Mai-lĩnh. Đây là có thể lực mạnh. Mối rồi Toa-đô, Ô-mã-nhi bốn mặt đánh phá bao vây. Lúc ấy vua tôi cùng lòng, anh em hòa thuận, cả nước giúp sức chiến đấu, nên giặc phải bỏ tay... »

« Đại khái quân giặc cậy vào trường trận, quân ta cậy vào đoản binh. Dùng đoản binh đánh lại trường trận là việc thường trong binh pháp. Nhưng cần phải xét: Nếu thấy giặc tràn sang như gió như lửa thì thế giặc có thể dễ chống cự. Nếu giặc dùng cách chiếm cứ dần, như tầm ếch dẫu, không vor vét của dân, không mong đánh được ngay, thì mình phải dùng tướng giỏi, phải xem xét tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy theo thời cơ mà chế biến cho đúng, làm thế nào thu hút được binh lính như cha con một nhà, mới có thể dùng (binh lính đó) để chiến thắng được. Và lại, phải bớt dùng sức dân để làm kế thâm căn cố đế. Đó là thượng sách giữ nước không còn gì hơn ».

Bằng mấy câu nói trên, Quốc Tuấn đã tổng kết không những kinh nghiệm đánh giặc giữ nước ở đời Trần, mà ông còn tổng kết kinh nghiệm đánh giặc giữ nước trong toàn bộ lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam nữa.

Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam đã chứng minh rằng: Dựa vào nhân dân, phát động nhân dân đứng lên dùng chiến tranh nhân dân mà đánh giặc cũng tức dùng đoản binh chống lại trường trận thì có thể đánh lại bất cứ giặc ngoại xâm nào.



Đảng ta — Đảng cộng sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao động Việt-nam ngày

nay — thừa kế và phát huy đến cao độ kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt-nam. Trong cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp năm 1945—1954, Đảng ta đã thực sự dựa vào nhân dân, và thật ra chỉ Đảng ta mới thật sự dựa vào nhân dân và được nhân dân hết lòng ủng hộ mà thôi. Đảng ta đã phát động chiến tranh nhân dân. Khi kháng chiến toàn quốc mới bùng nổ, chúng ta chỉ có những vũ khí thô sơ, còn thực dân Pháp có đủ các vũ khí hiện đại, chúng có xe tăng, có máy bay, có trọng pháo đủ các cỡ, chúng lại được bọn phản động quốc tế, nhất là đế quốc Mỹ giúp đỡ. Nhưng càng đánh chúng ta càng mạnh, và cuối cùng chúng ta đã đi đến chiến thắng Điện-biên-phủ vĩ đại. Chúng ta đã kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Thắng lợi của chúng ta đã làm nức lòng nhân dân các nước châu Á, châu Phi, làm cho nhân dân các nước này thêm tin tưởng ở lực lượng của mình, và hằng hái đứng lên đánh đổ chủ nghĩa thực dân, giành lấy độc lập dân tộc.

Thừa kế và phát huy đến cao độ kinh nghiệm đánh giặc cứu nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp, và kinh nghiệm đánh giặc cứu nước của Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi v.v... nhân dân miền Nam Việt-nam từ mười năm nay đánh bọn xâm lược Mỹ và tay sai. Nhân dân miền Nam Việt-nam càng đánh càng mạnh. Các cuộc tấn công của nhân dân miền Nam đánh vào bọn xâm lược Mỹ và tay sai trong những ngày vừa qua nói lên rằng nhân dân Việt-nam đang đi đến một thứ chiến thắng Bạch-đăng mới, và đang đẩy bọn xâm lược Mỹ và bọn tay sai đến một sự thất bại hoàn toàn không thể tránh khỏi.

Đế quốc Mỹ hiện giờ là một tên sen đầm quốc tế, âm mưu của nó là đàn áp phong trào cách mạng ở các nước trên thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc ở c. c nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh. Nhân dân Việt-nam đánh vào đế quốc Mỹ và làm cho đế quốc Mỹ bị thất bại ở Việt-nam là một sự ủng hộ thiết thực đối với nhân dân các nước đứng dậy bẻ gãy xích xiềng.

Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc Việt-nam cũng có ý nghĩa quốc tế như cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ của nhân dân Việt-nam hồi thế kỷ XIII. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngày nay, chúng ta làm nhiệm vụ quốc tế của ta với một ý thức rõ rệt, vì vậy tác dụng của thắng lợi của chúng ta sẽ lớn rộng hơn là tác dụng của cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII.

Ngày 4 tháng 2 . ăm 1968

VẤN ĐỀ AN DƯƠNG VƯƠNG THỰC PHÁN VÀ NƯỚC ÂU LẠC

NĂM 1967 tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã đặt vấn đề nghiên cứu vấn đề thời đại Hồng Bàng (số 97 tháng 4 năm 1967). Sau đó, đồng chí Văn Tân đã viết bài « Vấn đề thời đại Hồng Bàng trong lịch sử dân tộc Việt-nam » (*N.C.L.S.* số 98), đồng chí Đào Tử Khải bài « Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng Bàng có hay không và nhân vật Hùng vương trong lịch sử dân tộc chúng ta » (*N.C.L.S.* số 101), đồng chí Hoàng Thị Châu bài « Tìm hiểu từ *phụ đạo* trong truyền thuyết về Hùng vương » (*N.C.L.S.* số 102).

Trong Hội nghị khảo cổ học năm 1967 từ 19 đến 21 tháng 10, không ai bảo ai, các đồng chí Hoàng Hưng, Nguyễn Linh, Trương Hằng Châu, Nguyễn Duy, v.v... đã hoặc nhiều hoặc ít đề cập đến vấn đề thời đại Hồng Bàng.

Trong lúc chúng tôi viết những dòng này, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* vẫn tiếp tục đăng các luận văn nghiên cứu về thời đại Hồng Bàng hoặc các vấn đề có liên quan đến thời đại đó của các đồng chí Trần Huy Bá, Vũ Tuấn Sán, Lê Văn Lan và Phạm Văn Kính v.v...

Đương nhiên là vấn đề thời đại Hồng Bàng, giới sử học chúng ta còn cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng cũng rõ ràng là trong thời gian hơn một năm nay, chúng ta đã tiến một bước đáng kể trong công tác nghiên cứu về các nhân vật Hùng vương, và hình thái xã hội mà các nhân vật đó đã xây dựng.

Như mọi người đều biết, tiếp theo sau thời đại Hồng Bàng, dân tộc Việt-nam chúng ta tiến đến một thời đại lịch sử mà chúng ta vẫn quen gọi là thời đại Âu-lạc do An Dương vương Thục Phán mở đầu. Về thời đại lịch sử này, nhất là giai đoạn An Dương vương Thục Phán, hiện nay chúng ta mới chỉ có những tài liệu quá ít ỏi. Các sách sử cũ của ta như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*,

Khâm định Việt sử thông giám cương mục bản dịch là *Việt sử thông giám cương mục*) khi viết về thời nhân vật An Dương vương Thục Phán và nước Âu-lạc đều căn cứ vào các thư tịch của Trung-quốc và các truyền thuyết.

Sau khi miền Bắc được giải phóng, chúng ta mới thực sự nghiên cứu vấn đề An Dương vương Thục Phán và nước Âu-lạc trên cơ sở các hiện vật tìm thấy ở dưới đất. Năm 1959 sau khi phát hiện ra hơn một vạn mũi tên đồng ở Cổ-loa, chúng ta mới biết rằng truyền thuyết An Dương vương Thục Phán sử dụng nỏ liễu bắn mỗi phát được mười mũi tên đồng không phải hoàn toàn là bịa đặt. Năm 1966 — 1967, cán bộ trường Đại học tổng hợp lại tiến hành thăm dò khu vực Cổ-loa, và đã bước thêm một bước nữa trên con đường nghiên cứu về tính chất xã hội nước Âu-lạc.

So với trước kia, trong công tác nghiên cứu vấn đề An Dương vương Thục Phán và nước Âu-lạc, chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy vậy, về An Dương vương Thục Phán và xã hội nước Âu-lạc, hiểu biết của chúng ta vẫn còn quá sơ sài, và nhiều khi chúng ta lại có những nhận định khác nhau hoặc mâu thuẫn với nhau nữa.

Đã đến lúc chúng ta phải nghiên cứu vấn đề An Dương vương Thục Phán và xã hội nước Âu-lạc một cách có hệ thống và sâu sắc để từ đó có thể rút ra những kết luận chính xác hơn, khoa học hơn.

Theo chúng tôi, trong tình hình hiện nay của giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, về An Dương vương và xã hội nước Âu-lạc, chúng ta phải nghiên cứu những vấn đề này:

1. Vấn đề Thục Phán và nước Thục. Các sách sử cũ của ta như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký* (của thời Tây-sơn), *Khâm định Việt sử thông giám cương*

mục có những ý kiến khác nhau về nguồn gốc Thục-Phán. *Việt sử lược* cho nhân vật mà ta gọi là Thục Phán, tên là Phán con vua Thục. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì An Dương vương là người họ Thục tên là Phán nguyên quê quán ở Ba Thục. Trong khi *Đại Việt sử ký* bác bỏ cái thuyết cho rằng An Dương vương tên là Phán là người họ Thục, thì *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* lại cho rằng An Dương vương không phải là người ở Ba Thục.

Như vậy thì An Dương vương là người ở đâu đến đánh chiếm nước Văn-lang của Hùng vương?

Trước kia, nói chung, giới sử học cho rằng nhân vật tên là Phán là con vua Thục, đã từ đất Ba Thục mang quân xuống đánh nước Văn-lang. Nhưng từ năm 1963, giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về Thục Phán bắt đầu đã nhận định khác trước. Trong *Lịch sử Việt-nam sơ giản*, đồng chí Văn Tân căn cứ vào truyền thuyết « Cầu chử cheng vua » (1) của đồng bào Tây, và đã cho rằng Thục Phán là một thủ lĩnh của bộ Nam-cương mà địa bàn chủ yếu là tỉnh Cao-bằng ngày nay và miền tây nam tỉnh quảng-tây; rằng Thục Phán sau khi được bầu lên làm thủ lĩnh bộ Nam-cương, đã nhân sự suy yếu của Hùng vương mà đánh chiếm nước Văn-lang, rồi lập ra nước Âu-lạc. Âu-lạc như vậy là một nước mới bao gồm lãnh thổ của « nước » Văn-lang và lãnh thổ của « nước » Nam-cương. Gần đây các nhà biên soạn thông sử Việt-nam (Trần Quốc Vương, Văn Tân, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê) đã theo thuyết nói trên mà viết về nguồn gốc nhân vật Thục Phán.

Giả thuyết trên về nguồn gốc nhân vật Thục Phán xem ra hợp lý hơn, và dễ chấp nhận hơn. Tuy vậy, vấn đề chưa phải là đã dừng ở đây. Về nguồn gốc Thục Phán, chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn nữa để có những kết luận dứt khoát hơn.

Về nước Thục, chúng ta cũng cần nghiên cứu thêm. Nước Thục trong vấn đề nguồn gốc Thục Phán có phải là đất Ba Thục mà địa bàn chủ yếu là tỉnh Tứ-xuyên của Trung-quốc hay không? *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã quả quyết rằng vua Thục không phải là người Ba Thục vì lẽ nước Thục ở Trung-quốc đã bị nhà Tần diệt từ năm 316 trước công nguyên tức từ trước khi nước Âu-lạc xuất hiện, đến ít nhất là 59 năm rồi. Trần Trọng Kim trong *Việt-nam sử lược* cũng nhận rằng « Nhà Thục chép trong sử

nước ta không phải là nước Thục bên Trung-quốc ».

Nếu nước Thục trong lịch sử Việt-nam không phải là nước Thục ở Trung-quốc, thì có hay không có nước Thục trong nguồn gốc nhân vật Thục Phán? Chúng tôi thấy về vấn đề này chúng ta nên nghiên cứu thêm. Biết đâu sau này sau một thời gian nghiên cứu, chúng ta chẳng phát hiện ra một « nước » Thục nữa mà địa bàn không phải là đất Ba Thục, mà là một bộ tộc hoặc một liên minh bộ lạc nào đó ở về phía bắc « nước Văn-lang ».

2. Vấn đề thời gian tồn tại của nước Âu-lạc. Nói chung giới sử học vẫn cho rằng nước Âu-lạc do Thục Phán dựng ra vào năm 257 trước công nguyên, và đến năm 208 trước công nguyên thì bị Triệu Đà chinh phục và sát nhập vào nước Việt-nam. Thời gian tồn tại của nước Âu-lạc là năm mươi năm (257-208). Thuyết này đã bị đồng chí Trần Văn Giáp bác bỏ. Năm 1957 trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* (đặc san về thê ngọc An Dương), đồng chí Trần Văn Giáp đã chứng minh rằng: An Dương Vương chỉ làm vua ở trên đất Tượng quận hay đất cũ của Hùng vương được từ năm trước năm 210 trước công nguyên cho đến năm 206 trước công nguyên là năm đầu đời Hán, tức là sau năm Đà tự lập làm Nam Việt vương. Thế nghĩa là nước Thục An Dương vương, kể năm chỉ được độ năm năm, chứ không phải 50 năm như sử cũ đã tính toán một cách co kéo phồng chùng » (2).

Như vậy thì thời gian tồn tại của nước Âu-lạc cũng tức thời gian trị vì của An Dương vương là năm năm hay 50 năm?

Đây không phải là một vấn đề thuộc về chi tiết, giải quyết cũng được, mà không giải quyết cũng không sao, mà thật ra là một vấn đề có liên quan đến tính chất của chế độ xã hội do An Dương vương Thục Phán dựng ra.

Như mọi người đều biết cho đến nay giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa hầu như đã nhất trí rằng nước Âu-lạc là nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt-nam, đó là nhà nước chiếm hữu nô lệ đã tồn tại và phát triển trên cơ sở nền văn hóa đồng thau rục

(1) Xem tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 tháng 5 năm 1963

(1) Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 50 tháng 5 năm 1957, bài « Một vài ý kiến về An Dương vương ngọc giản và vấn đề Thục An Dương Vương » trang 61.

ở Việt-nam. Nhưng nếu như nước Âu-lạc trước sau chỉ tồn tại vẹn vẹn có năm năm, thì trong thời gian ngắn ngủi năm năm đó, An Dương vương Thục Phán làm sao lại có thể xây dựng một chế độ xã hội khác hẳn chế độ xã hội mà đại biểu tối cao là các Hùng vương.

3. Vấn đề biên giới nước Âu-lạc. Nước Âu-lạc đã xuất hiện trên cơ sở « nước Văn-lang ». Nhưng địa bàn nước Âu-lạc không phải là địa bàn « nước » Văn-lang.

Nếu như truyền thuyết « Cầu chử cheng vua » của đồng bào Tày đã phản ánh đúng một sự thật lịch sử, nói rõ hơn nếu trước khi thành lập nước Âu-lạc, ở phía bắc « nước » Văn-lang có nước Nam-cương mà địa bàn chủ yếu là tỉnh Cao-bằng và miền tây nam tỉnh Quảng-tây, thì rõ ràng là lãnh thổ nước Âu-lạc rộng hơn lãnh thổ nước Văn-lang. Như vậy thì biên giới phía bắc của nước Âu-lạc nằm mãi tận phía nam sông Tả-giang trong tỉnh Quảng-tây.

Chúng ta cũng nên nghiên cứu xem truyền thuyết « Cầu chử cheng vua » có đúng sự thật hay không?

4. Vấn đề quốc hiệu nước Âu-lạc. Tại sao sau khi tiêu diệt được Hùng vương, An Dương Vương lại đặt quốc hiệu là Âu-lạc? Phải chăng vì quốc gia đầu tiên của lịch sử Việt-nam đó bao gồm hai dân tộc (hiểu theo nghĩa thông thường) chủ yếu: Dân tộc Lạc Việt, cư dân chủ yếu trên lãnh thổ « nước » Văn-lang, và dân tộc Âu Việt, cư dân chủ yếu trên lãnh thổ nước Nam-cương? Và như vậy thì Âu Việt phải chăng là một dân tộc mà đại biểu là đồng bào Tày ngày nay?

Theo chúng tôi, bốn vấn đề trên là những vấn đề mà giới sử học chúng ta nên tập trung sức lực nghiên cứu và giải quyết trong thời gian tới.

Để giải quyết tốt các vấn đề trên, lý đương nhiên là chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn các thư tịch của Trung-quốc và của Việt-nam có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến An Dương vương Thục Phán và nước Âu-lạc. Nhưng muốn có cơ sở khoa học để giải quyết vấn đề, chúng ta phải hướng công tác nghiên cứu của chúng ta vào khảo cổ học là chủ yếu. Nói cụ thể hơn trong thời gian tới, chúng ta phải làm những việc sau đây:

1. Tiến hành khai quật và nghiên cứu khu vực chung quanh thành Cổ-loa. Chúng ta đã

khai quật và nghiên cứu bản thân thành Cổ-loa. Trong thời gian tới, hẳn là chúng ta còn phải tiếp tục khai quật và nghiên cứu thêm thành Cổ-loa. Nhưng muốn hiểu thành Cổ-loa, và chế độ xã hội mà thành Cổ-loa là tiêu biểu, chỉ khai quật và nghiên cứu thành Cổ-loa rõ ràng là không đủ. Chúng ta phải tiến hành khai quật và nghiên cứu có hệ thống và quy mô các khu vực ở chung quanh thành Cổ-loa, cụ thể là các miền đất thuộc tỉnh Vĩnh-phúc, tỉnh Bắc-thái, tỉnh Hà-bắc và ở Hà-nội bao bọc quanh thành Cổ-loa.

Việc khai quật và nghiên cứu các khu vực ở chung quanh thành Cổ-loa là rất quan trọng, nó sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết thêm về thành Cổ-loa, về cư dân của nước Âu-lạc, trạng thái sinh hoạt của những cư dân đó, tính chất xã hội của nước Âu-lạc.

2. Theo chỗ chúng tôi biết, thì ở huyện Đông-thành tỉnh Nghệ-an có một ngôi đền thờ An Dương Vương. Chúng ta nên khai quật và nghiên cứu khu vực ngôi đền thờ này, để tìm xem có gì có thể chứng minh thêm về An Dương Vương Thục Phán và nước Âu-lạc hay không.

3. Chúng ta lại biết tại làng Đồng-tâm tỉnh Thái-bình có đền thờ Triệu Đà, kẻ đã tiêu diệt An Dương Vương và đánh chiếm nước Âu-lạc. Chúng ta cũng nên khai quật và nghiên cứu khu vực Đồng-tâm.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể nghiên cứu về An Dương Vương và nước Âu-lạc ở trên đất Trung-quốc nữa.



Vấn đề An Dương Vương Thục Phán và xã hội nước Âu-lạc là một vấn đề rất quan trọng của cổ sử Việt-nam. Nghiên cứu có hệ thống vấn đề này sẽ rọi nhiều tia sáng vào cổ sử Việt-nam hiện nay vẫn còn nhiều khu đen tối. Nghiên cứu vấn đề An Dương Vương Thục Phán và xã hội nước Âu-lạc, sẽ làm cho chúng ta hiểu rõ thêm tính chất xã hội nước Âu-lạc, do đó, sẽ tạo điều kiện cho chúng ta giải quyết dứt khoát vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại Việt-nam. Ngoài ra, nghiên cứu vấn đề An Dương Vương Thục Phán và xã hội nước Âu-lạc còn giúp cho chúng ta hiểu thêm về xã hội Văn-lang và các vua Hùng nữa.

Tháng Giêng năm 1968

TẠP CHÍ N.C.L.S

GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI, GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC TƯ THỰC Ở VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN ANH

CHÚNG tôi đã có dịp giới thiệu vài nét về giáo dục Việt-nam dưới thời Pháp thống trị. (1). Để cho được đầy đủ hơn, chúng tôi xin trình bày thêm vài nét sơ lược về giáo dục của thực dân đối với các dân tộc ít người, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục tư thực ở nước ta trong thời kỳ này.

Giáo dục ở vùng dân tộc ít người

Chính sách của thực dân đối với các dân tộc là chia rẽ, duy trì các dân tộc trong tình trạng lạc hậu để dễ thống trị.

Về tổ chức trường lớp, cho đến những năm sau đại chiến thế giới thứ nhất mới có một vài lớp học do nhà nước mở. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám cũng chỉ có một trường cao đẳng tiểu học ở Lạng-sơn (thành lập khoảng 1928-30), phần lớn học sinh lại là người Kinh. Riêng vùng Tây-nguyên mãi cho đến năm 1944-45 mới thành lập được một lớp đầu của bậc cao đẳng tiểu học, còn trước đó, hàng năm một số rất ít học sinh có thể theo học cao đẳng tiểu học phải học ở trường vùng xuôi. Tuyệt đại bộ phận trường lớp ở vùng dân tộc ít người là phung lớp sơ đẳng, những "trường sơ học học tạm lập", chúng gọi là trường miền thượng du hay gọi một cách miệt thị hơn là "trường thuần hóa" (école d'appropriation) (2) (ở thượng du Bắc và Trung-bộ, trường nhà chùa đối với đồng bào Khơ-me ở vùng Tây Nam-bộ).

Nội dung giảng dạy trong nhà trường không ngoài việc dạy đọc, viết, tính toán, một vài điều sơ đẳng về vệ sinh thường thức, tất cả đều được giảng dạy với ý thức ca tụng "công ơn khai hóa" của thực dân Pháp. Vùng dân

tộc được chúng chú ý nhiều nhất là vùng Tây-nguyên đặc biệt là miền dân tộc Ê-đê. Theo chúng, dân tộc này: "là một dân tộc mạnh mẽ, phát triển chóng, có đức tính dũng cảm và độc lập, khá thông minh", "xứng đáng được sự săn sóc của chúng ta" (3). Chúng thành lập ở đây một nền giáo dục Pháp—Ê-đê, mang tính chất "rõ ràng thực dụng" cho "những người nguyên thủy" (4). Chúng ta đều biết rằng đối với vùng đất đai Tây-nguyên rộng lớn, bao gồm nhiều dân tộc, có truyền thống bất khuất, thực dân Pháp không phải dễ dàng dùng súng đạn để khuất phục được. Sau nhiều lần dùng quân sự để xâm nhập bị thất bại, thực dân Pháp phải dùng đến biện pháp văn hóa giáo dục để đi sâu vào vùng Tây-nguyên dưới danh nghĩa "giáo hóa" và "săn sóc" các dân tộc còn lạc hậu.

Chúng ta thử xem chúng "săn sóc" người Ê-đê nói riêng và vùng Tây-nguyên nói chung như thế nào? Theo chúng cho đến năm 1925 các làng mới có một người biết đánh vần một tờ mệnh lệnh. Đến năm 1926, bọn quan cai trị trong tỉnh mới đề ra yêu cầu đào tạo mỗi làng một người biết đọc, biết viết và biết đếm để làm tay sai! (5).

Cho đến-khoảng trước sau năm 1930, chúng mới lần lượt mở được mấy trường tiểu học kiêm bị (dù 6 lớp) ở các thị trấn Đắc-lắc, Plây-cu, Công-tum, Lâm-đồng, ở các huyện chỉ

(1) Xin xem tạp chí NCLS các số 98 tháng 5 và 102 tháng 9-1967.

(2) Francisque Vial—*Le problème humain de l'Indochine*. — p. 151.

(3) (4) (5) Direction générale de l'IP. — *La pénétration scolaire dans les minorités ethniques* — Paris 1931.

có trường sơ đẳng gồm từ 1 đến lớp đầu của bậc tiểu học. Hiệu trưởng trường tiểu học kiêm bị là một người Pháp, giáo viên phần lớn là người dân tộc. Nhà trường nói chung tổ chức theo hình thức nội trú. Học sinh phải mang tiền gạo đến ăn học. Trong nhà trường chúng thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc rất trắng trợn. Chúng bắt học sinh thuộc mỗi dân tộc ăn ở, chơi bởi riêng. Chúng chia rẽ giữa người Thượng và người Thượng, giữa người Kinh và người Thượng, tìm mọi cách hạn chế sự xâm nhập văn hóa của người Kinh lên vùng người Thượng. Chúng áp dụng chính sách khôi phục lại tinh thần bộ lạc nhằm kìm hãm các dân tộc trong tình trạng lạc hậu.

Giảng dạy trong các nhà trường miền thượng du theo nguyên tắc chung là ở bậc sơ đẳng dạy theo tiếng dân tộc nào chiếm đa số học sinh trong lớp, ngược lại thì dạy bằng tiếng Pháp, riêng 3 năm cuối bậc tiểu học, học sinh phải học hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Nhưng dạy bằng tiếng dân tộc ở bậc sơ đẳng lại hoàn toàn tùy thuộc vào vấn đề có hay chưa có văn tự của dân tộc đó. Cụ thể vùng Tây-nguyên có 4 dân tộc đã có văn tự: Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Cơ-ho, do đó các dân tộc khác phải học theo tiếng các dân tộc này phân bố ở các vùng Đắc-lắc, Plây-cu, Công-tum và Lâm-đồng.

Về thi cử, mãi cho đến năm 1929 chúng mới đặt kỳ thi sơ học yếu lược cho người Kơ-me. Kỳ thi đầu tiên vào tháng 6-1930 có 150 người đậu và 1930 đặt kỳ thi sơ học yếu lược và tiểu học Pháp — Ê-đê cho người Ê-đê vùng Tây-nguyên. Cho đến năm 1930 cả vùng Tây-nguyên rộng lớn mới có 12 học sinh tốt nghiệp sơ học yếu lược và 7 học sinh tốt nghiệp tiểu học (1). Mặc dù « xứng đáng được sự săn sóc » của thực dân, mà đối với người Ê-đê, chúng cho rằng: « còn xa mới đào tạo trẻ em Ê-đê thành người có học thức » (2).

Một đặc điểm cần chú ý là ở nước ta, bên cạnh các trường thuộc vùng dân tộc ít người thực dân Pháp thường tổ chức một ký túc xá, nhằm mục đích mua chuộc và thu hút học sinh, mặt khác là để kiểm soát và canh giữ họ. Năm 1930 ở Nam-kỳ có 3 ký túc xá với 116 học sinh, nam Trung-kỳ có 3 ký túc xá với 377 học sinh và Bắc-kỳ có 7 ký túc xá với 261 học sinh (3).

Nhìn chung, về giáo dục, thực dân Pháp không đặt ra cho các dân tộc ít người. Chúng chỉ cần mở một số trường sơ đẳng, một vài trường tiểu học ở những nơi cần thiết của miền thượng du để đào tạo tay sai và các viên chức thừa hành hạng nhỏ.

Theo số liệu của thực dân để lại, vào năm 1941-42 cả một vùng thượng du rộng lớn của Trung-kỳ mới có 59 trường sơ đẳng, tiểu học và « trường sơ học tạm lập » dạy cho 3.626 học sinh (trong đó có 1.011 học sinh người Kinh). Vùng thượng du Bắc-kỳ mới có 468 trường dạy cho 22.592 học sinh (trong đó có 6.711 người Kinh). Các trường trên dạy cho con em dân tộc Chăm, Sê-đăng, Ê-đê, Ba-na, Gia-rai v.v... ở Trung-kỳ và Thổ, Mán, Nùng, Mường, Mèo, Hoa... ở Bắc-kỳ (4).

Căn cứ trên mặt bản đồ rộng lớn của thượng du Bắc và Trung-kỳ, so với số lượng trường lớp ít ỏi đó, chúng ta cũng có thể biết được rằng rất nhiều vùng rộng lớn không có trường học. Vì vậy, tỷ lệ thất học ở nhiều vùng chiếm đến 100% trong dân số. Đó là hậu quả tất nhiên của chính sách giáo dục thực dân đối với các dân tộc ít người trong nước Việt-nam.

Giáo dục chuyên nghiệp

Thực dân Pháp có tổ chức ở Việt-nam một nền giáo dục chuyên nghiệp. Chỉ nhìn qua tình hình kinh tế lạc hậu nước ta trong 80 năm bị đô hộ, chúng ta cũng hình dung được cái gọi là giáo dục chuyên nghiệp do thực dân Pháp tổ chức ở đây.

A. Xa-rô trong qui chế chung về giáo dục, có đề cập đến phần giáo dục chuyên nghiệp, bao gồm hai bậc: bậc I và bậc II. Theo đường lối của Xa-rô, năm 1921, một kế hoạch giáo dục chuyên nghiệp dự định mở một ngành giáo dục kỹ thuật phụ thuộc vào giáo dục trung học phổ thông và cũng chia làm hai hệ: hệ thứ nhất 4 năm, gồm các trường thương mại và kỹ nghệ thực hành, thu nhận học sinh tốt nghiệp tiểu học; hệ thứ hai gồm các trường kỹ thuật, thu nhận học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học. Kế hoạch trên đây hoàn toàn là lý thuyết vì « nó không đếm xỉa đến hoàn cảnh địa phương và không thể thực hiện được » (5). Rút lại, với đường lối của A. Xa-rô, giáo dục chuyên nghiệp cũng không đổi mới gì hơn. Theo dõi con số liệu của thực dân Pháp để lại (6) chúng

(1) (2) (3) Direction générale de l'IP. — tài liệu đã dẫn.

(4) Annuaire statistique de l'IC. — 1941-42.

(5) Francisque Vial — Sách đã dẫn, tr. 171.

(6) Annuaire statistique de l'IC — 1e volume, 1913-1922.

ta thấy trước và sau kế hoạch của Xa-rô ra đời, tổ chức trường lớp hầu như dậm chân tại chỗ, chỉ riêng số học sinh là có thay đổi mà thôi.

Như chúng tôi đã có dịp trình bày trong một

bài trước, các loại trường mỹ thuật này thật ra là những tổ chức kinh doanh theo đơn đặt hàng của khách mua, và các trường kỹ nghệ phần lớn là đào tạo công nhân lành nghề, nhằm phục vụ các ngành giao thông, công chính, khai mỏ, hàng hải trong thời kỳ này.

Trường	Học sinh	
	1917 — 1918	1922 — 1923
<i>Mỹ thuật trang trí :</i>		
Bậc II — Trường giáo viên dạy vẽ Gia-định	20	28
Bậc I — Trường mỹ nghệ bản xứ Thủ-dầu-một	85	48
— Trường mỹ nghệ bản xứ Biên-hòa	39	35
— Trường vẽ và in Gia-định	22	56
— Trường mỹ thuật ứng dụng Hà-nội		210
<i>Trường kỹ nghệ</i>		
Bậc I — Trường thợ máy Á châu Sài-gòn	74	84

Đến năm 1926, phỏng theo bên Pháp, ở Việt-nam bọn thực dân chủ trương giáo dục chuyên nghiệp phải hoàn toàn phục vụ yêu cầu của địa phương. Thực chất chủ trương đó được Va-ren (Varenne) nói rõ: Công cuộc ấy (giáo dục chuyên nghiệp — N.A. chú) phải làm theo một cái trí rất là thực hành mới được, cốt nhất là phải luyện lấy những tay chuyên nghiệp cho các công sở hay tư sở để làm quản đốc có ích cho nhân công xứ này” (1). Để chuẩn bị thực hiện chủ trương đó, thực dân mở một cuộc điều tra về yêu cầu chuyên nghiệp và giáo dục chuyên nghiệp hiện có ở các trường. Cuộc điều tra tiến hành trong 2 năm: 1927—1929. Năm 1929, một cuộc họp ở Hà-nội để kết thúc cuộc tổng kiểm tra và quyết định việc sắp xếp các ngành nghề, đề ra những yêu cầu của giáo dục chuyên nghiệp, quyết định đường lối kỹ thuật và sự phạm v.v... (2). Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế 1929—34 đã làm cho kế hoạch này không thực hiện được.

Có thể nói rằng từ sau đại chiến I đến trước Cách mạng tháng Tám giáo dục chuyên nghiệp rất ỉ ạch, hầu như không có gì thay đổi.

Số lượng trường vẫn như cũ. Ở Trung-kỳ có 1 trường dạy nghề sau đổi thành trường kỹ nghệ thực hành Huế, năm 1941—42 có 165 học sinh. Ở Nam-kỳ trước sau vẫn có 6 trường (2 trường kỹ nghệ và 4 trường mỹ thuật). Sau năm 1930 ở Nam-kỳ có thêm một trường dạy người mù. và về sau này, trường thợ máy châu Á Sài-gòn và trường kỹ nghệ thực hành Sài gòn hợp nhất thành trường kỹ

thuật Sài-gòn (năm 1941—42 có 353 học sinh). Bắc-kỳ ban đầu có 2 trường: trường mỹ thuật ứng dụng Hà-nội và trường kỹ nghệ thực hành Hải-phòng. Cho đến những năm đại chiến lần thứ hai chỉ còn một trường kỹ nghệ thực hành ở Hà-nội và một trường dạy làm đăng-ten.

Nói tóm lại theo số liệu công bố chính thức của thực dân Pháp năm 1923 có 8 trường với 1.148 học sinh, cho đến năm 1941—42 cũng chỉ có 8 trường với 1.250 học sinh (3). Chúng không mở thêm trường, nhưng mở thêm các lớp dạy nghề, các xưởng học việc cạnh các trường học hoặc công xưởng. Cho đến năm 1941—42 ở Trung-kỳ có 3 xưởng, ở Nam-kỳ có 5 xưởng, lớp, Bắc-kỳ có 3 xưởng, lớp, với tổng số người theo học ở 3 kỳ là 1.896 học sinh (4).

Trong các trường kỹ nghệ, thông thường gồm các ban: sắt, gỗ, điện, đáp ứng cho nhu cầu phổ biến ở các địa phương. Tùy theo yêu cầu từng nơi, có thể có thêm các ban nguội, tiện, đúc, máy nổ v.v... Học sinh vào học phải trên 14 tuổi và qua một kỳ thi nhập học. Thời gian học 4 năm, năm đầu học kiến thức chung, 2 năm sau học riêng

(1) Bài diễn thuyết của Varenne ở Hội đồng chính phủ Pháp ngày 21-12-1925 — Bản dịch của *Trung Bắc tân văn*.

(2) *Le centre de Formation propositionnelle de Huế — Hà-nội 1931*.

(3) và (4) Số liệu của *Annuaire statistique de l'I-C. 1941—1942*.

từng ngành, năm thứ tư thực tập trong các cơ sở kỹ nghệ của địa phương. Học sinh ra trường trở thành công nhân lành nghề hoặc đốc công trong các công xưởng hay xí nghiệp tư nhân.

Các trường mỹ thuật, các ngành vẽ, nặn, chạm, trổ, thêu, làm đăng-ten v.v... chỉ đào tạo những thợ thủ công sản xuất các mặt hàng mỹ nghệ cung cấp cho nhu cầu của thị trường hơn là đào tạo ra các nghệ sĩ.

Các xưởng, các lớp học nghề sau này thực chất chỉ là những tổ chức dạy nghề theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa, nhằm thu lợi nhuận nhanh chóng và bóc lột sức lao động của những người học việc còn nhỏ tuổi.

Điều qua vại nét về qui mô tổ chức và nội dung của giáo dục chuyên nghiệp ở Việt-nam thời Pháp thuộc, chúng ta thấy nó rất nhỏ bé và tồi tàn. Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nền thủ công nghiệp địa phương rất phong phú từ trước dần dần bị tàn lụi, có nghề bị biến mất hẳn. Nạn thất nghiệp luôn luôn đe dọa mọi người. Người có nghề không có nơi làm, người đang có việc cũng bị sa thải. Thế thì người học nghề ra trường sẽ biết làm ở đâu?

Suốt 80 năm thống trị, thực dân Pháp đã tổ chức ở đây một nền giáo dục chuyên nghiệp thật quá tồi tàn và thảm hại!



Giáo dục tư thực.

Bên cạnh hệ thống trường công do thực dân Pháp tổ chức, ở Việt-nam còn có một hệ thống trường tư thực nữa.

Có hai loại trường tư thực trong đó có con em người Việt học. Loại thứ nhất là trường thầy dòng do bọn cha cố tổ chức và điều khiển. Loại trường này xuất hiện từ khi thực dân Pháp mới đặt chân trên đất nước ta và tồn tại mãi cho đến Cách mạng tháng Tám. Nhà trường dạy trẻ con lai và cũng có nhiều con em người Việt theo học. Loại trường tư thực này được thực dân khuyến khích và nâng đỡ.

Trường thầy dòng chiếm một số lượng tương đối lớn, phần nhiều là trường tiểu học. Cho đến năm 1931 ở Việt-nam loại trường này có 513 trường tiểu học và sơ đẳng dạy 32.636 học sinh và 3 trường cao đẳng tiểu học và trung học dạy 802 học sinh (1). Năm 1941-

42 số trường cao đẳng tiểu học và trung học lên đến 8 trường với 2.029 học sinh, 50 trường tiểu học dạy 8.353 học sinh và 602 trường sơ đẳng dạy 35.795 học sinh (2). Chương trình học trong nhà trường, ngoài phần giảng dạy thông thường, còn dành một phần lớn thời gian để học kinh và cầu kinh. Ngoài loại trường này còn có các đại và tiểu chủng viện (grand séminaire và petit séminaire) nhằm đào tạo những người làm nghề tôn giáo chuyên nghiệp.

Loại trường tư thực thứ hai, chúng ta cần chú ý hơn là loại trường do người Việt điều khiển. Dân tộc Việt-nam vốn có truyền thống hiếu học, nhưng dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp, trường lớp không đủ cho con em nhân dân theo học, do đó trường tư thực xuất hiện khá sớm.

Qui chế chung về giáo dục do A. Xa-rô qui định thì trường tư ở Việt-nam giống như ở Pháp. Điều 6 qui định rõ: « Nam nữ hiệu trưởng các trường tư thực được hoàn toàn tự do trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, chương trình và sách giáo khoa, chỉ cần một điều là sự giảng dạy trong nhà trường không được trái với đạo đức, với hiến pháp và pháp luật. Sách cho học sinh không được trái với qui định của luật lệ bản xứ » (3). Đến 14-5-1924, một nghị định quy định chặt chẽ trình độ giáo viên, phương pháp giảng dạy phải giống như trường công và đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước.

Như Phơ-răng-xi-xơ Vi-an đã nhận định, về căn bản trường tư thực ở Việt-nam không khác nhau mấy với trường công: cùng một chương trình, một phương pháp giảng dạy, cùng một sách giáo khoa; nó bổ sung cho sự thiếu trường công vì « nhà nước không đủ tài chính để mở trường công ». Trường công và trường tư « có quan hệ bằng hữu và láng giềng tốt » (4).

Nói như vậy không có nghĩa rằng số phận của trường tư được may mắn gì đặc biệt đâu.

Muốn mở trường tư thực bậc cao đẳng tiểu học, trung học phải là một người có thế lực, có tiền tài và không bị tình nghi chống lại chế độ thực dân. Nhưng thực dân Pháp không

(1) *Annuaire statistique de l'IC*. 1930—31.

(2) *Annuaire statistique de l'IC*. 1941—42, trong số 8 trường cao đẳng tiểu học và trung học có trường trung học Thiên-hậu ở Huế.

(3) *Règlement général de l'IP*.

(4) Francisque Vial — Sách đã dẫn, tr. 182.

cho mở trường đại học tư thục và hầu như hạn chế hết sức việc mở trường tư thục chuyên nghiệp.

Từ năm 1918-19, chúng ta thấy riêng ở Trung và Nam-kỳ có 210 trường tiểu học với 14.958 học sinh, một năm sau khi qui chế của A. Xa-rô ra đời số lượng trường tư tụt xuống còn 198 với 13.273 học sinh (1).

Xét thấy qui chế về giáo dục tư thục chặt chẽ như ở bên Pháp không phù hợp với hoàn cảnh địa phương, năm 1925 thống sứ Bắc-kỳ ra nghị định hạ bớt yêu cầu đối với giáo dục tư thục. Năm 1931, toàn Việt-nam đã có 8 trường cao đẳng tiểu học dạy 1.615 học sinh và 207 trường tiểu học dạy 11.229 học sinh (2). Gặp lúc kinh tế khủng hoảng và phong trào cách mạng lên cao, số giáo viên

và học sinh tham gia hoạt động chính trị đông đảo, thực dân Pháp lại tìm cách hạn chế trường tư thục, thậm chí đóng cửa một số trường.

Mặc dù tìm mọi cách để ngăn cản, nhưng thực dân Pháp vẫn không chặn đứng được xu thế phát triển của trường tư thục, và ngăn chặn được con em nhân dân theo học ở loại trường này.

Bảng thống kê sau đây cho chúng ta thấy rõ điều đó (3) :

(1) *Annuaire statistique de l' I—C 1913—1922.*

(2) *Annuaire statistique de l' I—C 1930—31.*

(3) *Annuaire statistique de l' I—C 1937—38 và 1941—42.*

Trường học qua các năm	Trung		Nam		Bắc		Tổng cộng	
	Trg.	H. sinh	Trg.	H. sinh	Trg.	H. sinh	Trg.	H. sinh
1937 — 38								
Trường cao đẳng tiểu học và trung học (1)	5	2.330	10	1.631	14	1.812	29	5.774
Trường tiểu học kiêm bị	33	4 288	46	6.114	96	8.435	165	18.837
Trường sơ đẳng	61	2.733	86	3 010	211	8.705	355	14.448
Cộng :	99	9.351	142	10.755	321	18.952	562	39.058
1941 — 42								
Trường cao đẳng tiểu học và trung học (2)	14	4.624	14	2.104	13	2.806	41	9.174
Trường tiểu học kiêm bị	46	4.238	59	6.593	79	10.389	184	21.220
Trường sơ đẳng	38	2.330	99	3.526	167	7.024	304	13.880
Cộng :	98	10.832	172	12.223	259	20.219	529	43.274

Qua bảng thống kê trên chúng ta còn thấy điểm nổi bật là số lượng trường cao đẳng tiểu học và trung học chiếm một tỷ lệ khá lớn trong toàn bộ trường tư thục (1937-38: 5,1%; 1941-42: 7,7%). So với trường công,

trường cao đẳng tiểu học và trung học tư thục chiếm một số lượng lớn hơn nhiều.

Bảng so sánh số lượng trường công và trường tư năm 1941-42 sau đây sẽ nói rõ điều đó :

Trường qua các cấp	Trường công		Trường tư (3)	
	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh
Trường cao đẳng tiểu học và trung học (4)	19	6.163	41	9.174
Trường tiểu học (5)	6.168 (6)	539.948	468 (7)	35.100

(1) Xem các chú thích trang sau.

Để chống lại âm mưu hạn chế các trường cao đẳng tiểu học và trung học của thực dân Pháp, chống lại kế hoạch phát triển giáo dục của Méc-lanh, một hệ thống trường tư thục với số lượng trường cao đẳng tiểu học và trung học hơn hẳn trường công đã một phần nào đóng góp phần nâng cao trình độ học thức cho con em nhân dân ta.

Tìm hiểu về các trường tư thục do người Việt tổ chức và điều khiển, chúng ta thấy loại trường này một mặt cũng nhằm mục đích kinh doanh, nhưng mặt khác không phải hoàn toàn như vậy. Chúng ta đã từng thấy trong hàng ngũ giáo viên tư thục có nhiều người tham gia các phong trào cách mạng. Nhiều thanh niên trí thức mạng trong lòng một tinh thần dân tộc mạnh mẽ, khi rời ghế nhà trường không chịu cộng tác với giặc, muốn tìm một nghề tự do. Họ đã chọn con đường mở trường tư và tìm trường tư để dạy học, góp phần nâng cao kiến thức cho nhân dân. Sự có mặt của đông đảo giáo viên tư thục trong các phong trào cách mạng trước và sau khi có Đảng cộng sản Đông-dương; việc Nguyễn Phan Long tố cáo với thực dân rằng trường tư là « ổ cộng sản » (8), và rất nhiều vị lão thành cách mạng trước đây đã từng có thời kỳ kinh qua nghề dạy học ở trường tư, bấy nhiêu cũng đủ để chứng minh điều đã nói ở trên.

Chúng ta thấy rõ rằng mặc dù gặp nhiều khó khăn, mặc dù thực dân Pháp hạn chế mở trường lớp, nhân dân ta vẫn cố gắng tạo điều kiện để có thêm chỗ cho con em mình theo học. Tuyệt đại bộ phận học sinh không có chỗ học trong trường công đều tập trung vào các trường tư thục do người Việt tổ chức và

điều khiển. Thành tích đáng kể của trường tư thục như trên tuyệt nhiên không phải là « công lao » của thực dân Pháp, mà là công sức của nhân dân ta.



Tóm lại chính sách của thực dân Pháp đối với việc giáo dục các dân tộc thiểu số, việc giáo dục chuyên nghiệp ở Việt-nam suốt thời Pháp thuộc cũng là chính sách của thực dân Pháp đối với dân tộc Việt-nam nói chung, về căn bản là chính sách ngu dân, trước sau nó chỉ đào tạo nên một số tay sai nhằm phục vụ lợi ích của chúng mà thôi.

(1) Trong đó có 3 trường trung học : trường Thăng Long Hà-nội, trường Gia Long Hà-nội, trường Paul Doumer ở Sài-gòn.

(2) Chúng tôi chưa có đủ số liệu để biết được số trường trung học tư thục trong thời gian này đã tăng lên bao nhiêu so với năm 1937—38.

(3) Chúng tôi chỉ dùng số liệu của trường tư thục do người Việt tổ chức và điều khiển.

(4) Trong đó có 3 trường trung học công và ít ra là 3 trường (?) trung học tư thục.

(5) Bao gồm cả trường tiểu học và trường sơ đẳng.

(6) Chúng tôi kể cả những « trường sơ học tạm lập ».

(7) Chưa kể 776 lớp học gia đình với 10.928 học sinh hệ sơ đẳng ở Trung-kỳ.

(8) Văn kiện Đảng, tập II, tr. 546.

Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu địa bàn gốc của các vua Hùng

LÊ VĂN LAN — PHẠM VĂN KINH

I

NHƯ nhiều tài liệu thư tịch đã ghi chép, tên *Phong-châu* chỉ xuất hiện trên đất nước ta từ thế kỷ VI sau công nguyên, từ thời nhà Tùy thống trị lãnh thổ này. Nhưng khái niệm về đất đai *Phong-châu* quen thuộc là khái niệm *Phong-châu* thời nhà Đường. *Cựu Đường thư (Địa lý chí)* chép rằng năm Vũ Đức thứ tư (621), nhà Đường đặt đất *Phong-châu*, gồm 6 huyện. Các sách thời Đường khác: *Thông điển*, *Nguyên hòa quận huyện chí...* và các sách thời Tống: *Thái bình hoàn vũ ký*, *Thái bình ngự lãm...* ghi thêm rằng *Phong-châu* là nước *Văn-lang* xưa. Từ chỗ này, sử sách cũ của ta đều thống nhất chép rằng, khi tổ tiên chúng ta, các vua Hùng, dựng nước *Văn-lang*, thì miền đất đóng đô đầu tiên của đất nước chính là đất *Phong-châu*.

Chúng ta hiểu khái niệm đất đóng đô ở đây như thế nào? Có nhiên đây không phải là một nơi kinh thành với các cung điện, phố phường, trường hào như ở thời đại chế độ phong kiến sau này. Có thể hiểu rằng đây là nơi có Hùng vương cùng tập đoàn cư dân chủ yếu của mình — bộ lạc căn bản của mình — cư trú. Tiến thêm bước nữa, có thể hiểu rằng đây là nơi trung tâm sinh tụ của đất nước ở thời Hùng vương. Theo ý nghĩa như thế, tìm hiểu, nghiên cứu miền đất mà thời Tùy Đường gọi là *Phong-châu* này chính là một công việc có nhiều ý nghĩa quan trọng đối với chúng ta.

Trải qua nhiều thế kỷ, các thế hệ nghiên cứu của chúng ta đã có những điểm khác nhau khi chỉ định nội dung bao hàm của đất đai *Phong-châu*.

Trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi người viết tập chú là Nguyễn Thiên Tùng cho rằng « *Phong-châu* là *Bạch-hạc* thuộc phủ *Tam-đái* » (1). Chúng ta biết rằng thời Lê, *Bạch-hạc* là một huyện do phủ *Tam-đái* kiêm lý, bao gồm đất đai của huyện *Vĩnh-tường*, lĩnh *Vĩnh-phúc* ngày nay.

Ngô Sĩ Liên, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho rằng « *Phong-châu* nay (thời Lê) là huyện *Bạch-hạc* » (2).

Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng cho rằng « *Phong-châu* nay thời (Nguyễn) là huyện *Bạch-hạc* » (3). Theo *Lịch Triều hiến chương loại chí* thì huyện *Bạch-hạc* có 64 xã, là một trong năm huyện của phủ *Tam-đái*, đại để không có gì khác nhiều so với huyện *Bạch-hạc* thời Lê.

Các tác giả bộ *Việt sử thông giám cương mục* nói khác hơn. Trong khi cho rằng *Phong-châu* « không thể riêng chỉ *Bạch-hạc* được », các sử thần nhà Nguyễn này chỉ định thêm ra rằng « *Phong-châu* tức là địa hạt phủ *Vĩnh-tường* và phủ *Lâm-thao* thuộc tỉnh *Sơn-tây* bây giờ (thời Nguyễn) » (4). Chúng ta biết rằng thời Nguyễn, hai phủ *Vĩnh-tường* (tức *Tam-đái* cũ) và *Lâm-thao* có một phạm vi đất đai khá rộng, bao gồm cả một phần lớn các tỉnh *Phủ-thọ* và *Vĩnh-phúc* ngày nay.

(1) Nguyễn Trãi — *Dư địa chí*, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1960, trang 23.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngoại kỷ, quyển I.

(3) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí (Dư địa chí)*, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1960, trang 97.

(4) *Việt sử thông giám cương mục*, tiền biên, quyển I.

Như thế, có thể thấy rằng trong khi thống nhất chỉ định một hạt nhân cho miền Phong-châu là vùng Bạch-hạc — Vĩnh-tường ngày nay, các sử gia của ta đã có chỗ xuất nhập khi tìm giới hạn vòng ngoài của miền đất đó.

Thật ra, cũng chỉ có thể xác định một cách tương đối chính xác và cụ thể phạm vi đất đai của miền đất này. Nếu căn cứ vào đất đai Phong-châu ở ngay thời Đường gồm 6 huyện (theo *Cựu Đường thư*) hoặc 5 huyện (theo *Tân Đường thư*) thì có thể thấy rằng miền đất này đại thể tương đương với đất đai của quận Tân-xương ở các thời Tam quốc — Lục triều trước đây. Đất Tân-xương trong các thế kỷ III—VI bị thống trị này, đã có những lần thay đổi, nhưng đại thể thì tương đương với đất huyện Mê-linh ở thời kỳ nhà Hán thống trị. Trong các thế kỷ trước sau Công nguyên của buổi đầu đất nước bị phong kiến ngoại tộc thống trị này, huyện Mê-linh đại thể tương đương với một phần đất đai của các tỉnh Phú-thọ, Vĩnh-phúc và Hà-tây hiện nay (1).

Nhưng vấn đề cần làm sáng tỏ ở đây là trong buổi đầu dựng nước của thời Hùng vương, phạm vi của miền đất mang tên Phong-châu ở thời Tùy Đường thực tế là như thế nào. Chúng ta đã biết rằng Phong-châu thời Đường là đất Mê-linh thời Hán. Nhà Hán khi chia đất nước ta thành quận huyện để thống trị thường có khuynh hướng lấy phạm vi đất đai của một bộ lạc trước đây, đặt thành một huyện. Đất đai huyện Mê-linh thời kỳ bị nhà Hán thống trị, như vậy cũng là đất đai của bộ lạc đã sống ở đây trong thời kỳ bị nhà Triệu (Triệu Đà chiếm cứ (thế kỷ II trước công nguyên)). Chúng ta lại biết rằng khi chiếm cứ nước Âu-lạc để lập nên nước Nam Việt, trên phạm vi đất đai Âu-lạc, Triệu Đà vẫn phải đề cho các «Lạc tướng trị dân như cũ», tức là vẫn phải đề cho các thủ lĩnh bộ lạc cũ của nước Âu-lạc giữ nguyên bộ lạc của mình. Như thế, đất đai huyện Mê-linh thời Hán thống trị cũng là đất đai của một bộ lạc tự do ở thời nước Âu-lạc (thế kỷ III trước công nguyên).

Đến đây, chỉ còn cần xem đất đai của bộ lạc tự do thời nước Âu-lạc này có gì xuất nhập so với đất đai của bộ lạc đã cư trú ở đây vào những thế kỷ trước đó — những thế kỷ của thời các vua Hùng dựng nước Văn-lang.

Chúng ta hiện nay không có được nhiều tài liệu về vấn đề này. Có thể trên cơ sở nghiên cứu phạm vi đất đai của huyện Tây-

vu ở thời Hán thống trị, mà đặt giả thuyết rằng, đất đai của bộ lạc thời các vua Hùng dựng nước đã sống ở miền này, còn có một phạm vi rộng hơn đất đai của huyện Mê-linh thời Hán thống trị, «bao gồm một phần tỉnh Yên-bái, miền nam tỉnh Tuyên-quang, tỉnh Phú-thọ, tỉnh Sơn-tây và tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay» (2). Thời gian tới, việc xác định niên đại tuyệt đối cho từng di chỉ và di vật khảo cổ phát hiện được ở đây, lập phổ hệ và nghiên cứu các yếu tố và truyền thống văn hóa chứa đựng trong các di chỉ và di vật khảo cổ ấy, đối chiếu, so sánh chúng, chắc sẽ có thể góp phần làm sáng tỏ vấn đề này. Bây giờ đây, chỉ có thể đoán định đại cương rằng: Phong-châu thời Hùng vương là miền đất đai trung du và đồng bằng nằm giữa hai vùng núi Ba-vi và Tam-đảo, với trung tâm là miền hội lưu của các dòng sông Hồng, Đà, Lô, Đáy, tức là miền Bạch-hạc — Việt-tri và miền nam tỉnh Phú-thọ, miền tây bắc tỉnh Vĩnh-phúc, miền đông bắc tỉnh Hà-tây ngày nay. (Dĩ nhiên là phạm vi đất đai này còn có thể mở rộng ra hoặc co hẹp lại chút nữa). Phan Huy Chú xưa có lẽ cũng đã suy nghĩ như thế, bởi vì trong khi ông cho rằng Phong-châu là huyện Bạch-hạc, thì đồng thời, ông cũng cho rằng Phong-châu là đạo (trấn) Sơn-tây (bao gồm 6 phủ, 24 huyện), tức là đất đai của phần lớn các tỉnh Phú-thọ, Hà-tây, Vĩnh-phúc và một phần tỉnh Tuyên-quang ngày nay (3).

Trong bài này, chúng tôi cũng hiểu khái niệm đất đai Phong-châu theo tinh thần ấy, khi trình bày về các di tích khảo cổ trên miền đất này.



Khoảng đầu thế kỷ này, trên đất Hà-tây ngày nay, Đắc-giăng-xơ (D'Argence)—một tay buôn đồ cổ và công tác viên đặc lực của Học viện Viễn Đông của Pháp—đã thu thập được một khối lượng khá lớn những cổ vật đặc biệt, trong đó, quan trọng hơn cả là những đồ đồng thau. Những cổ vật này sau đây được bán lại cho Viện bảo tàng của Học viện Viễn

(1) Xem thêm: Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam qua các đời*.

Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1964.

(2) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 22.

(3) Phan Huy Chú, sách đã dẫn, trang 94.

Đồng của Pháp tại Hà-nội (1). Đó là những lưỡi rìu, lưỡi dao, dao găm, lưỡi cày, mũi dùi, lưỡi đục, lưỡi câu... bằng đồng thau với những hình thù, kiểu dáng, trang trí rất độc đáo. Nhiều học giả ngoại quốc đã lập tức chú ý đến những cổ vật này (2) và sau đây, khi phát hiện được địa điểm khảo cổ Đông-sơn ở Thanh-hóa vào năm 1924, đã so sánh những cổ vật này với những hiện vật tìm được ở Đông-sơn, xếp chung chúng vào một nền văn hóa khảo cổ thuộc « thời đại đồng thau ở Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ » (3). Thời gian này, một số trống đồng quý cũng đã được phát hiện rải rác trong lòng đất Hà-tây, vào các năm 1907, 1923, 1932, 1937... (4) và được khảo tả, công bố lẻ tẻ (5).

Trên đất Phú-thọ và Vĩnh-phúc, người ta không thu được kết quả nào như ở Hà-tây.

Đây là tất cả thành tựu của việc tìm tòi, nghiên cứu khảo cổ về thời kỳ trước công nguyên trong hơn nửa thế kỷ hoạt động của các học giả ngoại quốc cũ, ở ngay trên miền đất mà họ cũng đã nhận thấy được tầm quan trọng lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử nước này, qua những công trình khảo cứu về địa lý học lịch sử của họ (6).

Những người làm công tác khảo cổ của ta, vì thế, phải cố gắng rất nhiều để khắc phục tình trạng không hay này. Cần phải biến miền Phong-châu, từ một « vùng trắng » mênh mông về khảo cổ học ngày trước, trong một thời gian ngắn, trở thành một địa bàn khảo cổ học quan trọng, nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp thiết mà khoa học lịch sử cũng như các vấn đề chính trị, xã hội đang đề ra.

Theo phương hướng ấy, các cơ quan nghiên cứu hiện có liên quan đến khảo cổ học của chúng ta như Viện sử học, Viện Bảo tàng lịch sử, Vụ Bảo tồn bảo tàng, Trường Đại học tổng hợp, Đội khảo cổ... đã triển khai công tác của mình; bộ phận Bảo tồn bảo tàng thuộc các Ty văn hóa của các tỉnh Phú-thọ, Hà-tây, Vĩnh-phúc tăng cường các hoạt động; nhân dân các địa phương nói trên, tự hào và phấn khởi, tích cực góp phần giúp đỡ của mình. Nhờ đó mà trong khoảng mấy năm nay, kết quả thu hoạch được, chỉ qua những con số, cũng đã cho thấy những triển vọng tốt đẹp: chúng ta đã phát hiện, sưu tầm, nghiên cứu và khai quật được tới trên hai mươi địa điểm khảo cổ học quan trọng, cùng với hàng nghìn hàng vạn di vật khảo cổ có giá trị. Đó là những con số có một sức thuyết phục đáng kể.

Phát hiện đầu tiên, có một giá trị và ý nghĩa đặc biệt là việc tìm ra di chỉ cư trú ngoài trời hậu kỳ thời đại đồ đá mới Phùng-nguyên, ở xã Kinh-kê, huyện Lâm-thao, tỉnh Phú-thọ ngày nay. Phùng-nguyên đã được liên tiếp khai quật, thăm dò với những qui mô khác nhau vào các năm 1959, 1961, 1964.

Liên ngay đó, vào năm 1959, di chỉ cư trú trên đồi làng Thọ-xuân, ở thành phố Việt-trí, thuộc thời đại đồ đồng thau, đã được phát hiện rồi khai quật vào năm 1960. Một địa điểm thuộc thời đại đồ đồng thau khác cũng đã được phát hiện vào cuối năm 1960 ở xã Hồng-dương, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-tây ngày nay.

Trong năm 1961, nhân đã có những phát hiện trước làm cơ sở, việc mở rộng sự tìm tòi nghiên cứu đã dẫn tới chỗ phát hiện và thăm dò, khai quật được hàng loạt địa điểm khảo cổ khác. Đó là các di chỉ cư trú hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở ven sông, ven đầm Lê-tĩnh, gò Con Lợn; di chỉ cư trú thời đại đồ đồng thau Gò Mùn, Thanh-dinh, Phú-hậu,

(1) Hiện nay, một bộ phận quan trọng của những cổ vật này được trữ tại Viện bảo tàng lịch sử Việt-nam, Hà-nội, và đang được sắp xếp, nghiên cứu lại.

(2) H. Parmentier. *Anciens tambours de bronze* (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient (BEFEO), t. XVIII, Hà-nội, 1919).

(3) V. Goloubew—*L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam* (BEFEO, t. XXIX, Hà-nội, 1930).

(4) Những chiếc trống tìm được ở Chương-mỹ Hoàng-hạ hiện trữ ở Viện bảo tàng lịch sử Việt-nam. Chiếc trống tìm được ở Sơn-tây đã được mang đi Sài-gòn. Chiếc trống tìm được ở Phú-xuyên lại lưu lạc ở Stockholm (Thụy-điển).

(5) *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient*, t. XXXVII, Hà-nội, 1938; t. XL, Hà-nội, 1941. *Bulletin of the Museum of the Far Eastern Antiquities*, N° 14, Stockholm, 1942.

(6) H. Maspéro—*Le protectorat général de l'Annam sous les Tang* (BEFEO, t. X, Hà-nội, 1911). *Le royaume de Văn-lang* (BEFEO, t. XVIII, Hà-nội, 1919).

L. Aurousseau.—*La première conquête chinoise des pays annamites au III^e siècle avant notre ère* (BEFEO, t. XXIII, Hà-nội, 1924).

Cl. Madrolle. *Le Tonkin Ancien* (BEFEO, t. XXXVI, Hà-nội, 1937).

thuộc tỉnh Phú-thọ; di chỉ cư trú thời đại đồ đồng thau ở Phương-cách, tỉnh Hà-tây.

Những năm sau đây, những thu hoạch ngày càng nhiều. Các địa điểm được phát hiện, thăm dò và khai quật là Hương-nộn, Thượng-nông, Vạn-thắng (Phú-thọ), Lũng-hòa, Nghĩa-hưng, Trưng Trắc, Đồng Đậu (Vĩnh-phúc), Cam-thượng, Tây-dăng, Hoàng-ngô, Quế-dương, An-thượng, Đông-sơn, Phú-duy, Nam-chính, Huyền-kỳ, (Hà-tây)... Đặc biệt, vào năm 1962, ngay giữa đồng bằng ngoại thành Hà-nội, một di chỉ cư trú hậu kỳ thời đại đồ đá mới rất lớn, đã được phát hiện ở Văn-diễn và được khai quật với qui mô rộng. Nhân phát hiện ở Văn-diễn, một địa điểm khảo cổ học thời đại đồ đồng thau nữa lại được tìm thấy ở Gò Chùa Thông gần đấy.

Mới đây, cuối năm 1966 và đầu năm 1967, trong khuôn khổ của kế hoạch nghiên cứu mới về văn đề Hùng vương, lại thêm nhiều địa điểm khảo cổ học quan trọng nữa đã được phát hiện và khai quật. Đó là di chỉ cư trú trên đồi cao An-đạo thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới, công xưởng chế tạo đồ đá thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới Dấu-dương, tại Phú-thọ, các di chỉ cư trú ở gò Yên-tàng, Đinh-xá cũng thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới, ở Vĩnh-phúc...

Những thu hoạch trong vòng dăm bảy năm gần đây như thế đã làm cho sự hiểu biết đất đai Phong-châu về mặt khảo cổ học, thay đổi hẳn. Từ chỗ chưa có một cơ sở gì chắc chắn khiến cho nếu không hoài nghi thì cũng chưa thể đặt một vấn đề nghiên cứu gì, đến nay, chúng ta đã có hàng loạt vấn đề đòi hỏi phải giải quyết, trước mắt và lâu dài, trên địa bàn khảo cổ vào loại quan trọng nhất của đất nước này. Chúng ta lại biết rõ ràng rằng lòng đất Phong châu cũng chỉ mới đề lộ ra những bí mật đầu tiên của mình. Và ở đây chúng ta cũng chỉ mới đề cập đến những di tích thuộc thời kỳ trước công nguyên — những di tích có thể có liên quan trực tiếp, đến vấn đề đất đóng «đổ» Phong châu của thời các vua Hùng dựng nước Văn-lang. Dấu vết của người xưa ở đây còn phong phú lắm. Đây là điều có thể khẳng định trên cơ sở những phát hiện liên tiếp trong vài năm công tác thực tế vừa qua.

II

Những địa điểm khảo cổ học Phùng-nguyên Lê-tĩnh, Hương-nộn, An-đạo, Lũng-hòa, Yên-tàng, Đinh-xá, An-thượng, Văn-diễn... về căn

bản là cùng một thời đại và có nhiều nét giống nhau hoặc gần gũi, mặc dầu đã được phân bố trên một địa bàn khá rộng. Đây là miền trung du và đồng bằng dọc lưu vực sông Hồng mà điểm cực bắc, trong tỉnh hình nhận thức hiện nay, là 21°25'41" bắc vĩ tuyến (An-đạo) và điểm cực nam, cũng theo các tài liệu biết được hiện nay, là 20°56'37" bắc vĩ tuyến (Văn-diễn). Các địa điểm này thường tập trung với mật độ cao ở miền trung lưu hơn là miền đồng bằng. Lấy một đoạn sông Hồng vùng Hưng-hóa — Lâm-thao làm ví dụ, chúng ta thấy ở bên bờ hữu ngạn, chỉ trong vòng 6km dọc sông, đã thấy quây quần 3 địa điểm khảo cổ, trong khi đó, bên kia sông, dọc bờ hữu ngạn, lại cũng 3 địa điểm như thế nữa đã được phát hiện, trong đó có di chỉ cư trú Phùng-nguyên nổi tiếng.

Về tính chất các địa điểm, cho đến nay, chúng ta đã biết được ba loại hình di tích khác nhau. Tuyệt đại đa số các di tích phát hiện được là những di chỉ cư trú. Đây là các địa điểm Phùng-nguyên, An-đạo, Yên-tàng, Văn-diễn... Đây cũng là loại hình di tích cơ bản nhất, có khả năng cung cấp nhiều tư liệu về nhiều mặt của đời sống vật chất và tinh thần của người xưa. Trong khi đó, địa điểm Dấu-dương là một công xưởng chế tạo đồ đá, cho đến nay vẫn là địa điểm duy nhất phát hiện được ở miền này. Đây là nơi cung cấp những tư liệu về sức sản xuất và cả quan hệ sản xuất nữa của người thời này. Địa điểm Lũng-hòa cũng là một nơi mộ địa chôn trong di chỉ cư trú duy nhất phát hiện được cho đến nay ở miền này. Có thể tìm được ở đây nhiều tư liệu về cuộc sống tinh thần và quan hệ xã hội của người xưa ở vùng này.

Về mặt hình thể địa lý, chúng ta thấy các địa điểm này đều nằm trên các đồi cao — độ cao khoảng 10 — 15m so với mặt đất chung quanh (An-đạo, Hương-nộn), hoặc trên các gò đồng — độ cao từ 0,5 đến 2m so với mặt đất chung quanh (Phùng-nguyên, Yên-tàng). Đồi ở đây là đất la-tê-ric hóa, chạy thành dải trong hệ thống đồi gò trung du. Những gò ở đồng bằng thì có đất phù sa phủ trên những nền đất sét nhô cao kề gần những địa điểm này, ngày nay thường là những dải đầm sâu, những vật ruộng trũng hoặc những hồ ao, mà ngày xưa, có khả năng là những nhánh sông cạn, nối liền các địa điểm này với những dòng sông lớn. Đó là dải đầm Dị-nậu chảy ven di chỉ Hương-nộn, dải Đầm Đơi chạy qua di chỉ An-đạo, con ngòi Phương-giao chảy gần công xưởng Dấu-dương..., nối các địa điểm này với các dòng

sông Hồng, sông Lô. Cũng có địa điểm nằm kề gần ngay các dòng sông lớn. Đây là các di chỉ Phùng-nguyên, Lẽ-tinh, Đình-xá, Yên-tang... Vai trò của sông nước ở đây thật là quan trọng. Sông Hồng có nhiều địa điểm ven sông hoặc gần sông hơn cả. Sau đây là sông Đáy, sông Lô, sông Cầu...

Rừng cây xưa cũng chiếm một vị trí quan trọng ở đây. Đó là những dải rừng thấp, mọc dày trên các đồi, gò và cánh đồng ngày nay ở xung quanh các địa điểm khảo cổ. Địa danh vùng gần di chỉ Phùng-nguyên cũng cho thấy điều này: những cánh đồng và gò đồng trồng lúa và hoa màu ngày nay lại mang các tên Rừng Sặt, Rừng Giỏ... Đó chính là những rừng cây ngày xưa.

Núi non, hang động — những yếu tố thiên nhiên rất gần gũi nếu không là gần liền với con người nguyên thủy ở các miền khác hoặc ở các thời đại trước nữa — đến đây và ở miền này, đã trở nên xa lạ. Các địa điểm khảo cổ ở đây phần lớn đều nằm xa núi đá. Chủ nhân của các địa điểm khảo cổ này đã tiến ra giữa trời rộng, bỏ các mái hang mà cư trú ngoài trời.

Các địa điểm khảo cổ thường cho thấy những cấu tạo đồng điệu. Những di tích phân bố trên đồi cao thì trên mặt chỉ phủ một lớp đất canh tác mỏng, như địa điểm Hương-nộn, hoặc gần lộ thiên, như địa điểm An-đạo. Những di tích phân bố trên gò thấp thì có một lớp đất canh tác dày hơn phủ lên trên. Ở địa điểm Yên-tàng, lớp đất này dày từ 0,3 mét đến 0,5 mét. Đây là loại đất phù sa sông lắng đọng lại sau các lần nước dâng.

Tầng đất chứa đựng các di tích văn hóa ở trên đồi thì thường trải ra từ trên sườn đồi xuống ven chân đồi. Ở các gò thấp thì phủ gần kín mặt gò. Diện tích của chúng khá lớn. Ở địa điểm Phùng-nguyên, diện tích tầng đất này là hơn 3 vạn mét vuông. Ở di chỉ Văn-diễn, con số này lên tới trên 15 vạn mét vuông. Diện tích như thế là tương đương với một làng hiện đại, loại nhỏ hoặc trung bình. Độ dày của tầng văn hóa này trong từng di tích cũng như giữa các di tích, không giống nhau. Chúng xê xích trong khoảng từ 0,3 mét đến 3m. Độ dày thường gặp là xấp xỉ 1m. Đó là độ dày của tầng văn hóa ở các di chỉ Văn-diễn, An-đạo. Ở các di chỉ Phùng-nguyên, Lũng-hòa, độ dày này là khoảng 0,5m. Nhưng ở di chỉ Hương-nộn, có chỗ tầng văn hóa dày tới 3m.

Đất trong tầng văn hóa thường chia làm một hoặc hai ba lớp, màu sắc khác nhau. Đó

là các màu nâu đen, xám đen, đen hoặc xám nhạt. Đó là đất phù sa hoặc đất sỏi đồi. Lẫn trong đất là các di vật khảo cổ bằng đá, xương, đất nung—nhiều nhất là đất nung, nhiều chỗ mảnh vỡ tập trung với mật độ dày đặc: trong lòng đất cùng với than tro, thảo mộc... Ở các địa điểm Phùng-nguyên, Lũng-hòa, trong tầng văn hóa còn tìm thấy di tích các bếp nguyên thủy. Ở Văn-diễn, thấy dấu tích nhà cửa... Tuy trong tầng văn hóa có thể có nhiều lớp đất nhưng sự thống nhất của các di vật cho thấy phần lớn các địa điểm này chỉ có một tầng văn hóa duy nhất, không có nhiều tầng đất của nhiều thời đại khác nhau chồng chất lên nhau.

Tầng đất nền dưới tầng văn hóa—sinh thổ—là đất sét hoặc đất đồi, rắn chắc, độ dốc không lớn lắm nhưng thường lồi lõm, không bằng phẳng. Đó là những hố lớn nhỏ, tự nhiên hoặc do tay người đào khoét để chứa đựng các vật phẩm.

Trên cơ sở cấu tạo các tầng đất của các địa điểm khảo cổ nhìn chung như thế, có thể hình dung ra quá trình hình thành các địa điểm khảo cổ ấy đại thể là: lúc đầu, trên triền đồi thoải hoặc trên gò đất sét nhô lên trên các sông rạch, đầm hồ, rừng cây xung quanh, có những tập đoàn người đã kéo tới định cư một thời gian dài và liên tục. Họ đào, cưa, khoan, đục rồi mài đá để chế tạo các công cụ đá và các công cụ bằng tre gỗ khác, khai phá đất đai ở xung quanh, làm nông nghiệp nguyên thủy bằng cuốc, sắn, bôn thủ rừng, đánh cá trên sông nước, chế tạo các đồ dùng thủ công, chủ yếu nhất là đồ gốm, rồi đồ trang sức, may mặc... (có thể chăn nuôi gia súc ngay tại chỗ nữa), rồi làm nhà cửa, đun nấu, sinh sống... Ở Lũng-hòa, khi có người chết, người ta đào hố huyệt sâu ở ngay nơi cư trú rồi chôn cất. Ở Dậu-trương, người xưa chỉ chuyên làm một việc chế tạo công cụ và đồ trang sức bằng đá ở địa điểm này. Sau một thời gian — hàng trăm hoặc vài trăm năm — vì một lý do nào đấy: đất cằn cỗi, thiên tai, dịch bệnh... địa điểm cư trú bị bỏ phế, để lại một tầng đất chứa đựng các dấu tích văn hóa của họ. Sau đó, những lần sông dâng nước phủ lại làm lắng đọng phù sa lên trên, hoặc gió bão mang đất cát tới bao trùm, hình thành nên một tầng đất dày mỏng khác nhau, che vùi tầng đất có dấu tích văn hóa đi. Người ở các đời sau tới sử dụng lớp đất trên mặt ấy, biến nó thành đất canh tác.

Bóc lớp đất canh tác, nghiên cứu tầng văn hóa, những lần khai quật, thăm dò, sưu tầm

trong thời gian vừa qua đã lấy lên được từ trong lòng đất hàng nghìn, hàng vạn di vật.

Về đồ đá, trước tiên là các công cụ đá. Loại hình công cụ phổ biến thường gặp ở tất cả các địa điểm là những chiếc lưỡi rìu hình chữ nhật hoặc hình thang, có tiết diện hình tứ giác. Ở Phùng-nguyên đã tìm được hàng nghìn chiếc lưỡi rìu như vậy. Ở Văn-diễn, An-đạo, Hương-nộn... số lượng tìm được là hàng trăm ở mỗi nơi. Có sự tương đồng kỳ lạ giữa những di vật tìm được ở cách xa nhau đến hàng trăm cây số này. Nguyên liệu của chúng gần như thống nhất: đó là hai loại đá quartzit và spilit phổ biến (chúng ta biết rằng gần những địa điểm này không có các loại đá ấy). Kỹ thuật chế tác của chúng cũng thống nhất: người ta thường dùng đá cuội để ghè dẽo, cưa, thành những phác vật với những khuôn khổ nhất định rồi đem mài nhẵn trên những bàn mài. Hình dáng của chúng vì vậy mà cũng thống nhất: tuyệt đại đa số lưỡi rìu có hình chữ nhật hoặc hình thang (đáy nhỏ là đốc lưỡi), tiết diện cũng vậy; loại lớn, kích thước xê xích trong khoảng 6—10cm chiều dài, 5—6cm chiều ngang, 1—2cm bề dày; loại trung hình kích thước khoảng 6cm chiều dài, 4cm chiều ngang, 1cm bề dày; loại nhỏ kích thước khoảng 4cm chiều dài, 3cm chiều ngang, 0,5cm bề dày (cũng có những chiếc rất nhỏ, chỉ có 1,3cm chiều dài, 1cm chiều ngang và 0,2cm chiều dày, xinh xắn, đẹp dẽ, xếp được hàng chục chiếc vào một bao diêm). Những chiếc lưỡi rìu như thế đều có rìa lưỡi mài vát cả hai bên, thành một hình chữ V cân xứng (nhìn tiết diện). Nhiều chiếc khác rìa lưỡi chỉ được mài vát một mặt—tiết diện nửa chữ V. Đó là những chiếc bôn. Những chiếc lưỡi rìu và bôn này sau khi được buộc hoặc tra thêm cán bằng tre gỗ, dùng để chặt chém cây cối, đẽo đục gỗ tre, cũng có thể sử dụng để cuốc đất, sản xuất và chế tạo các vật dụng hàng ngày.

Cũng thuộc loại hình công cụ bằng đá, còn tìm được những chiếc lưỡi đục, với đặc điểm chiều dài lớn hơn chiều ngang từ 2 đến 3 lần. Có những chiếc lưỡi đục phẳng (rìa lưỡi thẳng) và những chiếc lưỡi đục vòm (rìa lưỡi cong lõng máng). Đây là phần lưỡi sắc của những công cụ dùng để đục khắc những đường rãnh và những lỗ mộng có cạnh thẳng hoặc cong tròn.

Lại có những mũi nhọn bằng đá, giống như những mũi khoan nhỏ. Những công cụ

này dùng để làm thủng những lỗ nhỏ trên tre, gỗ, gốm, da, và ngay cả trên đá nữa.

Một loại công cụ tìm được khá nhiều, có thể coi như những « cổ máy cái » nguyên thủy. Đó là những chiếc bàn mài. Địa điểm khảo cổ nào cũng có, và có nơi, tìm được hàng trăm. Bàn mài thường được người xưa chọn những loại đá mềm, có hạt to để sử dụng, nhưng cũng có những bàn mài làm bằng đá mịn. Đó là các loại đá sa thạch, fillit, quartzit... Những bàn mài này không có hình dáng nhất định, có những tảng to, có những phiến nhỏ. Dấu vết sử dụng của người xưa còn để lại là những mặt lõm rộng (do mài những vật có bề mặt tương đối rộng, như các mặt của lưỡi rìu), những đường rãnh nhỏ hằn sâu (do mài các lưỡi sắc như lưỡi rìu, lưỡi đục), những vết lõm hình bán nguyệt (do mài những vật hình ống như vòng, hạt chuỗi).

Những vũ khí bằng đá, tìm được so với công cụ thì ít hơn rất nhiều. Tính chất xã hội và đặc điểm về tính năng và sử dụng vũ khí ở thời này đã quyết định tình trạng ấy. Chúng ta chỉ tìm được vài ba lưỡi giáo hoặc lao bằng đá ở An-đạo, Phùng-nguyên, Lũng-hòa. Phần nhiều đều bị gãy vỡ. Phần còn lại có mũi nhọn, hai cạnh sắc, tiết diện hình quả trám hoặc bầu dục. Kích thước khá lớn: có chiếc chiều ngang giữa lưỡi lên tới 4 cm.

Những đầu mũi tên đá tìm được nhiều hơn. Chúng cũng được chế tạo bằng hai loại đá spilit và quartzit. Có những chiếc lớn, chiều dài 4 cm, chiều ngang 1,5 cm. Có những chiếc nhỏ, chiều dài 2,5 cm, chiều ngang 1,2 cm. Phần lớn là những đầu mũi tên có hai cánh hoặc gần tròn, cũng có chiếc có ba cánh, tiết diện là một hình tam giác.

Đồ trang sức bằng đá là những di vật rất đáng chú ý. Ở tất cả các địa điểm đều phát hiện được, và với số lượng lớn. Cũng có sự gần gũi khá đặc biệt về nhiều mặt giữa những đồ trang sức tìm được ở những địa điểm rất xa nhau này. Và điều đáng chú ý nữa là trình độ kỹ thuật chế tác rất cao của những đồ trang sức này.

Trước tiên là những chiếc vòng đá. Người xưa đã dùng các loại đá amphibolite, néphrite và quartzit, spilit... để chế tạo những chiếc vòng này. Có những chiếc khá lớn, đường kính tới 14,5 cm; có chiếc trung bình, đường kính 7 cm; cũng có chiếc nhỏ, đường kính chỉ có 3 cm. Về hình dáng, có

rất nhiều loại và kiểu khác nhau. Có những chiếc mỏng mảnh, tiết diện hình chữ nhật, hình thang, hình vuông, hình lục lăng, hình thoi, hình bán nguyệt và hình tròn. Có những chiếc nặng nề hơn, phía trong dày, phía ngoài mỏng dần, cho đến khi ở một số chiếc, trở thành cạnh sắc. Có những chiếc là một hình ống mỏng, có những đường gờ và đường chỉ nổi chạy quanh. Đặc biệt, ở Yên-tàng đã tìm được một chiếc vòng thuộc loại này nhưng ở giữa thân lại mọc ngang ra một vành cánh mỏng, rất đặc biệt. Ở Phùng-nguyên và Văn-diễn cũng có một vài mảnh vỡ của loại vòng này.

Những chiếc vòng đá như thế là nơi biểu hiện tập trung ở đỉnh cao của những kỹ thuật và nghệ thuật chế tác đá nguyên thủy, từ ghè đẽo đá đến khoan, cưa, dùi, đục, mài và có thể cả tiện đá trên bàn xoay nữa.

Những hạt chuỗi tìm được với số lượng ít hơn. Đó là những hạt nhỏ, kích thước khoảng 0,6 — 2cm chiều dài, 0,4 — 0,8cm đường kính, hình trụ hoặc hình bầu dục, giữa có khoan lỗ để xâu dây đeo.

Ngoài vòng và hạt chuỗi, ở Văn-diễn còn tìm được một chiếc nhẫn đá, đường kính 2cm. Cũng ở Văn-diễn, một tượng người đàn ông, nhỏ, bằng đá, độ dài còn lại là 3,6cm, đã được phát hiện và cho đến nay vẫn là chiếc tượng đá duy nhất tìm được của người thời đại này.

Ở hầu khắp các địa điểm khảo cổ thuộc thời đại này, trong tầng văn hóa, còn tìm được những nguyên liệu, phế vật, phế vật của việc chế tác đồ đá. Đó là những viên cuội, những lõi vòng, những cốt rìu, bôn và những mảnh tước. Ở công xưởng chế tạo đồ đá Đậu-dương, những mảnh tước là những di vật nằm vô vàn và dày đặc trong lòng đất: trung bình mỗi mét vuông có tới hơn 100 mảnh.

Những di vật bằng đất nung—đồ gốm cũng là những hiện vật tìm được nhiều trong tầng văn hóa của các địa điểm khảo cổ đã trình bày. Và cũng có một sự gắn bó mật thiết giữa những đồ gốm tìm được ở các địa điểm khác nhau này.

Về loại hình đồ gốm, vì lý do phần lớn những di vật tìm được đã bị vỡ nát trong lòng đất nên chúng ta chưa thể biết được đầy đủ: nhưng căn cứ vào những mảnh vỡ và một số di vật còn tương đối nguyên vẹn, cũng có thể biết được rằng có nhiều đồ đựng, công cụ và những vật phẩm khác đã xuất

hiện thống nhất ở các địa điểm phát hiện được.

Trong số những đồ đựng, có những vật có kích thước khá lớn, có thể dùng để dự trữ các nguồn thức ăn đồ uống, tương tự như những chiếc vò, chiếc bình hiện đại; có những chiếc nổi để đun nấu với các kiểu loại khác nhau: miệng thẳng hoặc loe, thân tròn hoặc chỉ hơi cong, đáy bằng hoặc lồi hoặc hơi nhọn...; có những chiếc bát hoặc đĩa, to nhỏ, sâu nông khác nhau, gân chân đế rỗng, thấp hoặc cao. Đặc biệt, ở khắp nơi đều thấy xuất hiện những di vật giống như hình chiếc phễu, miệng to, đáy thu nhỏ hoặc chẽ ra làm hai nhánh, ba nhánh cụt, mà cho đến nay, vẫn chưa thể biết được đích xác công dụng và cách sử dụng.

Trong số những công cụ bằng đất nung, có những chiếc dọi xe chỉ hình tròn hoặc hình chóp nón cụt, kích thước nhỏ: 3—4cm đường kính, 0,8 — 1,5cm chiều dày, giữa có dùi lỗ; có những viên đạn xuy đồng (?) bằng gốm, giống như viên bi tròn, đường kính từ 1cm đến 2cm.

Những di vật gốm này được trang trí bên ngoài một cách phổ biến. Phương pháp và hoa văn trang trí gần như thống nhất. Thông thường là dùng cách chải dọc, chải chéo lên các di vật những đường thẳng song song như răng lược hoặc giao nhau tạo thành những ô trám. Cũng có khi dùng những dấu đan: nan, thường để áp vào di vật và để dấu lại đấy. Nhưng đặc biệt là cách "trang trí tự do", hết như một nghệ sĩ, dùng những mũi nhọn, đầu que tròn, ống (rơm rạ) làm phương tiện, để vẽ chìm xuống mặt ngoài đồ gốm những đường, nét thẳng, chéo, song song, tròn, uốn lượn, những hình kỷ hà, những chấm nhỏ, tạo nên những đồ án trang trí từ giản đơn đến phức tạp và—rất kỳ dị—gần như thống nhất giữa các địa điểm nằm rất xa nhau: một mảnh miệng của một đồ đựng chẳng hạn, với những đường trang trí thẳng, chạy song song, đánh đại lấy những nét vạch hình gần lá lông lầy những vòng tròn nhỏ; hoặc phức tạp hơn, những đường uốn lượn hình chữ S có những chấm tròn bao phủ, kề bên những đường thẳng song song và vạch chéo... đã tìm được ở Yên-tàng thì cũng thấy xuất hiện ở An-đạo, Phùng-nguyên, Lũng-hòa ở phía Bắc, Văn-diễn ở phía Nam.

Về kỹ thuật chế tác đồ gốm, cũng thấy sự thống nhất như vậy. Nguyên liệu là loại đất sét có trộn cát thạch anh hạt lớn hoặc nhỏ

và bã thực vật. Khi vật chế tạo xong, thường được phủ một lượt đất sét nhuyễn lên mặt. Hầu hết đều được chế tạo bằng bàn xoay, nếu không thì ít ra phần miệng và chân đế cũng được chế tạo bằng phương tiện tiến bộ ấy. Độ lửa nung không cao lắm và có khi không

đều, do đó, sắc gốm khi vàng sẫm, khi đỏ, khi xám hoặc xám đen. Tiến hành phân tích (1) những thành phần chính của những mẫu gốm lấy ở Phùng-nguyên (Phủ-thọ), Lũng-hoa (Vĩnh-phúc) và Văn-diễn (Hà-nội), chúng ta có những con số gần gụi (2) như sau:

Thành phần cấu tạo	Gốm Phùng-nguyên	Gốm Lũng-hoa	Gốm Văn-diễn
SiO ₂ (oxýt silic)	56%	60%	52%
Al ₂ O ₃ (oxýt nhôm)	17,50	15,50	15,50
Fe ₂ O ₃ (oxýt sắt)	8	6,50	9,50
CaO (oxýt canci)	2,50	2	3

III

Những địa điểm khảo cổ học Gò Mun, Phú hậu, Việt-tri, Thanh-đỉnh, Vạn-thắng, Nghĩa-hưng, Đồng-đậu, Cam-thượng, Tây-đăng, Quế-dương, Hoàng-ngô, Phụng-cách, Đông-sơn, Phú-duy, Nam-chính, Huyền-kỳ... về căn bản là cùng một thời đại và cũng có những đặc trưng văn hóa gần gụi hoặc giống nhau.

Địa bàn phân bố của chúng trùng với địa bàn của những địa điểm Phùng-nguyên, Văn-diễn... nhưng giới hạn phía ngoài được mở rộng hơn và mật độ dày đặc hơn. Nhiều địa điểm tiến xa hơn về phía Nam — hướng đồng bằng — và lùi sâu vào những miền đất cách xa sông. Địa điểm Nam-chính (vĩ độ 20°43' bắc) lọt vào giữa sông Hồng và sông Đáy, cách xa mỗi bên sông là 10km và 9km.

Gò Mun, Phú-hậu, Việt-tri... là những di chỉ cư trú. Trong khi đó, Vạn-thắng, Đông-sơn... là những mộ địa. Và Thanh-đỉnh, Tây-đăng, Cam-thượng, Quế-dương, Nam-chính là di chỉ cư trú nhưng có thể có một bộ phận đã được sử dụng làm mộ địa.

Đây cũng là những địa điểm cùng tính chất tạo lập như những di chỉ Phùng-nguyên, Văn-diễn. Di chỉ Việt-tri nằm trên một quả đồi cao 10m so với mặt đất xung quanh và kề sát ngay mé nước sông Hồng. Các di chỉ Phú-hậu, Thanh-đỉnh cũng ở trên những đồi cao xấp xỉ như vậy. Trong khi đó, Gò Mun, Tây-đăng, Cam-thượng, Nam-chính là những địa điểm khảo cổ phân bố trên các gò thấp, so với mặt đất xung quanh chỉ cao hơn từ 0,5 đến 3 mét. Đặc biệt, với các di chỉ Phụng-cách, Hồng-dương, Quế-dương, Huyền-kỳ, chúng ta có một loại bình địa điểm khảo cổ mới: loại hình di chỉ cư trú thấp ở ngay trên cánh đồng. Tầng văn hóa của các di chỉ này

nằm chìm hoặc ngang với mặt trái rộng của ruộng đất chung quanh.

Những di chỉ cư trú ở đây đã xuất hiện nhiều dáng vẻ khác nhau. Ở đồi, ở gò hoặc ở đồng ruộng, chúng ta thấy những tầng đất canh tác dày mỏng khác nhau phủ lên trên tầng văn hóa, phần lớn là đất phù sa (ở Huyền-kỳ, Hồng-dương, Phụng-cách, Hoàng-ngô v.v..., tầng đất canh tác khá dày, từ 30cm đến 50cm; ở Gò Mun, Việt-tri..., tầng đất này mỏng hơn, chỉ từ 5cm đến 20cm, có chỗ gần như lộ thiên, chỉ được phủ bằng một lớp cỏ mỏng). Tầng văn hóa cũng có những độ dày mỏng khác nhau. Thường thường chúng ta gặp những độ dày trên dưới 1m (Gò Mun, Cam-thượng...), tuy nhiên cũng có nhiều tầng văn hóa dày hơn (Đồng-đậu, Quế-dương) hoặc mỏng hơn (Việt-tri, Thanh-đỉnh, Nam-chính). Trừ địa điểm Việt-tri có một diện tích khá lớn, có thể tới hàng chục vạn mét vuông, thông thường, những di chỉ cư trú thời đại này có bề rộng khoảng từ 2 vạn mét vuông, đến 4 vạn mét vuông bằng với diện tích của một khu làng nhỏ hiện đại. Những địa điểm Phú-hậu, Thanh-đỉnh, Nam-chính còn có diện tích nhỏ hơn thế nữa. Những tầng văn hóa này hình thành trên nền sinh thổ là đất sét đồng hoặc đất sỏi đồi, bề mặt không bằng phẳng; nhiều nơi lại có những hố lõm sâu như những chiếc túi (Việt-tri, Nam-chính...)

Đất trong tầng văn hóa thường phân biệt khá rõ rệt với đất đai chung quanh. Hàm lượng than tro và bã thực vật, động vật làm cho sắc đất sẫm lên, thường có màu nâu đen, hoặc đen. Màu đất làm phân biệt nhiều

(1) Do Viện Hóa học công nghiệp.

(2) Lấy con số tròn.

lớp đất trong tầng văn hóa. Nhưng, cũng như ở các di chỉ trước, hầu hết các di chỉ này chỉ có một tầng văn hóa. Trong tầng đất này, nhiều di vật bằng đồng thau, bằng gốm, bằng đá, bằng gỗ... đã được phát hiện, cùng với vết tích của bếp lửa, than tro, ngũ cốc, xương thú...

Những địa điểm Vạn-thắng, Đông-sơn (1) là những mộ địa khá đặc biệt. Đây là những quả gò không có dấu vết cư trú của người thời đại này. Nhưng từ một địa điểm khác, người xưa đã đem những xác chết được hỏa táng tới, đào đất, chôn sâu xuống, cùng với những đồ đựng lớn và quý bằng đồng thau như thạp đồng, trống đồng và các đồ tùy táng khác. Một địa điểm mộ táng có tính chất tương tự như thế cũng đã được phát hiện ở Đào-thịnh, trên bờ sông Hồng thuộc tỉnh Yên-bái (vĩ độ 21° 47' 53" bắc).

Ở tất cả các địa điểm như thế, thấy xuất hiện phổ biến một loại di vật khác với những di vật ở các địa điểm thuộc thời đại trước. Đó là những đồ đồng thau. Sự xuất hiện của những vật bằng kim loại này ở trong vôi thế giới của gỗ, đá xưa, là một sự biến chuyển đặc biệt quan trọng. Chúng ta gặp ở đây những di vật mới chẳng những về chất liệu, mà còn về hình dáng, chế tạo, tính năng, sử dụng, công dụng và tác dụng nữa.

Đồng thau là đồng nguyên chất pha trộn với thiếc và chì kẽm... Ở dạng hợp kim này, chế phẩm trở nên rắn chắc, sắc cạnh, nặng và dễ đúc (độ nóng chảy của lò đúc là 700°—900° so với 1050°—1330° của đồng đỏ), dễ ăn khuôn, và đẹp. Nhờ thế, chúng ta có được nhiều chế phẩm phong phú và đặc sắc.

Về công cụ, ở hầu khắp các địa điểm đều gặp những chiếc lưỡi rìu với nhiều kiểu loại khác nhau: lưỡi xẻ cân xứng, lưỡi xẻ, lưỡi xẻ gót vuông, lưỡi xẻ gót tròn, hòng hình tứ giác, lục giác, bầu dục... Loại lưỡi rìu đồng thau đặc biệt ở vùng này là những chiếc có lưỡi xẻ, gót vuông, mũi nhọn, có những chiếc (tìm thấy ở Việt-tri, Hà-tây) được trang trí bằng những đường văn thành những hình kỷ hà, hình thuyền, người, nai, chó... đẹp dễ và độc đáo. Ngoài ra, còn có những lưỡi đục thẳng, đục vạm, mũi dùi, lưỡi câu... Ở Gò Mun, đã tìm được một chiếc lưỡi hái rất điển hình. Đặc biệt quan trọng là những chiếc lưỡi cày. Cho đến nay, trong toàn bộ sưu tập những đồ đồng thau phát hiện được ở khắp nơi trên lãnh thổ nước ta, có 5 di vật được xác định chắc

chắn rõ ràng là những chiếc lưỡi cày bằng đồng thau, thì cả 5 chiếc này đều đã được phát hiện ở đây, thuộc địa bàn này (1 ở Vạn-thắng, 2 ở Sơn-tây, 1 ở Đông-sơn và 1 ở Cồ-loa).

Những đồ đựng lớn—những chiếc thạp, chiếc bình...—cũng tìm được khá nhiều. Hai chiếc thạp lớn, có gắn tượng và trang trí hoa văn kỷ hà, hình động vật tìm được ở Vạn-thắng cùng chiếc bình có chân đế tìm ở Đông-sơn là những vật quý. Đặc biệt giá trị là những chiếc trống đồng đẹp dễ, công phu, độc đáo, cũng đã được phát hiện ở nhiều nơi, trong đó có những chiếc rất nổi tiếng, như những chiếc trống tìm được ở Hoàng-hạ, Miếu-môn (Hà-tây)...

Về vũ khí, chúng ta thấy có một sự phát triển đặc biệt ở những địa điểm này. Xuất hiện nhiều loại vũ khí đánh xa, đánh gần và phòng hộ. Hầu khắp các nơi đều gặp những mũi dáo và lao. Đó là loại vũ khí phổ biến rộng rãi ở thời này và ở miền này, hầu hết đều có hòng tròn để lắp cán, mũi nhọn, hai lưỡi sắc, cánh rộng và xoải dài. Ở Thanh-dinh đã tìm được một chiếc lưỡi dáo không lỗ bằng đồng thau, dài tới 40,5cm, cánh rộng 8cm, hòng rộng 3cm. Dao găm cũng là loại vũ khí phổ biến. Hầu hết có đặc điểm là lá chôn uốn vòng hình sừng trâu, nhỏ hoặc không có, hai lưỡi cân đối. Ở Sơn-tây đã tìm được những chiếc có trang trí đẹp và có chiếc chuôi là một tượng người. Ngoài ra còn có lưỡi qua, lưỡi rìu chiến, mảnh áo giáp che ngực... Kho đầu tên đồng Cồ-loa với hơn 1 vạn chiếc là một nơi trữ vũ khí quan trọng ở thời đại này.

Những đồ trang sức bằng đồng thau cũng tìm được ở nhiều nơi. Đó là những chiếc vòng, với nhiều kiểu loại khác nhau: vòng đơn, vòng có khóa, vòng có cánh, vòng ống...

Tất cả những di vật bằng đồng thau này, xuất hiện ở nhiều địa điểm phân bố cách xa nhau, nhưng đều có qui cách và yếu tố thống nhất hoặc gần gũi với nhau. Nhiều người nghiên cứu đã chú ý tới tình trạng này.

Bên cạnh những di vật bằng đồng thau như thế, chúng ta thấy ở các địa điểm đã được nghiên cứu, vẫn tồn tại những di vật bằng đá. Có những địa điểm như Gò Mun, Đồng-đậu, Phụng-cách..., tỷ lệ đồ đá tìm được so với đồ đồng thau thì chiếm đến quá

(1) Phân biệt với Đông-sơn ở Thanh-hóa. Đây thuộc huyện Chương-mỹ, Hà-tây.

nửa. Ở Đồng-đậu, đã tìm được những chiếc khuôn bằng đá để đúc công cụ và vũ khí bằng đồng. Ngoài những khuôn đúc như thế, những đồ đá tìm được ở những địa điểm này, về nhiều mặt, đều giống với những đồ đá ở các địa điểm Phùng-nguyên, Văn-diễn. Phần lớn vẫn sử dụng những loại đá quartzit và spilit làm nguyên liệu. Ở những di vật tìm được vẫn thấy dấu vết của những kỹ thuật chế tác theo cung cách cũ: ghè đẽo, cưa, khoan, mài. Và loại hình, kiểu dáng các di vật cũng không có gì khác biệt nhiều. Chúng ta vẫn gặp lại những lưỡi rìu lưỡi bôn có tiết diện hình tứ giác, những lưỡi đục thẳng đục vòm, những bàn mài với những mặt lõm rộng hay những rãnh mài sắc hoặc hình lòng máng, làm công cụ. Những đồ trang sức bằng đá cũng vẫn gồm có vòng, hạt chuỗi... với hình dáng và kỹ thuật, nguyên liệu chế tác cũ. Tuy nhiên, có lẽ vì đá đã không còn là thứ nguyên liệu quý và bền vững hầu như duy nhất để làm đồ trang sức nữa, nên sự phong phú của đồ trang sức bằng đá ở đây đã giảm đi so với trước.

Về đồ gốm, chúng ta cũng thấy nhiều nét gần gũi hoặc thống nhất giữa những di vật tìm được rất nhiều ở trong tầng văn hóa của các địa điểm thời đại này và các địa điểm Phùng-nguyên, Văn-diễn. Chúng ta thấy vẫn tồn tại những kiểu đồ đựng, những dọi xe chỉ, những đạn xuy đồng... Đặc biệt, những vật hình phễu mà công dụng chưa biết được tường tận, vẫn tồn tại phổ biến và dường như còn phát triển phong phú thêm về số lượng cũng như về kiểu dáng. Xuất hiện thêm những viên chì lưới hình thoi có xuyên lỗ dọc theo thân và những tượng động vật bằng gốm. Kỹ thuật chế tác nhún chung thì có tiến bộ hơn: đồ lửa nung nhiều nơi cao hơn, xuất hiện những đồ đựng có kích thước lớn, có chiếc đường kính miệng lên tới 40—50cm, độ mỏng của chế phẩm cũng đạt được cao hơn, và cách chế tạo gốm bằng bàn xoay thì phổ biến rộng khắp. Về phương pháp và hoa văn trang trí, nhìn chung, những kiểu mẫu cũ vẫn tồn tại hầu khắp, nhưng sự phong phú thì dường như có giảm đi. Có lẽ, đến lúc này, đồ gốm đã không còn là nơi chổ gần như duy nhất để thể hiện những ý đồ trang trí của người xưa nữa, mà đã có những chất liệu khác thích hợp hơn—đồng thau—để người thợ và nghệ sĩ biểu hiện kỹ thuật và nghệ thuật trang trí của mình.

Tất cả bộ di vật tìm được trong các di tích nói trên cùng với sự cấu tạo của các di

tích ấy cho thấy rằng cuộc sống của người xưa ở nơi này và lúc ấy đã có nhiều phát triển tiến bộ, phong phú, phức tạp hơn so với trước. Nông nghiệp dùng cày, thủ công nghiệp đúc đồng, sự phong phú về của cải vật chất, vũ khí và chiến tranh, những hình thức mai táng cầu kỳ bên cạnh những chôn rất giản đơn, cuộc sống tinh thần dồi dào nhiều hình vẽ... là những điều mới mẻ, cụ thể, có thể nhận xét thấy, cũng như những vấn đề về ý nghĩa và suy luận có thể kèm theo hoặc rút ra.

IV

Nếu như chỉ với những phát hiện khảo cổ học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong vòng dăm bảy năm gần đây, lòng đất Phong-châu mới đề lộ ra những dấu vết chân thực và phong phú của người xưa ở miền này, thì rõ ràng là ở nhiều thế kỷ trước đây, các thế hệ nghiên cứu của chúng ta chưa thể biết được những sự kiện ấy. Thế nhưng, như nhiều người đã biết, sử sách cũ của chúng ta lại đã có sự thống nhất khá chặt chẽ ở vấn đề Hùng vương, nước Văn-lang và “kinh đô” Phong-châu xưa.

Việt sử lược là bộ sử đầu tiên, trong tình hình tài liệu hiện nay, chép từ thế kỷ XIV, rằng: “... đời Trang vương nhà Chu ở bộ Gia-ninh có một dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, quốc hiệu là Văn-lang...”

Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng vương» (1)

Thế kỷ XV, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:

“Hùng vương là con trai Lạc Long quân (không rõ tên húy) đóng đô ở châu Phong (nay là huyện Bạch-hạc). Hùng vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn-lang... chia nước làm 15 bộ... bộ gọi là Văn-lang là đô của vua” (2).

Việt sử thông giám cương mục, thế kỷ XIX, cũng chép:

“Kinh dương vương sinh con là Sùng Lãm, gọi là Lạc Long quân. Lạc Long quân lấy Âu Cơ, sinh trăm con trai. Ấy là tổ tiên của Bách Việt, suy tôn người trưởng lên làm Hùng

(1) *Việt sử lược*, quyển I.

(2) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, ngoại kỷ, quyển I.

vương, nối ngôi vua, dựng nước gọi là Văn-lang, đóng đô ở Phong-châu» (1).

Chúng ta đã thấy rằng một cứ liệu để đi tới sự thống nhất như thế trong sử sách cũ của ta là những điều đã ghi chép trong thư tịch cổ Trung-quốc. Các tác gia Trung-quốc có những cơ sở của họ để trong những tác phẩm thời Đường, thời Tống, ghi chép sơ lược về vấn đề « kinh đô » Phong-châu. Họ đã xuất hiện trước các tác giả của ta nhiều thế kỷ. Có thể họ đã được mắt thấy tai nghe một số sự kiện và di tích cần thiết. Tuy nhiên, nếu thấy rằng tác phẩm xưa nhất, trong tình hình tài liệu hiện nay của Trung-quốc ghi chép về vấn đề Hùng-vương, là sách *Giao-châu ngoại vực ký* (dẫn ở *Thủy kinh chú*, sách *Quảng châu ký* và sách *Nam Việt chí*—những tác phẩm này xuất hiện sau thời đại được biết là thời đại Hùng vương ít nhất cũng là năm bảy thế kỷ thì rõ ràng là còn một nguồn tài liệu quan trọng nữa đã được các sử gia Trung-quốc sử dụng. Đó là các truyền thuyết lưu hành trong dân gian của ta. Có thể đây là những câu chuyện truyền tụng còn nóng hơi hường của sự thực lịch sử vì chưa bị một quãng thời gian khá dài làm mờ ảo đi. Và đây cũng chính là một cơ sở nữa để các tác giả *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*... của ta dựa vào, trong khi ghi chép và nghiên cứu vấn đề Hùng vương và « kinh đô » Phong-châu. Những truyền thuyết xưa đã là cơ sở chung cho nhiều tác gia ở cả hai nước như thế, một phần đã được tập hợp lại, ghi chép thành văn, ít ra cũng có thể từ đời Lý Trần, và đã được nhiều thế hệ xưa chuyên tâm nghiên cứu (2).

Chúng ta còn thấy một nguyên nhân nữa khiến cho không phải ngẫu nhiên mà các sử gia cũ của ta lại thống nhất khá chặt chẽ khi ghi chép về vấn đề Hùng vương và « kinh đô » Phong-châu. Đó là những di tích lịch sử liên quan đến sự sùng bái Hùng vương qua các thời đại—những ngôi đình, những gian miếu—mọc lên chi chít và hầu như chỉ mọc lên ở trên miền đất này. Ở Phú-thọ, hầu khắp các huyện Lâm-thao, Phù-ninh, Tam-nông... đều có đình miếu thờ Hùng vương (3). Ở tỉnh Vĩnh-phúc, chỉ riêng huyện Vĩnh-tường đã có 17 đình miếu thờ các con và các tướng của Hùng vương (4). Ở Hà-tây, riêng vùng Sơn-tây cũ cũng có đến 150 đình miếu thờ các nhân vật có quan hệ đến Hùng vương (5). Tiêu biểu hơn cả, ngôi đền Hùng trên núi Hy-cương (Phú-thọ) là di tích mà cả nước đều biết với ngày Giỗ Tổ mồng mười tháng Ba.

Như thế, trước mắt chúng ta đã có và đang có nhiều cơ sở phù hợp nhau về vấn đề Hùng vương và « kinh đô » Phong-châu. Những di tích khảo cổ học tìm được trên đất này trong vòng dăm bảy năm gần đây lại cung cấp cho chúng ta những cơ sở mới nữa, cụ thể và thiết thực.

Những di tích Phùng-nguyên—Văn-diên, như đã trình bày ở trên, có nhiều yếu tố gần gũi hoặc giống nhau: phân bố ở trung du và đồng bằng Bắc-bộ, có những chiếc lưỡi rìu đá hình tứ diện làm công cụ, có những đồ gốm và những đồ trang sức bằng đá với những đặc trưng đã mô tả. Đây là những di tích của một nền văn hóa khảo cổ lần đầu tiên được phát hiện ở nước ta.

Trước kia, những học giả ngoại quốc đến nghiên cứu khảo cổ ở nước ta, tuy không tìm được một địa điểm khảo cổ nào thuộc thời kỳ trước Công nguyên ở trên đất Phong-châu, nhưng ở những địa bàn xung quanh—ở miền rừng núi và ven biển, họ đã phát hiện được một số di tích thuộc thời đại đồ đá mới hậu kỳ, trong đó, di vật điển hình là những chiếc lưỡi rìu đá có vai (6). Nhiều người nghiên cứu đã cho rằng những chiếc

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, tiền biên, quyển I.

(2) *Lĩnh nam chích quái*, Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1962. Xem thêm: *Hùng vương sự tích ngọc phả cổ truyền*, sách chép tay trữ ở Đền Hùng, Thư viện Khoa học...

(3) Tài liệu ở Ty văn hóa Phú-thọ.

(4) Theo tài liệu của Ty văn hóa Vĩnh-phúc.

(5) Theo tài liệu của Ty văn hóa Hà-tây.

(6) H. Mansuy — *Gisements préhistoriques des environs de Langson et de Tuyênquang* (Bulletin du Service Géologique de l'Indochine vol. VII fasc 2, 1920).

H. Mansuy et M. Colani. *Néolithique inférieur (Bacsonien) et néolithique supérieur dans le Haut Tonkin* (Mémoires du Service Géologique de l'Indochine vol. XII, fasc. I, Hanoi, 1925).

M. Colani — *Recherches sur le préhistorique Indochinois* (BEFEO, t. XXX, Hanoi, 1931).

— *Recherches préhistoriques en baie d'Along* (cahiers de l'EFEO N° 17, 1939).

G. Andersson — *Archaeological research in the Faisilong archipel* (Bulletin of the Far Eastern Antiquities, t. XI, Stockholm, 1939)

lưỡi rìu có vai « là vật điển hình nhất của kỹ nghệ đồ đá mới ở miền Nam Viễn đông » (1). Ở Việt-nam, trước đây người ta cũng chỉ mới biết đến nền văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới duy nhất với những chiếc lưỡi rìu có vai làm tiêu biểu mà thôi.

Hệ thống những di tích Phùng-nguyên—Văn-diên mới phát hiện được cho thấy rằng có thể có một văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đồ đá mới nữa, khác với nền văn hóa khảo cổ mà di vật tiêu biểu là những chiếc lưỡi rìu có vai, đã tồn tại ở nước ta. Địa bàn phân bố của văn hóa này, trong thời gian tới, những phát hiện và công trình nghiên cứu mới sẽ xác định cụ thể. Tuy nhiên, với những tài liệu hiện nay, chúng ta thấy địa bàn chủ yếu của nó là đất Phong-châu xưa.

Niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá mới của những di tích Phù-nguyên—Văn-diên là điều đã được đoán định. Tuy nhiên, trình độ phát triển quá cao của kỹ thuật chế tác đồ đá và đồ gốm ở những di tích này nhiều khi cũng đã khiến cho chúng ta có cảm giác rằng phải vượt qua thời đại đồ đá rồi mới có thể xuất hiện một trình độ kỹ thuật như thế. Lại có một vai di vật như chiếc mũi lao đá tìm được ở Văn-diên, những chiếc vòng đá tìm được ở Yên-làng, Phùng-nguyên... khiến cho chúng ta nghĩ rằng hình như đây không phải là khởi hình (có trước) của những di vật bằng đồng thau cũng có hình dáng tương tự như thế (phát hiện được ở nhiều địa điểm thuộc thời đại đồ đồng thau) mà là những vật mô phỏng (đồng thời) của những di vật bằng đồng thau nói trên. Có người đã cho rằng chủ nhân của các di tích Phùng-nguyên—Văn-diên đã biết đến kim loại (2). Nhưng, một sự thực rõ ràng hiện nay là ở các di tích ấy, mặc dầu đã được khai quật với qui mô lớn (diện đảo ở Phùng-nguyên là hàng nghìn mét vuông; Văn-diên, Lũng-hòa cũng đã được đào hàng mấy trăm mét vuông) chúng ta vẫn chưa tìm được một dấu vết kim loại nào cả. Đây là một cơ sở để nói lên niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá mới của những di tích này. Trong tương lai, khi số lượng và diện đảo các địa điểm thuộc loại này được mở rộng hơn, chúng ta sẽ có điều kiện để nhìn rõ hơn vấn đề này.

Còn những di tích Gò Mun, Cam-thượng... thì niên đại đã được xác định rõ ràng. Đó là những di tích thuộc thời đại đồ đồng thau. Những đặc trưng cơ bản của nền văn hóa

thời đại đồ đồng thau Đông-sơn nổi tiếng và quen thuộc, đều thấy có ở những di tích nói trên.

Niên đại tuyệt đối của thời đại đồ đồng thau và thời đại đồ đá mới hậu kỳ ở Việt-nam hiện nay còn cần phải tìm tòi nghiên cứu thêm nữa. Đại thể, thiên niên kỷ I và II trước công nguyên — cách chúng ta ngày nay từ hai đến bốn nghìn năm — là thời gian tồn tại của những thời đại này. Trong tình hình tài liệu hiện nay, những di tích có niên đại như thế, đã kể ở trên, là những di tích cổ nhất, tìm được trên đất Phong-châu xưa. Như thế, đây chính là những di tích mà qua đó, bằng những tài liệu vật chất, cụ thể, chúng ta có thể nghiên cứu trực tiếp quãng thời gian dựng nước cổ nhất của lịch sử: thời đại các vua Hùng dựng nước Văn-lang với « kinh đô » Phong-châu. Dĩ nhiên, gần bó những nền văn hóa khảo cổ với những sự kiện lịch sử, thời đại lịch sử, cư dân lịch sử là một việc làm rất phức tạp và khó khăn, đòi hỏi cần phải tiến hành nghiên cứu một cách nghiêm túc, thận trọng và lâu dài. Tuy nhiên, có thể thấy trước được triển vọng nghiên cứu ở đây chắc chắn sẽ tốt đẹp và giá trị nghiên cứu chắc chắn sẽ không nhỏ. Chúng ta đang có và sẽ có trong tay những vật thật có thể nói lên nhiều điều.

..

Trên tạp trí *Nghiên cứu lịch sử* những số ra gần đây, vấn đề nghiên cứu thời đại Hùng vương đang được nêu lên. Tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu này đã được đồng chí Văn Tân đề cập tới trong bài « Vấn đề thời đại Hùng vương trong lịch sử Việt-nam » (3). Trong khi kêu gọi « Nền nghiên cứu thời đại Hồng-bàng » nhân dịp ngày Giỗ Tổ, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* cũng đã nêu lên những Phương hướng nghiên cứu, trong đó có việc « phải tiến hành khai quật một số địa điểm khảo cổ học ở các tỉnh Phú-thọ, Vĩnh-phúc để xem thời kỳ các vua Hùng còn để lại

(1) H. Mansuy — *Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine I* (Bulletin du Service Géologique de l'Indochine, vol. VII, fasc. I, Hà-nội, 1920).

(2) P.I.Boriskovski: *Pervobytnoe proclloe Vietnam*, Moskva-Leningrad, 1966, trang 193.

(3) *Nghiên cứu lịch sử*, số 98, tháng 5-1967.

những gì dưới những lớp đất thuộc các tỉnh nói trên (1).

Trong thời gian qua, có dịp tham gia điều tra phát hiện, thăm dò, khai quật và nghiên cứu những di tích khảo cổ trên đất Phong-châu xưa, bằng những tài liệu do chúng tôi thu thập được và bằng những tài liệu trữ ở Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam và các Ty văn hóa Phú-thọ, Vĩnh-phúc, Hà-tây, chúng tôi viết bài này, mong được trình bày sơ lược một số thu hoạch khảo cổ đầu tiên, góp phần vào việc nghiên cứu vấn đề thời đại Hùng vương rất quan trọng của chúng ta (2). Công việc nghiên cứu của chúng tôi còn đang tiếp tục.

Và những công trình sắp tới của nhiều người nghiên cứu quan tâm tới vấn đề này, chắc chắn sẽ làm cho vấn đề thêm sáng tỏ, kết quả thu hoạch được sẽ tốt đẹp.

Ngày Giỗ Tổ 1967.

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 97, tháng 4-1967.

(2) Nhân đây, chúng tôi xin cảm ơn Viện Bảo tàng Lịch sử, các Ty Văn hóa Phú-thọ, Vĩnh-phúc, Hà-tây đã tận tình giúp đỡ, tạo điều kiện nghiên cứu đề tài này cho chúng tôi.

Ngọc phả triều Hùng vương và Hùng vương bát cảnh

TRẦN HUY BÁ

NHÂN đọc Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 97 tháng 4 năm 1967, về vấn đề Hùng vương còn có nhiều điểm chưa rõ, vậy trong lúc này có bao nhiêu nguồn tài liệu đủ đúng hay không cũng cần được nêu ra, để làm tài liệu tham khảo, và tôi cũng xin đưa ra hai vấn đề dưới đây để các sử gia nghiên cứu thêm:

1 — Lạc vương, Hùng vương với cuốn Ngọc phả xã Vi-cương (Phủ-thọ).

2 — Cương giới Hùng vương bát cảnh so với Bách Việt, Giao-chỉ và Âu-lạc.

Ngọc phả xã Hy-cương.

Các sử sách thường chép, thời Hùng vương gồm 18 đời vua, nhưng các ngọc phả về Hùng vương đều chép khác. Ngọc phả xã Vi-cương tỉnh Phú-thọ, do Trích học sĩ Nguyễn Cổ soạn năm Nhâm thìn, Hồng-đức thứ 3 (1472). Sách của Thư viện khoa học trung ương số AE9, ghi như sau:

— Ngành thứ 1 là Lạc Long quân không rõ mấy đời và ở ngôi bao nhiêu năm?

— Ngành thứ 2 là Hùng Hiền vương, không rõ mấy vua? nhưng ở ngôi được 269 năm.

— Ngành thứ 3 là Hùng Quốc vương, không rõ mấy vua? nhưng ở ngôi được 270 năm.

— Ngành thứ 4 là Hùng Hoa vương, không rõ mấy vua? nhưng ở ngôi được 342 năm.

— Ngành thứ 5 là Hùng Hy vương, không rõ mấy vua? nhưng ở ngôi được 200 năm.

— Ngành thứ 6 là Hùng Hồn vương có 2 đời vua, ở ngôi được 81 năm.

— Ngành thứ 7 là Hùng Chiêu vương có 5 đời vua, ở ngôi được 200 năm.

— Ngành thứ 8 là Hùng Vỹ vương có 5 đời vua, ở ngôi 100 năm.

— Ngành thứ 9 là Hùng Định vương có 3 đời vua, ở ngôi được 80 năm.

— Ngành thứ 10 là Hùng Uy vương có 3 đời vua, ở ngôi được 90 năm.

— Ngành thứ 11 là Hùng Trinh vương có 4 đời vua, ở ngôi 107 năm.

— Ngành thứ 12 là Hùng Vũ vương có 3 đời vua, ở ngôi được 96 năm.

— Ngành thứ 13 là Hùng Việt vương có 5 đời vua, ở ngôi được 105 năm.

— Ngành thứ 14 là Hùng Anh vương có 3 đời vua, ở ngôi được 99 năm.

— Ngành thứ 15 là Hùng Triều vương có 3 đời vua, ở ngôi 94 năm.

— Ngành thứ 16 là Hùng Tạo vương có 3 đời vua, ở ngôi 92 năm.

— Ngành thứ 17 là Hùng Nghi vương có 4 đời vua, ở ngôi 160 năm.

— Ngành thứ 18 là Hùng Duệ vương không rõ mấy vua? nhưng ở ngôi được 150 năm.

Nay đem số 43 ông vua có ghi rõ trong ngọc phả chia với những năm có ghi rõ ở sau các đời ấy, ta thấy được rằng: 1.304 năm chia cho 43 vua thì được mỗi đời vua ở ngôi 30 năm và hơn 3 tháng, như thế suy ra với các đời vua khác thì cũng có thể gần như phù hợp với sử sách đã chép là: Họ Hồng-bàng khởi đầu từ năm Nhâm tuất 2.879 đến năm quý mão 258 trước công nguyên, cộng là 2.621 năm, nếu không thấy được như ở ngọc phả xã Vi-cương chưa các đời vua, mà cứ chia số năm 2.621 cho 18 đời vua thì mỗi

vua ở ngôi những một trăm hơn bốn mươi năm, quả là vô nghĩa!

Nhân gần đây vụ Bảo tồn bảo tàng mới phát hiện ra tấm Bia ký đền thần, chép về sự tích Phùng Hưng ở thế kỷ thứ VIII, chúng ta thấy rằng lối đặt tên cha truyền con nối như các đời Hùng vương vẫn còn tồn tại đến các đời tổ tiên của họ Phùng được làm quan lang ở châu Đường-lâm như những tên :

cha là Trí Cái, con là Gia Cái, cha là Dương Năng con là Kiều Năng v.v... Vậy các đời Hùng Hiền vương, Hùng Quốc vương... cũng có mấy đời đều gọi tên ấy cho đến khi nào mà dòng về ngành khác lên thay thì mới lại đổi gọi là Hùng Hoa vương chẳng hạn, điều này cũng đặt ra cho các nhà viết sử cần được nghiên cứu với nhiều tài liệu khác nữa, may ra có thể tìm thấy được sự thực của vấn đề này.

Bảng so sánh ba cuốn Ngọc phả khác nhau về thế hệ Hùng vương như sau :

Thứ tự	Ngọc phả xã Vi-cương Tên các vua	Số đời	Số năm	Ngọc phả xã Tiên-cương Tên các vua	Ngọc phả xã Hy-cương Tên các vua
1	Lạc Long quân	?	?	Hùng Hiền vương	Hùng Hiền vương
2	Hùng Hiền vương	?	269	« Quốc «	« Lân «
3	« Quốc «	?	270	« Hoa «	« Hoa «
4	« Hoa «	?	312	« Thiện «	« Thiện «
5	« Hy «	?	200	« Hồn (Si Phù đồng)	« Hồn «
6	« Hồn «	2	81	« Chiêu «	« Chiêu «
7	« Chiêu «	5	200	« Vĩ «	« Vĩ «
8	« Vĩ «	5	100	« Định «	« Định «
9	« Định «	3	80	« Uy «	« Uy «
10	« Uy «	3	90	« Trác «	« Trác «
11	« Trính «	4	107	« Vũ «	« Vũ «
12	« Vũ «	3	96	« Việt «	« Việt «
13	« Việt «	5	105	« Anh «	« Anh «
14	« Anh «	3	99	« Triều «	« Triều «
15	« Triều «	3	94	« Tạo «	« Tạo «
16	« Tạo «	3	92	« Duệ «	« Nghị «
17	« Nghị «	4	160	« «	« Duệ «
18	« Duệ «	?	150		
	Cộng :	43 ?	2535	16 vua	17 vua

Hùng vương bát cảnh (1)

Theo sách chép từ đời Lê Hồng-đức của Nguyễn Như Đồ, thì tám cảnh giới đời Hùng vương như sau :

1 — Cảnh giới Mã-kỳ, địa bàn liền với cõi đất Cửu-phong, nội trị có 24 phủ, đất rộng 2.600 dặm, lại có tên là Cồ-diên, tức nay là tỉnh Vân-nam (Trung-quốc).

2 — Cảnh giới Ngưu-lan, địa bàn liền với cõi đất Ngũ-phong, nội trị có 12 phủ, đất rộng 1.500 dặm, cũng có tên là Bách Việt. Tây Việt, Việt tây, tức nay là tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc).

3 — Cảnh giới Ngư-tri, địa bàn liền với cõi đất Ngũ-phong và biển, nội trị 12 phủ, đất rộng 1.700 dặm, cũng có tên là : Bách

Việt, Việt đông, Đông Việt, tức nay là tỉnh Quảng-đông (Trung-quốc).

4 — Cảnh giới Ô-lâm, địa bàn liền với cõi đất Tam-phong và biển có Lâm-nam, Lâm-bắc, nội trị 11 phủ, đất rộng 1.200 dặm, lại có tên là : Ô-lâm, Mậu-trung, tức nay là tỉnh Phúc-kien (Trung-quốc), phụ thêm cảnh giới Kiềm-địa, địa bàn liền với cõi đất Ngũ-phong, nội trị có 13 phủ, phía

(1) Sách *Thiên hạ bản đồ* của thư viện khoa học, số A.2628 của Nguyễn Như Đồ. Thượng thư bộ lại, viết năm Hồng-đức thứ 11 (1480), Quý-mão, chưa thể là sai can chi, nếu Quý-mão thì phải là năm thứ 14 (1483) mới đúng.

trên từ Quý-khai lĩnh, phía dưới có hồ Động-dinh, đất rộng 1.600 dặm, lại có tên là Man-phong, tức nay là tỉnh Quý-châu (Trung-quốc). Trở lên là về phía tả của nước Việt-nam xưa.

5 — Cảnh giới Hoa-dộng, địa bàn liền với cõi đất Ngũ-phong và biển, đất rộng 1.000 dặm, cũng gọi là Kinh-di, Chân-lạp, tức nay là những nước Tây-dương (?).

6 — Cảnh giới Quả-sơ, địa bàn liền với cõi đất Tam-phong và biển, nội trị trên 1.000 dặm, lại có tên là Hồ-tôn, Lâm-ấp, tức nay là đất Chiêm-thành.

7 — Cảnh giới Tượng-tào, địa bàn liền với cõi đất Ngũ-phong, nội trị hơn 1.000 dặm, lại có tên là Đại-oa, hoặc A-oa, tức nay là đất Ai-lao.

8 — Cảnh giới Lộc-hựu, tức nay là đất Lão-qua.

Tên cũ 8 cảnh ấy là ở thời ngự trị của Hùng-vương rất lâu đời, qua sự biến cải lẫn lộn vào đất của nhà Hán, sử sách nước ta bị đốt phá không còn gì, đời sau không còn kê cứu vào đâu được, nên không biết rõ được cõi đất phân phong cũ của vua Kinh-dương như thế nào ?

Kịp thấy có Nùng Trí Cao là hậu duệ của Hùng-vương, đời đời làm châu mục đất Quảng-nguyên, có gia phả còn truyền lại, nên mới nghĩ đến cơ nghiệp lớn rộng của tổ tiên, thấy nhà Triệu Tống suy yếu, bèn đem quân đánh lấy cõi đất cũ, từ Vân, Quý đến lưỡng Quảng, trông gió mà theo, thanh thế đã chấn động nên mới thu phục được 8 châu, sau nhà Tống sai Địch Thanh đối địch, Nùng Trí Cao đã cầu viện vua Thái-tông nhà Lý giúp sức, nhưng nhà Lý không giúp họ Nùng, sau vì thế cô phải bị thua với Địch Thanh. Tuy nghiệp lớn chưa thành, nhưng việc làm rất có ảnh hưởng đến đời sau, cho nên ở vùng Vân, Quý và lưỡng Quảng, các thổ ty đều là họ Nùng, vì thấy rằng Nùng Trí Cao là dòng dõi vua Hùng-vương, nên các dân tộc Di, Lèo ở vùng Vân, Quý đều xưng Nùng Trí Cao là Nùng-vương thiên tử, lập đền thờ tự, đến nay hương khói vẫn còn ».

Qua đoạn sách viết trên, chúng ta thấy trong sử ký chép: Nước Văn-lang, Tây giáp Ba-thục, Bắc giáp Động-dinh hồ, Đông giáp biển, Nam giáp nước Hồ-tôn, có lẽ cũng không phải là ngoa truyền.

Vậy ta thử khảo qua về sự thay đổi của các đất đai nói trên, xem sự chuyển biến như thế nào ? Ngõ hầu mới tìm ra được bối cảnh

của đoạn lịch sử về các triều đại của Hùng-vương.

— Theo *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu chưa : Đời vua Hùng-vương, đặt tên nước là Văn-lang, đóng đô ở Phong-châu, cương giới chưa : phía Đông giáp biển (Thái-bình-dương), phía Tây đến nước Ba-thục (nay là Tứ-xuyên, Quý-châu). Phía Bắc tới hồ Động-dinh (nay là tỉnh Hồ-nam Trung-quốc), phía Nam tiếp đến nước Hồ-tôn (nay là nước Chiêm-thành).

Nhưng vì sử ký chép về đời Hùng-vương không có, mà thư tịch Trung-quốc cũng chỉ nhắc đến một cách sơ sài, bằng chứng không được chính xác, như sách *Thủy kinh chú*, là một sách tương đối lâu đời, trong quyển 37, có dẫn về đất Giao-chỉ mà chưa như sau : Giao-chỉ ở thời kỳ chưa đặt ra quận, huyện, đất đai có ruộng lạc, dân theo thủy tráo lên xuống mà khai khẩn những ruộng ấy, gọi là Lạc dân, đặt ra Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ đất đai ấy...

Ở đoạn khác lại chưa : Huyện Lô-dung tức Hồ phổ khẩu, hãy còn thành cũ của Quận trường thời Tần ngày trước, vậy thời Tần thì cương giới tới đâu, theo sách *Trung-quốc thông sử giản biên*, của Phạm Văn Lan chưa : Quận, huyện thì chia thiên hạ làm 36 quận, sau lại bình được đất Bách Việt, đặt thêm :

Mân trung (Phúc-kiến, Phúc-châu), *Nam hải*, (trị sở ở Phiên-ngung, thị trấn Quảng-châu, Quảng-dông), *Quế-lâm* (lĩnh Quảng-tây), *Tượng-quận* (Quảng-dông Lôi-châu và các đất Bán-đảo) thêm 4 quận, thành 40 quận.

Nay xét về đất *Mân-trung* (Phúc-kiến) ở thời Vũ-cống là đất phía ngoài châu Dương, là đất Thất Mân, thời Xuân thu, Chiến quốc là đất Mân Việt, đến nhà Tần thôn tính được đất Bách Việt mới đặt là quận Mân-trung, đến thời Hán, Cao-tổ thứ 5 (202 tr. c. ng.) mới phong Vô Chử làm Mân Việt vương, thời Vũ-đế, Nguyên-đĩnh thứ 5 (110 tr. c. ng.) đất Mân Việt có loạn mới đến năm đầu đời Nguyên-phong mới bình được, đặt chức Đô úy thuộc Cối-kê nam bộ. Thời Hậu Hán cũng vẫn theo như thế, đến nhà Ngô thời Tam-quốc đặt làm quận Kiến-an, nhà Tấn lại chia làm quận Tấn-an, thuộc châu Dương. Đầu năm Nguyên-khang (291) đổi thuộc châu Giang, nhà Tống nhà Tề cũng theo thế, đến năm Phổ-thông thứ 6 (525) đổi làm châu Đông-dương. Đầu năm Vĩnh-định nhà Trần (557) mới đặt thêm châu Mân, thời Đại-nghiệp nhà Tùy (605) cũng thuộc châu Dương, thời Đường thuộc đạo Giang-nam, khoảng thời Khai-nguyên chia

thuộc Giang-nam đông đạo, thời nhà Tống đặt làm lộ Phúc-kiến, năm Hồng-vũ thứ 9 (1376), nhà Minh đặt làm Phúc-kiến thừa tuyên.

— *Nam-hải* (Quảng-đông), thời Vũ-công là đất cõi ngoài châu Dương, thời Tam đại là đất Bách Việt, đến nhà Tần kiêm tính đất Bách Việt mới đặt làm quận Nam-hải, cuối thời Tần đến Triệu Đà chiếm làm vua đất ấy, đến nhà Hán, năm Nguyên-đỉnh thứ 6 (111 tr. c. ng.) diệt nhà Triệu mới đặt làm Giao-châu thứ sử, thời Tam-quốc, nhà Ngô chia đặt làm hai châu là Giao-châu và Quảng-châu (nước Việt-nam bị cắt từ đó), nhà Tấn cũng theo như thế, đến nhà Tống lại chia đặt làm Việt-châu, nhà Tề nhà Lương cũng theo như thế, đến nhà Tùy đặt thuộc Dương châu quận.

Năm đầu đời Trịnh-nguyên nhà Đường (785) mới đặt làm Lĩnh-nam đạo, năm Hàm-thông thứ 2 (861) chia làm Lĩnh-nam đông đạo, thời Ngũ-đại (907 — 959) thuộc đất Nam Hán, đến năm Thuần-hóa thứ 4 (993) đặt làm Lĩnh-nam lộ, năm Chi-đạo thứ 3 (997) chia làm Quảng-nam đông lộ, thời nhà Nguyên (1277 — 1367) đặt làm Quảng-đông đạo, đến năm Hồng-vũ thứ 9 (1376) mới đổi làm tỉnh Quảng-đông.

— *Quế-lâm* (Quảng-tây).

Thời Vũ-cống là đất ngoài phía nam của châu Kinh, thời Tam-đại là đất Bách Việt, thời Tần sau khi bình được đất Bách Việt mới đặt làm quận Quế-lâm. Thời Hán năm Nguyên-đỉnh thứ 6 (111 tr. c. ng.) sau khi diệt được nhà Triệu, đặt chức thứ sử hai châu Kinh, Giao. Thời Tam-quốc nhà Ngô mới chia đất làm hai là Quảng-châu và Giao-châu (nước ta bị cắt từ đó). Thời Tấn là đất Quảng-châu, thời Tống thuộc hai châu Hồ, Quảng, Tề, Lương cũng theo như thế, thời Tùy thuộc quận Dương-châu, đến đầu đời Chính-quan nhà Đường (627) thuộc đạo Lĩnh-nam, năm Hàm-thông thứ 3 (862) mới chia làm Lĩnh-nam tây đạo, cuối đời Đường là đất của họ Mã ở Hồ-nam, năm đầu đời Quảng-thuận nhà Chu (Ngũ-đại) thuộc đất Nam Hán.

Đầu Nhà Tống (960) thuộc lộ Quảng-nam, năm Chi-đạo thứ 3 (997) chia làm Quảng-nam tây lộ, trị sở ở Quế-châu. Đầu thời Nguyên đặt làm Quảng-tây đạo, Tuyên úy ty lệ thuộc Hồ-quảng hành tỉnh, đến khoảng năm Chí-chính đặt làm Quảng-tây đẳng xứ, hành trung thư tỉnh. Tới năm thứ 9 (1376) mới đặt làm tỉnh Quảng-tây.

Quế-lâm (một phần đất Vân-nam). Thời Vũ-cống là miền đất ngoài phía nam của châu Lương, thời Ân, Chu là đất ở của người Man-

di, hoặc gọi là nước Xa-lý, thời Hán Vũ đế năm Nguyên-phong thứ 2 (109 tr. c. ng.), vua nước Điền xin hàng nhà Hán, mới đặt làm Ích-châu bộ. Thời Hậu Hán đặt thêm quận Vinh-xương cũng thuộc quận Ích-châu, thời Tam-quốc là đất Thục nhà Hán, lại chia Ích-châu đặt làm Giao-châu, nhà Tấn năm Thái-thủy thứ 7 (271) đổi làm Ninh-châu, năm Thái-khang thứ 3 (283) lại cho nhập vào Ích-châu, đặt chức Hiệu úy để giữ đất ấy, năm Đại-an thứ 2 (303) đặt làm Ninh-châu, năm Hàm-khang thứ 4 (338) lại chia đặt làm An-châu, năm thứ 8 (342) lại cho nhập vào Ninh-châu. Thời Tống, Tề cũng theo như thế, giữa năm Đại-đồng nhà Lương đổi gọi là Nam-ninh châu, đến nhà Tùy năm Khai-hoàng thứ 7 (595) đặt làm Nam-trung văn lệ thuộc Nam-ninh châu, sau lại thuộc về Ích-châu đô đốc phủ, đến cuối đời Khai-nguyên nhà Đường là đất Nam-chiếu gọi nước là Đại-mông, năm Chính-nguyên thứ 10 (794) đổi là nước Nam-chiếu, năm Đại-trung thứ 13 (859) xưng nước là Đại-lễ, đến nhà Tấn năm Thiên-phúc thứ 2 (937) thuộc nước Đại-lý, đầu nhà Tống cũng theo như thế. Đầu năm Nguyên-hựu (1086), họ Đoàn suy, họ Cao nổi, gọi nước Đại-trung. Năm Thuần-hựu thứ 12 (1252) người Mông-cổ là Hốt Tất Liệt diệt nước Đại-trung, đến năm Chí-nguyên thứ 13 (1789) mới lập làm Vân-nam đẳng xứ hành trung thư tỉnh, nhà Minh năm Hồng-vũ thứ 15 (1382) mới đặt làm tỉnh Vân-nam.

Quý-châu: Thời Vũ-cống là đất hoang duệ của hai châu Kinh, Lương, thời Xuân-thu, Chiến-quốc đều là đất Man-di, thời Hán là đất nam cảnh của châu Trường-kha, thời Tam-quốc, Gia Cát Vũ hầu phong người man tù là Tề-hỏa làm vua nước La-diệu. Thời Đường là chúa quỹ La la ở đó, thời Tống là đất nước La thi quỹ quốc. Thời Nguyên đặt ra Bát-phiên, Thuận-nguyên các xứ quân dân tuyên úy sứ ty đô nguyên súy phủ, lệ thuộc Tứ-xuyên hành tỉnh. Năm Chí-nguyên thứ 28 (1304), đổi lệ thuộc vào Hồ-quảng hành tỉnh, đầu thời Minh lấy đất ấy lệ thuộc vào Ty bố chính của Hồ-quảng, Tứ-xuyên và Vân-nam. Năm Hồng vũ thứ 15 (1382) đặt ra Quý-châu đô chỉ huy sứ ty. Năm Vĩnh-lạc thứ 11 (1414) mới đặt làm tỉnh Quý-châu.

Quỳnh-châu: Sách *Quỳnh-châu phủ chí* của Ngưu Thiên Túc chép: Đất Quỳnh-châu ở đời Vũ-cống là cõi đất ở ngoài phía nam châu Dương, thời Xuân-thu, Chiến-quốc là đất Dương Việt, cuối thời Tần thuộc Nam Việt, năm đầu đời Nguyên-phong (110 tr. c. ng.) nhà Hán, đặt làm hai quận: Châu-nhai và Đạm-

nhĩ. Năm Thủy-nguyên thứ 5 (82 tr.c.ng), bỏ quận Đạm-nhĩ. Năm Sơ-nguyên thứ 3 (46 tr.c.ng.) bỏ nốt quận Châu-nhai, cho sát nhập vào quận Hợp-phố, làm trị sở của Đô úy. Thời Hậu Hán vẫn theo thế mà thuộc quận Hợp-phố. Năm Xích-ô thứ 5, nhà Ngô thời Tam-quốc lại đặt lại quận Châu-nhai, khi nhà Tấn bình được nhà Ngô rồi, bèn bỏ đi cho thuộc vào Hợp-phố, đến giữa đời Đại-nghiệp nhà Tùy lại đặt lại quận Châu-nhai. đời Vũ-đức nhà Đường năm thứ 5 (622) đặt làm Nhai-châu, năm đầu đời Trinh-quan (627), đặt phủ đô đốc, năm thứ 5 (631) chia đặt làm Quỳnh-châu, đầu năm Thiên-bảo (742) đổi gọi là Nhai-châu quận; đổi Quỳnh-châu gọi là Quỳnh-sơn quận. Đầu năm Càn-nguyên (758) lại gọi là Nhai-châu và Quỳnh-châu, đều thuộc vào Lĩnh-nam đạo. Năm Trinh-nguyên thứ 5 (789), đổi Đô đốc phủ đến Quỳnh-châu. Thời Ngũ-đại (907 — 959) thuộc nước Nam Hán. Năm Khai-bảo thứ 5 (972) nhà Tống bỏ Nhai-châu, năm Hy-minh thứ 4 (1071), dời châu trị Quỳnh-châu đến Nhai-châu đất cũ, nhưng vẫn gọi là Quỳnh-châu, còn Quỳnh-châu sơn quận thì thuộc vào lộ Quảng-tây. Đầu năm Chính-hòa (1111) thăng làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ, đầu thời Nguyên gọi là Quỳnh-châu, năm Chi-nguyên thứ 15 (1319) thuộc về Bắc-hải nam nhị đạo. Năm Thiên-lịch thứ 2 (1329) đổi gọi là Càn-ninh quân dân an phủ ty. Đầu năm Hồng-vũ (1368), nhà Minh đổi gọi là Quỳnh-châu phủ (nay tức là đảo Hải-nam).

Giao châu - Sách *Việt hiệu thư* của Lý Văn Phụng chép: Giao-châu đời Nghiêu sai Hy Hòa đến ở đất Nam-giao, đời Thuấn sai ông Vũ tới phủ ở đất Giao-chỉ, về sau lần lộn vào rợ man rợ. Đến thời Tần lấy đất Giao-chỉ lệ thuộc vào quận Tượng, khi loạn nhà Tần thì Triệu Đà làm Nam-hải úy, đánh chiếm rồi tự lập làm vua, đóng đô ở Phiên-ngung (tức Quảng-đông), sau lại dời đến Nam-hải thuộc đất Lạc Việt, đến đời Hán Vũ đế năm Nguyên-đích thứ 5 (112 tr.c.ng), sai Lộ Bác Đức đem 10 vạn quân tới đánh, năm thứ 6 đánh quân Lạc Việt, giết cả vua là Kiến Đức và thừa tướng là Lữ Gia, đem treo đầu ở nơi cửa Bắc, bình định xong chia đất đặt làm 9 quận là: Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Châu-nhai và Đạm-nhĩ, các nơi ấy đều đặt chức Quận-thủ. Đến đời Hán Nguyên đế, năm đầu niên hiệu Sơ-nguyên (48 tr.c.ng) thì bãi bỏ 2 quận Châu-nhai và Đạm-nhĩ mà chỉ còn có 7 quận. Trước kia Giả Tồn có tâu rằng: 2 quận Châu-nhai và Đạm-nhĩ, ở trong vùng biển (tức đảo Hải-nam),

cây cỏ thể hiểm thường hay làm phản, nó không phải là nơi dụng vũ, thì bãi đi cũng không đáng tiếc!

— Theo Nhan Sư Cổ thì 7 quận còn lại đều thuộc Giao-chỉ, bởi theo phép nhà Hán thì lấy Châu để lĩnh Quận, nên mới đặt chức Giao-châu thứ sử để tổng quản cả. Đến đời Hán Quang-vũ năm Kiến-vũ thứ 16 (40), đất Giao-chỉ có Trưng Trắc và Trưng Nhị nổi dậy đánh chiếm 65 thành, năm thứ 19 (43), sai Mã Viện đem quân đánh, rồi dựng cột đồng làm mốc đất của nhà Hán, đến đời Hán Hiến-đế năm Kiến-an thứ 15 (210), dời châu trị đến Nam-hải.

— Vương Phạm chua: Thứ sử trị sở đóng ở Giao-châu cuối thời Hán, năm Kiến-an thứ 15 dời đến Nam-hải.

Khi Tôn Quyền mới chịu mệnh cứu tích của nhà Ngụy, cũng sai Chi Tiết đốc Giao-châu, lĩnh Kinh-châu mục, vì cơ đồ có thái thú Giao-chỉ là Tôn Tư tham bạo, nên viên lại ở quận đó là Lữ Hưng giết chết Tôn Tư, hai quận Cửu-chân và Nhật-nam đều làm phản, rồi hàng về nhà Tấn, Tôn Quyền thấy Giao-châu ở phương xa, bèn chia Giao-châu ra mà đặt thêm Quảng-châu, châu trị Giao-châu dời về Long-biên.

Đến đời Tôn-hiệu năm đầu hiệu Kiến-hành, sai tướng là Tiết Hủ và Đào Hoàng đánh lấy lại đất Giao-chỉ, giết những thủ tướng mà nhà Tấn mới đặt ra, đem 2 quận Cửu-chân và Nhật-nam đều trả lại cho nhà Ngô, khi nhà Ngô mất, quay về theo nhà Tấn. Đến thời Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy, Đường vẫn theo như thế.

— Thiên Tiết dụng của Mặc tử chua: Xưa vua Nghiêu trị thiên hạ, phía Nam vỗ về đất Giao-chỉ...

— Thiên Tập văn của Thi tử chua: Vua Nghiêu vỗ về đất Giao-chỉ ở phía Nam...

— Thiên Thập quá của Hàn-phỉ tử chua: Xưa vua Nghiêu trị thiên hạ, đất miền Nam đến Giao-chỉ...

— *Sử ký* của Tư-Mã Thiên chua: Vua Thuấn đi phủ dụ đất Giao-chỉ ở phương Nam...

— Sách *Dư địa quảng ký*, quyển 2 tờ 5 chua: Nhà Hán đặt Giao-châu lĩnh trị: Nam-hải, Uất-lâm, Thương-ngô, Giao-chỉ, Hợp-phố, Cửu-chân và Nhật-nam gồm 7 quận. Xưa kia nhà Tần bỏ chức Hầu, đặt chức Thú để quản huyện cả thiên hạ, đến nhà Hán nhận thấy cõi đất nhà Tần rộng quá bèn chia đặt thêm thành quận quốc, đến đời Tam-quốc đặt Giao-châu lĩnh trị cả Hợp-phố,

Giao-chỉ, Tân-xương, Vũ-bình, Cửu-chân, Cửu-đức, Nhật-nam gồm 8 quận quốc...

— Sách *Quảng-dư* chua: Giao-chỉ quận thời Hán gồm đất các phủ: Khánh-viễn, Tư-ân, Trần-an, Thái-bình, Diên-châu, Tư-minh, 7 phủ đều thuộc quận Giao-chỉ, gồm phía đông từ Côn-lôn quan huyện Thương-lâm, phủ Tư-ân và Đồ-long lĩnh, huyện Tân-ninh, phủ Thái-bình (Đồ-long lĩnh là nơi Lưu Phương đã gặp quân của Lý Phật tử).

Khi Triệu Đà diệt Thục rồi, cắt Tượng-quận của nhà Tần ra làm hai quận: Giao-chỉ và Cửu-chân. Hán Vũ-đế diệt nhà Triệu, mới tách Giao-chỉ ra làm hai là Giao-chỉ và Hợp-phố; tách Cửu-chân ra làm hai là Cửu-chân và Nhật-nam. Đời Nguyên-đế bỏ 2 quận Châu-nhai và Đạm-nhĩ (Hải-nam), nên thứ sử bộ Giao-chỉ còn lĩnh có 7 quận là: Nam-hải, Uất-lâm, Thương-ngô, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam.

— Sách *Trung ngoại địa dư đồ thuyết tập thành* chua: Đất Việt-nam về đời Đường, Ngu (2698—2208 tr. c. ng.) gọi là Nam-giao, thời Tần (246—207 tr. c. ng.) thuộc Tượng-quận, thời Hán (206 tr. đến 220 s. c. ng.) là Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam.

— Sách *Từ-nguyên* chua: Đời thượng cổ An-nam là đất Bách Việt, từ nhà Tần, nhà Hán đến nhà Đường vào bản đồ Trung-quốc, nhà Đường đặt An-nam đô hộ phủ ở Giao-châu, tên nước An-nam thực bởi đây mà khởi ra... Đoạn khác chua: chữ Việt, tên chủng tộc, đời xưa là đất: Giang, Chiết, Mân, Việt, nơi các Việt tộc ở, gọi là đất Bách Việt như: U Việt ở Chiết-giang, Mân Việt ở Phúc-kiến, Dương Việt ở Giang-tây, Nam Việt ở Quảng-đông,

Lạc Việt ở An-nam đều là đất Bách Việt cả.

— Sách *Sử ký* chua: Đời Chu An-vương (401—376 tr. c. ng.), Sở Điệu-vương sai Ngô Khởi đánh dẹp Bách Việt ở phương nam.

— Sách *Dư địa quảng ký* chua: Giao-châu lĩnh trị: Nam-hải, Uất-lâm, Thương-ngô, Giao-chỉ, Hợp-phố, Cửu-chân, và Nhật-nam gồm 7 quận. Xưa nhà Tần bỏ tước hầu đặt tước thủ để quận huyện thiên hạ, khi nhà Hán dấy lên, thấy đất đai nhà Tần quá rộng bèn đặt thêm quận quốc... Đoạn khác chua: Lôi Khâm, Liêm, Quỳnh, Phong, Ái, Hoan, Lục, Phúc-lộc, Trường, Thang, Diễn, Lâm-cảnh, Sơn-dung, An-nam... Giao-châu lĩnh trị: Hợp-phố, Giao-chỉ, Tân-xương, Vũ-bình, Cửu-chân, Cửu-đức, Nhật-nam gồm 8 quận quốc.

— Sách *Lữ thị xuân thu*, thiên Thận hành chua: Vua Vũ... phía nam đến Giao-chỉ...

— Sách *Sử ký* Ngũ đế bản kỷ chua: Vua Chuyên-húc họ Cao-dương... Bắc đến U-lăng, Nam đến Giao-chỉ, Tây đến Lưu-sa, Đông đến Bàn-mộc.

— Sách *Thượng thư đại truyền* chua: Vua Nghiêu phía Nam vỗ về Giao-chỉ...

— Sách *Sở từ*, Đại chiêu chua: ... Bắc đến U-lăng, Nam đến Giao-chỉ, Tây giáp Dương-trường, Đông tới biển cả.

Nay theo như Hùng vương bát cảnh đã ghi ở trên, chúng ta thấy địa bàn rộng lớn so với các tỉnh miền nam Trung-quốc như đã khảo tả ở trên, cho chúng ta nghiên cứu thêm về cội đất và thể hệ các đời Hùng vương ở nước ta có thực như các sử sách đã chép không? Điều này còn trông chờ ở các sử gia đóng góp thêm vào nhiều nữa.

Tháng 8 năm 1967

Mấy ý kiến về nguồn gốc dân tộc Việt

NGUYỄN DUY

Nguồn gốc dân tộc Việt là vấn đề đã được giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa nghiên cứu từ lâu. Bạn Nguyễn Duy dựa vào một số sọ người cổ Vinh-quang đã mạnh dạn đưa ra một ức thuyết về nguồn gốc người Việt khác với ý kiến của nhiều nhà sử học. Chúng tôi đăng tạp chí Nghiên cứu lịch sử để các bạn tham khảo.

Tạp N.C.L.S.

TỪ lâu, nhiều nhà khoa học đã phát biểu về vấn đề nguồn gốc và sự hình thành dân tộc Việt. Trước Cách mạng tháng 8-1945, các học giả thực dân Pháp đã dùng những tài liệu khảo cổ, cổ nhân để chứng minh sự có mặt của thực dân Pháp ở Việt-nam là hợp lý, là phù hợp với lịch sử. Căn cứ vào những sọ cổ thuộc thời đại đá mới đào được ở các hang Bình-gia, Làng Cườm (các sọ cổ Bình-gia số 1, 2, Làng Cườm số 9, 11 v.v...) thuộc tỉnh Lạng-sơn có mặt tương đối rộng so với sọ, đặc điểm mà họ gọi là sọ và mặt không hài hòa (dysharmonie crânio-faciale), giống với sọ cổ thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ đào được ở Cro-Magnon trên lãnh thổ nước Pháp (vẫn được các nhà khoa học coi là tiền thân của những người da trắng ngày nay), một số học giả thực dân Pháp cho rằng tổ tiên người Việt đã có một số nét của những người da trắng. Thực ra, đặc điểm mặt tương đối rộng so với sọ, là nét tương đối phổ biến ở các sọ cổ hậu kỳ đá cũ thuộc các đại chủng trắng, vàng và đen (europoïde, mongoloïde et australo-negrôïde) và hiện nay, những người thuộc đại chủng vàng (Dayak, Khmer), hoặc đen (Mélané-sien, Australien) cũng thường hay có. Chúng tôi đã nghiên cứu lại và đem so sánh các sọ cổ ở Bình-gia và Làng Cườm vừa nói trên, mà các tác giả Pháp gọi là Indonésien với sọ các

cư dân ở Đông-dương và lân cận (Việt, Khmer, Lào, Hoa-nam, Thái, Diến, Tạng, Kha, Thượng, Dayak v.v...) thấy các sọ cổ đó không hề có nét nào của những người thuộc đại chủng trắng (europoïde) mà gần hơn cả với người Dayak thổ dân trước ở đảo Gia-va, thuộc đại chủng vàng (mongoloïde) tuy có pha một vài nét đen (australonegroïde).

Không riêng ở Việt-nam, mà cả đối với nước Lào bạn lúc bấy giờ cũng ở dưới ách thống trị của thực dân Pháp, cũng được một số nhà khoa học thực dân, cố gắng tìm cho được những nét «trắng» ở những người cổ thuộc thời đại đá mới, đào được ở các hang Tam-hang, Tam-pong thuộc Thượng Lào. Những nét «trắng» mà các tác giả nêu ra ở những sọ cổ S4, S10, S14 như: đặc điểm nhỉnh lên hàm dưới cao và thẳng đứng (thực ra không có ý nghĩa chủng tộc, mà tùy thuộc vào tuổi tác và tình hình răng còn hay đã rụng); đặc điểm gò má lùn (effacement des pommettes) (thực ra cũng thường gặp ở người da đen hiện đại); đặc điểm xương mũi nhô (thực ra cũng thường gặp ở những người thổ dân châu Mỹ (Améri-dien) v.v... đến nay đã thấy rõ là không đủ căn cứ khoa học, mà chỉ phục vụ kịp thời cho những mục đích chính trị của thực dân lúc bấy giờ.

Từ ngày đế quốc Mỹ can thiệp vào Việt-nam, âm mưu muốn biến nước ta thành một

thuộc địa kiểu mới của chúng, lại có một số người khác muốn đi theo vết chân cũ của các học giả thực dân Pháp. Olov jansé, cố vấn cho chính phủ Mỹ về Khảo cổ và nhân chủng lại cũng muốn chứng minh nguồn gốc «trắng» của tổ tiên chúng ta. Ông ta dùng những tài liệu khảo cổ để chứng minh rằng khoảng vài trăm năm trước công nguyên, những người Tô-kha-ra, da trắng, vốn sinh sống ở vùng Hắc-hải, đã thiên di qua Trung-quốc, sang miền Bắc Việt-nam đã sáng lập ra nền văn hóa Đông-sơn nổi tiếng. Luận điểm này đã được đem chính thức nhồi sọ cho các sinh viên Việt-nam ở đại học đường Sài-gòn. Thâm ý jansé có lẽ cũng muốn noi gương các học giả thực dân Pháp biện hộ cho sự có mặt của quân đội viễn chinh Mỹ là phù hợp với lịch sử, tiếc thay lý luận của ông ta so với các học giả thực dân Pháp lại còn kém phần chắc chắn. Các tác giả Pháp đã dựa vào một số sọ cổ thời đại đá mới ở vùng Lạng-sơn, mà họ đã cố tình xuyên tạc trong khi nghiên cứu đặc điểm chủng tộc, còn Jansé, để chứng minh cho học thuyết phản động của mình đã không có được một sọ cổ nào đào được ở Việt-nam thuộc thời đại đồng thau, là thời gian mà theo ông, cuộc thiên di này đã xảy ra. Những năm gần đây, các nhà khoa học Việt-nam đã phát hiện và nghiên cứu một số sọ cổ thuộc thời đại đồng thau ở Việt-nam, như ở di chỉ Thiệu-dương (Thanh-hóa), di chỉ Vinh-quang (Hà-tây). Những sọ cổ này, tiếc thay lại không có một nét nào gần những người da trắng cả. Như vậy là ý kiến sai lầm đó đã bị thực tế Việt-nam bác bỏ.

Mấy năm nay, được sự quan tâm của Đảng Lao động Việt-nam, mặc dù miền Bắc đang trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mỹ, một số di chỉ khảo cổ quan trọng thuộc các thời đại đá mới, đồng thau và sơ kỳ đồ sắt đã được khai quật, một số sọ cổ đã được phát hiện và nghiên cứu, những công trình về các sọ cổ của các tác giả Pháp về các sọ cổ phát hiện ở Việt-nam trước ngày giải phóng cũng đã được xem xét lại, nhờ vậy các nhà khoa học Việt-nam đã có đủ tài liệu để bác bỏ những luận điểm phản động của các học giả thực dân mới và cũ. Đứng trên quan điểm nhân chủng học cổ và hiện đại, chúng ta cũng đã có thể đưa ra một vài ý kiến về vấn đề nguồn gốc và sự hình thành của dân tộc Việt.

So sánh sự người Việt hiện đại với sọ các cư dân lân cận, sau đó dùng phương pháp toán học thống kê (Penrose) để tính độ khác biệt đã đạt được những kết quả như sau :

Bảng 1. Sự khác biệt giữa sọ người Việt và các cư dân lân cận.

(Coefficient de distance anthropologique de Penrose)

Việt so với Dayak	0.116
Việt so với Hoa-nam	0.172
Việt so với Khmer	0.173
Việt so với Da-va	0.201
Việt so với Kba	0.276
Việt so với Diến	0.307
Việt so với Thái	0.347
Việt so với Tạng	0.426
Việt so với Thượng	0.529
Việt so với Lào	0.595
Việt so với Negrito	0.623

Theo cách tính của Penrose, nếu giữa 2 nhóm cư dân, sự khác biệt dưới 0.200 có thể nói là có quan hệ rất gần gũi, gọi là có họ hàng cũng được. Theo như bảng I, ta thấy là người Việt gần người Dayak (thổ dân Nam-dương) hơn cả, kể đến là người Trung-quốc phương nam và người Khmer. Tìm nguồn gốc dân tộc Việt nên tìm ở mấy nhóm cư dân vừa kể trên chứ không phải mãi tận bên châu Âu, như các học giả thực dân cũ và mới đã làm.

Nghiên cứu những tài liệu sọ cổ đã phát hiện ở Việt-nam, ta thấy trong thời đại đá mới (cách đây chừng 7—8.000 năm) có những người cổ có những nét gần người Dayak hiện nay, như các sọ cổ Bình-gia, Làng Cừm số 9, Làng Cừm số 11, ở vùng Lạng-sơn, với đầu dài vừa, hộp sọ cao, mặt tương đối rộng so với sọ, ít khi vầu mặt, hốc mắt cao vừa phải v.v... Tới thời đại đồng thau và sơ kỳ đồ sắt (cách đây trên dưới 3.000 năm) lại phát hiện và nghiên cứu được những người cổ ở vùng Hà-tây có những nét gần người Việt hiện đại tuy cũng còn một số nét gần Dayak, như các sọ cổ VQ211, VQ2M18 ở di chỉ Vinh-quang thuộc tỉnh Hà-tây, cách Hà-nội chừng 20 cây số về phía tây. Việc phát hiện và nghiên cứu một số sọ cổ gần như còn nguyên vẹn, có những nét gần người Việt là một sự kiện lớn trong ngành Cổ nhân học, vì là lần đầu tiên chúng ta biết được cụ thể những đặc điểm sọ và mặt những tổ tiên trực tiếp của chúng ta.

(Xem bảng 2 trang 55)

Theo như bảng 2 ta thấy là sọ cổ Vinh-quang đã được đem so sánh với sọ người Việt và sọ người Dayak ở 16 nét chủ yếu, kết quả là có 7 nét (thứ tự từ trên xuống dưới), gần người Dayak hơn gần người Việt, và có 9 nét (thứ tự tiếp theo) gần người Việt hơn gần người Dayak. Có thể kết luận là người cổ Vinh-quang tuy chủ yếu là gần người Việt

Bảng 2. So sánh sọ cổ Vinh-quang VQ2M1 với sọ người Việt và Dayak.

Số hiệu	Việt	VQ2M1	Dayak
M. 38 Dung lượng sọ	1.413 cc	1.369 cc	1.400 cc
M.8 Chiều rộng sọ	139.1	134.0	138.2
8/1 Chỉ số sọ ngang	79.6	77.5	78.4
9/45 Chỉ số trán-mặt	71.0	70.1	70.2
45/4b Chỉ số mặt sọ ngang	95.5	100.0	96.0
40/5 Chỉ số vầu	94.8	104.3	96.2
54/55 Chỉ số hốc mũi	50.9	55.3	51.4
M. I Chiều dài sọ	174.5	173.0	176.6
M. 17 Chiều cao sọ	136.8	137.0	134.8
Chỉ số sọ cao trung bình	86.6	89.2	85.9
M. 9 Chiều rộng trán	94.3	94.0	93.3
9/8 Chỉ số trán-sọ ngang	67.7	70.1	67.3
M. 45 Chiều rộng mặt	133.5	134.0	132.9
M. 48 Chiều cao mặt trên	67.4	68.5	69.7
48/45 Chỉ số mặt trên	50.9	51.1	52.5
52/51 Chỉ số hốc mũi	78.7	80.2	84.8
Các số liệu về người Việt và người Dayak là của Olivier, số liệu VQ2M1 là của chúng tôi.			

hiện đại (tất cả 16 nét đều nằm trong phạm trù độ lệch chuẩn (1) của người Việt) nhưng cũng còn khá nhiều nét Dayak.

Phối hợp các tài liệu nhân chủng hiện đại và cổ nhân học đã trình bày, chúng tôi mạnh dạn nêu lên giả thuyết sau đây về nguồn gốc và sự hình thành của dân tộc Việt:

Tổ tiên của người Việt có thể là những người cổ sống ở thời đại đá mới, hoặc sớm hơn nữa (hiện chưa có tài liệu sọ cổ ở Việt-nam vào những giai đoạn sớm hơn nữa như đá giữa, đá cũ) có những nét gần người Dayak hiện đại (những sọ cổ mà các tác giả Pháp thường gọi là Indonésien như sọ cổ Bình-gia số 1, số 2, sọ cổ Làng Cừm số 9, số 11 v.v...) tuy mũi và trán thường rộng hơn một chút. Trong quá trình tiến hóa lịch sử lâu dài, theo quy giảm về thô (gracilisation), những người cổ này dần dần có đầu ngắn hơn, mũi trán hẹp hơn. Trải qua vài nghìn năm do sự tiếp xúc và hòa hợp với các cư dân lân cận (có khả năng trước hết với người Khmer vì địa bàn cư trú gần nhau, đặc điểm sọ mặt giống nhau, ngôn ngữ có liên quan, và sau đó là với người Trung quốc phương nam cũng vì những lý do đã nói trên và vì nhiều tài liệu lịch sử đã chứng minh), đã dần dần hình thành mẫu người Việt cổ (tuy có nhiều nét Việt nhưng cũng còn khá nhiều nét Dayak) vào cuối giai đoạn đồng thau và sơ kỳ đồ sắt. (Các sọ cổ Vinh-quang số VQ2M1, VQ2M18 v.v... ở Hà-tây). Vào những giai đoạn sau nữa, mẫu

người Việt hoàn chỉnh như ngày nay mới được hoàn thành.

Như vậy dân tộc Việt có khả năng đã có không phải 4.000 năm lịch sử mà là lâu hơn rất nhiều.

Trong suốt thời đại đá mới, những người Việt cổ không độc chiếm giãi đất Việt-nam mà cùng sống với những người cổ khác có những nét gần người Mérauke (Papua, Mélanésien), đầu rất dài, mặt thường hẹp, mũi rộng v.v... hiện sống ở đảo Tân Ghi-nê. Những người cổ này đã từng sống ở Lạng-sơn (sọ cổ Làng Cừm số 1, số 2, sọ cổ Đồng-thước), Hòa-bình (sọ cổ Hang Muối), và cả ở vùng ven biển Nghệ-an (sọ cổ Quỳnh-văn) và thuộc đại chủng đen trong khi tổ tiên chúng ta thuộc đại chủng vàng.

Tới thời đại đồng thau và sơ kỳ đồ sắt, những người cổ da đen này vẫn còn sinh sống trên đất nước chúng ta ở Thanh-hóa (sọ cổ Thiệu-dương số 21) và Hà-tây (sọ cổ Vinh-quang số VQ2M2). Sau đó có thể một phần họ đã hòa hợp với những người Việt cổ, một phần di cư ra các đảo châu Hải-dương, một phần lui vào những miền hẻo lánh trên bán đảo Đông-dương, mà cho tới nay, các nhà khoa học vẫn chưa tìm thấy vết tích.

Ước thuyết trên đây chắc còn nhiều thiếu sót vì tính hình tài liệu còn ít, và trình độ chúng tôi còn kém, mong các nhà khoa học quan tâm đến lịch sử chỉ bảo thêm cho.

26-12-1967

« Tây dương Gia tô bí lục », một tài liệu lịch sử quý giá, nêu cao tinh thần yêu nước chống xâm lược

CHU THIÊN, ĐÌNH XUÂN LÂM

1. Một quyển sách viết năm 1794 và in năm 1812.

Ở Thư viện tư liệu khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, có một quyển sách chữ Hán chép tay, giấy giố, khổ $0,32\text{m} \times 0,22\text{m}$ gáy gấn sơn, bìa giấy quét sơn quang dầu, mép quét sơn đỏ, ở hai mép hai đầu trên, dưới đều có chữ khoảng trắng, trên viết 4 chữ tên sách « *Dương tả bí lục*. Nhưng tên chính viết ở bên trong là *Tây dương Gia tô bí lục*. Bìa trước đã rách mất tờ quét sơn. Sách dày 103 tờ, mỗi tờ gấp thành 2 trang, mỗi trang có 10 dòng, mỗi dòng có từ 28 đến 31, 32 chữ, viết lối đá thảo. Những chú thích và nhận định của tác giả viết bằng chữ nhỏ thành hai dòng con, ở giữa dòng lớn, liền ngay dưới những chữ hoặc câu được chú thích. Ở trang đầu, sau tên sách, đến bài tựa chiếm 3 trang rưỡi cộng 34 dòng. Cuối cùng có đề một dòng ghi niên hiệu và tên tác giả như sau:

Tàn Lê, Giáo dân niên, đào nguyệt kỷ, Nguyễn Bá Am, Trần Trình Xuyên cần đề (nhà Lê đã tàn, năm Giáp dần, tháng 3 ghi, Nguyễn Bá Am, Trần Trình Xuyên kính cần đề).

Liền sau đây ghi thêm hai dòng tên tác giả: « *Quyển 4 : các cụ già ở Nam-lục là Phạm Ngô Hiến, Nguyễn Hòa Đường cùng soạn.*

« *Quyển 1 đến quyển 9: các cụ sau ở Hải-châu là Nguyễn Bá Am và Trần Trình Xuyên cùng soạn và tự chép.* »

Kể đến phần mục lục (trang 3a) chép rõ từ

quyển 1 đến quyển 9, mỗi quyển có hai câu thơ 7 chữ làm tiêu đề.

Trang 3b và trang 4a lược dẫn 23 lời giảng, mỗi lời lại có ghi thêm dẫn chứng để bác bỏ.

Cũng ở trang 4a, có dẫn gốc những sách tham khảo các tác giả đã dùng, được ghi rõ như sau:

«..... Rất nhiều sách. Đây tóm tắt từ 7 bộ:

1. *Bí lục* (tức *Bí pháp Gia tô*, chỉ có Viết vô (1) được biết tức nay là quyển 4).

2. *Thực lục* (tức do các môn đồ Gia tô chép những điều đã thấy).

3. *Ngoại lục* (trong đó vua tôi dùng lời khoe khoang mê hoặc quần chúng).

4. *Bị lục* (soạn những lời đối trả).

5. *Ngâm lục* (lược lấy ở *Thực lục* ra chia thành 15 đoạn, bắt những người theo đạo tụng đọc luôn, đều là những lời khoe khoang tán dương).

6. *Quốc ký* (ghi chép vua tôi các đời của đạo).

7. *Nhất thống* (chép các nước bị thôn tính) (2).

Nay lược gồm làm 1 bộ. Từ quyển 1 đến quyển 4 lấy *Thực lục*, *Bị lục* làm chính. Từ quyển 5 trở đi đều tham khảo các sách *Quốc ký* *Nhất thống*, trong đó có chú thêm những lời ở *Ngoại lục*, *Bị lục*).

(1) Cấp bậc ở trên giám mục, có lẽ là cấp bậc Khâm mạng thừa sai và hồng y giáo chủ.

(2) Những đoạn trong ngoặc đơn này là ghi chú của tác giả viết bằng chữ nhỏ.

Sau đó đến 2 trang (4b và 5a) lược thuật qua phong tục, ngôn ngữ, y phục của các nước Tây dương Huê-lan, Y-thi-tô (1).

Từ trang 5b trở đi, bắt đầu nội dung chính của bộ sách, chia ra như sau: quyền 1 (từ trang 5b đến trang 10a); quyền 2 (10b—22b); quyền 3 (22b—34b); quyền 4 (34b—52b); quyền 5 (52b—65a); quyền 6 (65b—78a); quyền 7 (78b—86a); quyền 8 (86b—93a); quyền 9 (93b—103b).

Theo một đoạn chép trong quyền 9, thì năm Nhâm thân (1812), thấy bọn giặc Tây về bần đồ mọi nơi sông núi của nước ta và lấy đất bồi làm sa bần gửi về nước, tác giả Nguyễn Bá Am bèn cho khắc in bộ sách này ở nơi ngụ, phía Nam thành Thăng-long, để công bố cho mọi người biết rõ âm mưu của bọn giặc. Nhưng sách vừa mới in ra đã bị bọn Tây tung tiền ra mua hết và thuê người lập mưu cướp lấy mất bản in gỗ đem hủy đi. Quyền sách chép tay hiện có, có lẽ chép lại theo một bản khác của tác giả viết lại sau và có viết thêm, vì ở trong thấy nói đến chiến tranh Nha phiến ở Trung-quốc, năm Đạo-quang thứ 20 (1840) và nói kỹ về nọc độc của thuốc phiện.

Về năm viết sách, như bài tựa đã ghi mà chúng tôi đã dẫn ở trên, là tháng 3 năm Giáp dần (1794), nhưng theo những việc được thuật lại ở trong sách, chúng tôi thấy có điểm chưa được sáng tỏ, cần nghiên cứu thêm:

Sách này do 4 ông linh mục cùng soạn. Hai ông trước là Phạm Ngô Hiên và Nguyễn Hòa Đường (tức Phạm Văn Ất và Nguyễn Đình Bình). Hai ông này là hai cha dòng Tên, tu ở Nam-chân (nay là Nam-trực), năm 1793 sang La-mã, ở bên ấy 5 tháng, năm 1794 trở về nước, và năm 1796 bỏ chức đạo. Hai ông sau Nguyễn Bá Am và Trần Trình Xuyên (tức Nguyễn Văn Hoảng và Trần Đức Đạt) là hai cha trẻ tuổi tu ở Sơn-tây, bỏ chức đạo năm 1809. Theo lời tựa, sách viết trên dưới 4 năm mới xong, mà hai người đề tựa là hai ông Nguyễn Bá Am và Trần Trình Xuyên, tức là hai tác giả chính của bộ sách, lại là hai người bỏ đạo sau, cho nên chúng tôi ngờ chữ *Giáp dần* (1794) có thể chính là chữ *Bính dần* (1806) mà do người sau sao chép đã viết sai đi chăng. Hoặc giả do dụng ý của hai ông sau chủ tâm lấy năm Giáp dần (1794) là năm hai ông già Phạm Ngô Hiên và Nguyễn Hòa Đường từ La-mã về đến nước nhà và quyết định bỏ đạo, một bước ngoặt quan trọng trong tư tưởng con người và đã khai sinh ra

quyền sách này. Vì 5 tháng ở La-mã, hai ông đã được Giáo hoàng rất ưu đãi, phong làm thánh, cho đọc hết tất cả các sách của giáo hội, nhân đó hai ông mới nhận rõ âm mưu cướp nước của bọn tư bản phương Tây và bọn gián điệp đội lốt thầy tu nên mới cùng bọn viết sách vạch trần dã tâm của địch. Có lẽ giả thuyết này có nhiều khả năng đúng sự thật hơn giả thuyết về năm Bính dần (1806) đã nói ở trên. Dù sao, đó cũng chỉ mới là suy đoán.

2. Nội dung quyền sách và giá trị tư tưởng.

Như trên đã nói, bộ sách này gồm 9 quyền, mỗi quyền có hai câu thơ 7 chữ làm tiêu đề, như ở đầu mỗi chương, mỗi hồi trong các truyện diễn nghĩa của Trung-quốc. Từ quyền 1 đến quyền 5, tác giả thuật chuyện chúa Gia tô sinh hóa và các tông đồ sáng lập ra đạo Gia tô. Quyền 6 và quyền 7 thuật đạo Gia tô truyền sang phương Tây và mưu mô mở rộng đạo của những Bà-bà (2). Quyền 8 kể lịch trình hành trưởng của đạo Gia tô ở các nước và chiến tranh ở các nước ấy chống lại đạo. Quyền 9 thuật quá trình thâm nhập và phát triển của đạo Gia-tô ở nước ta và bên Trung-quốc. Văn viết lối kể chuyện như trong các truyện diễn nghĩa. Từ quyền 1 đến quyền 5, đại thể thuật theo *Kinh thánh*. Mấy quyền sau, có lẽ thuật theo những sách sử ký và địa lý do nhà thờ Va-ti-can soạn (như *Nhất thống* và *Quốc ký* đã dẫn ở trên). Tuy kiến thức về lịch sử và thế giới ở thời đại cách xa ta hơn 200 năm còn bị hạn chế nên thời điểm lịch sử và vị trí từng nước còn có những chỗ chưa được chính xác, nhưng những việc được thuật lại đều rành rọt, gọn gàng và có chứng cứ — Những chỗ nói đến nguồn gốc mỗi nghi lễ lớn nhỏ của đạo có kèm theo những nghi thức cụ thể giúp cho ta hiểu thêm những thể thức trong các buổi lễ ở nhà thờ. Đáng quý nhất ở đây là những nhận xét của tác giả phê phán, bác bỏ những điều huyền hoặc vô lý, trái tự nhiên, trái khoa học, có tính chất mê hoặc quần chúng, chứng tỏ tác giả rất trọng chân lý và khoa học. Đó là giá trị tư tưởng ở 8 quyền trên. Sang quyền thứ 9, giá trị tư tưởng còn được nâng cao thêm nữa bằng ý thức dân tộc

(1) Hà-lan, Ý-đại-lợi.

(2) Tức Giáo hoàng ở La-mã, phiên âm chữ Hy-lạp Pappas, tiếng Pháp là Pape.

và lòng yêu nước của tác giả chống âm mưu xâm lược. Đối với chúng ta, quý giá nhất là quyển thứ 9 này, quyển lịch sử sơ lược đạo Gia tô ở nước ta và Trung-quốc, như hai câu thơ tiêu đề đã nêu rõ:

*Đời Lê ta, Tây lên lút vào,
Bên Đại-thanh, Tây công nhiên đến.*

Lịch sử sơ lược, nhưng rõ ràng, đủ những mốc và những việc quan trọng, thời điểm, địa điểm đều được ghi cụ thể. Thời gian được ghi bằng năm can chi và năm thứ tư của niên hiệu triều vua. Về mốc lịch sử đầu tiên của đạo Gia tô ở nước ta, tác giả viết:

“Đời Trang-tông Du hoàng đế năm Quý ty, năm đầu niên hiệu Nguyên-hòa, Y-nê-khu lên lút đến ăn nấp ở làng Ninh-cường...” (trang 94a) (1).

Chắc chắn là sách *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã căn cứ vào đây, nên mới chua: “Lê Trang-tông, niên hiệu Nguyên-hòa năm đầu, có người Tây là Y-nê-khu lên vào truyền giáo ở các làng Quần-anh, Ninh-cường, huyện Nam-chân (tức Nam-trực ngày nay) và các làng Trà-lũ, huyện Giao-thủy, đều thuộc tỉnh Nam-định ngày nay” (2). Về thời điểm này, chúng tôi ngờ rằng chưa được đúng với sự thật và cần được nghiên cứu thêm. Những sách cũ của các giáo sĩ Tây phương viết chưa có quyền nào xác minh công nhận. Theo chỗ chúng tôi biết thì thời kỳ này, miền Bắc còn thuộc nhà Mạc (Mạc Đăng Doanh) và trong các sách về truyền giáo của thời kỳ này, không thấy nói đến việc này. Chỉ thấy một số tác giả, các thời kỳ sau nhắc tới sự kiện năm 1533 ở Đàng ngoài đã có chỉ dụ cấm đạo do một người ngoại dương tên là Y-nê-khu (Ingace) có lẽ từ Ma-lắc-ca sang (3). Chúng tôi ngờ rằng có thể do hai tác giả Phạm Ngô Hiên và Nguyễn Hòa-Đường, là hai cha dòng Chi thu (tức: dòng Tên) đã lầm lấy năm sáng lập ra dòng Tên và tên người sáng lập ra Hội ấy làm thời điểm và người truyền giáo vào Việt-nam chăng. Vì năm Quý ty đời Trang-tông là năm 1533, liền với năm 1534 là năm một giáo sĩ người Pháp là Ingace (I-nê-khu) de Loyola sáng lập ra một giáo đoàn sang Viễn đông lấy tên là *Compagnie de Jésus*. Những người trong Hội gọi là *Jésuites* mà sau người ta dịch là dòng Tên. Chính những giáo sĩ dòng Tên là những người phương Tây đến nước ta đầu tiên.

Về nội dung quyển 9 sách này, có mấy điểm đặc biệt đáng chú ý:

1. Phần tự truyện của các tác giả được đưa vào một cách rất khách quan cũng như những sự kiện khác, như kể lại việc làm của người khác. Do đó chúng ta được biết rõ:

— Năm 1792, dòng Chi thu bị giải tán, tin đồn phải sáp nhập vào dòng Du-minh-cô (Dominicains) vì Giáo hoàng và Giáo hội sợ những dân đạo gốc cây công, có ý thức dân tộc đề chống lại Giáo hội và bọn tư bản Tây phương.

— Năm 1793, các tin đồn dòng Chi thu không chịu, liền cử hai cha của dòng mình là Phạm Văn Ất và Nguyễn Đình Bình (tức Ngô Hiên và Hòa Đường) sang La-mã gặp Giáo hoàng, kiện về việc mất dòng.

— Năm 1796, hai ông này bỏ đạo, sau khi đã soạn ra quyển 4 trong sách này.

— Năm 1809, hai ông Nguyễn Văn Hoàng và Trần Đức Đạt (tức Nguyễn Bá Am và Trần Trình Xuyên) bỏ đạo. Hai ông này học rất giỏi. Văn Hoàng 17 tuổi đã đỗ linh mục, Đức Đạt 20 tuổi đỗ linh mục. Sau khi bỏ đạo, hai ông đi tìm gặp hai cụ già trên trao đổi ý kiến rồi soạn ra quyển sách này. Văn Ất bị ám hại, đầu độc chết, mấy ông kia cũng hết sức giữ mình. Năm 1812, Văn Hoàng đã cho khắc in quyển sách đề công bố những âm mưu bí mật của bọn tư bản phương Tây lợi dụng đạo, núp dưới danh Chúa sang xâm lược nước ta. Nhưng sách đã bị cướp đoạt và tiêu hủy.

Những việc kể trên đều được trình bày khách quan, lần lượt theo thứ tự thời gian.

2. Quan điểm chính thống tôn nhà Lê của tác giả được thể hiện rất rõ. Những niên hiệu đánh dấu thời gian đều được sử dụng như nhau cả: Nguyên-hòa, Vĩnh-hựu, Cảnh-hưng triều Lê; Quang-trung, Cảnh-thịnh triều Tây-

(1) Tác giả còn cho biết cụ thể là Y-nê-khu đến nước ta ngày 24 tháng 4 âm lịch, lập ra một dòng lấy tên là dòng Chi thu (tức Giê-su).

(2) Lời chua ở Việt sử Thông giám cương mục, quyển 33, tờ 6b.

(3) Xem Romanet du Caillaud — *Tiểu luận về nguồn gốc đạo Thiên chúa ở Bắc-kỳ và các xứ An-nam* (Essai sur les origines du christianisme au Tonkin et dans les pays annamites); (Paris, 1915); Bonifacy — *Đạo Thiên chúa ở xứ An-nam từ buổi đầu đến đầu thế kỷ XVIII* (Les débuts du christianisme en Annam des origines au début du XVIII^e siècle) Hà-nội, 1930.

sơn; Gia-long triều Nguyễn... Nhưng, như đã dẫn ở trên, khi viết bài tựa, tác giả không dùng niên hiệu, mà chỉ đề *Tân Lê* nghĩa là nhà Lê đã tàn, đã mất. Quan niệm tôn Lê còn thấy rõ trong việc dùng niên hiệu của Lê Trang-tông để ghi sự kiện và địa điểm ở khu vực thống trị của nhà Mạc. Thực ra năm 1533, nhà Lê chỉ mới có văn ven mấy huyện miền núi lĩnh Thanh-hóa, còn toàn bộ đất nước thuộc nhà Mạc cả. Năm ấy là năm Đại-chính thứ 4 của Thái-tông Văn hoàng đế Mạc Đăng Doanh, đáng lẽ phải dùng niên hiệu Đại-chính của nhà Mạc mới đúng. Quan niệm tôn Lê ấy chứng tỏ tác giả chịu ảnh hưởng của nho giáo khá sâu sắc.

Nhưng điều nổi bật nhất ở đây là tinh thần trọng khoa học, trọng chân lý và tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước của các tác giả. Hai thứ ấy quện chặt lấy nhau, và có thể nói là tinh thần trọng khoa học, trọng chân lý ở đây bắt nguồn từ một lòng yêu nước mạnh mẽ, luôn luôn cảnh giác cao độ với âm mưu xâm lược của bên ngoài. Hai ông Ngô Hiến và Hòa Đường đi sang La-mã được Giáo hoàng phong làm thánh, được trao chân dung vẽ ở điện Va-ti-căng, được đọc các sách quý của nhà thờ, được phép vào thăm thư viện riêng của Giáo hoàng, trong đó hai ông thấy:

«... Mọi thứ sách và các sách quốc sử, sách kinh truyện tinh lý của Trung-quốc, không thiếu thứ gì. Một chốc Bà-bà đưa ra một bức địa đồ, trở cho hai người xem, thì rõ ràng non sông của ta đã có đủ ở trong ấy rồi. Bà-bà cười nói rằng: «Đây là địa đồ của nước các ngươi đấy!» rồi trở cho một giải từ cửa lễ Đại-ác (1) ở bờ Nam thông với sông Vị-hoàng qua các hạt Nam-sang, Chương-dương, Thăng-long, Kinh-bắc, Thái-nguyên, Tuyên-quang làm giới hạn. Ở phía Đông sông Cái, nửa số huyện ở thượng lưu thuộc trấn Sơn-nam thượng, toàn huyện Nam-chân, nửa huyện Đại-an theo về trấn Hải-dương, Yên-quảng, Kinh-bắc, Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-sơn, Tụ-long, Bảo-lạc, giáp giới Trung-quốc đều thuộc phái Minh-cô quân lĩnh. Về phía Nam sông Cái, từ huyện Mỹ-lộc thuộc trấn Sơn-nam hạ suốt đến phủ Khoái châu, suốt đến Thăng-long, Sơn-tây, Nghệ-an, Bồ-chính, Thanh-hóa nội ngoại, Quảng-nam, Thuận-hóa, Biền-hóa, Phan-an, Gia-định, Hà-tiên v.v... đều thuộc phái Phê-rô quân lĩnh (Đông là Minh-cô, Tây là Phê-rô)» (trang 97a).

Rồi Giáo hoàng nói chuyện thân mật với hai ông, khoe sự thịnh đạt của giáo hội và của tư bản Tây phương, tiết lộ rõ tham vọng của tư bản Tây phương chủ tâm xâm chiếm nước ta và dự đoán chỉ trăm năm nữa là cả

nước này «sẽ được sống chung trong sự che chở của đạo và của người Tây» (Trang 97b).

Hai ông được đi xem khắp nơi, so sánh và suy nghĩ, liền nói riêng với nhau rằng: «Xem ra bọn Tây-dương dựa vào Chúa trời, vào Gia-tô để ỷ xâm chiếm nước người ta đã từ lâu rồi! Nay chúng ta lại vì bọn họ mà xua đuổi dân chúng đi theo, thật chỉ làm những việc uổng công vô ích!». Lại nói thêm rằng: «Được phong thần, không phong ở nước Nam mà phong ở nước Tây thì phông có lợi gì cho ta» (trang 97a).

Nhận thức được chính xác như vậy, khi trở về nước, hai ông bèn bỏ chức.

«Ất bảo Bình lấy vợ. Bình lấy một bà góa. Đốc chính (2) dụ Ất về nghỉ ở nhà thờ Ninh-cường. Lại dụ Đình Bình rằng: «Cụ có công lớn mà chỉ có tội nhỏ mà thôi. Đức chúa Trời đã mất truyền phục chức lại cho cụ. Nay cụ nên làm giấy bỏ tội nọ và đưa con trai đi, tức thì được tha tội ngay. Nhưng từ nay về sau, mỗi khi làm lễ xong, cụ phải quỳ ở bên ghế, đọc kinh hối tội một lần thì khỏi phải xuống địa ngục» (Xem thể thì xưng tội, giải tội đều do nó sai khiến cả mà thôi! Chúa trời có biết gì đâu! (3) (trang 97b).

Sau đó hai ông đều bỏ hẳn đạo.

Hai ông sau, Văn Hoảng và Đức Đại tại nghe mắt thấy những lời nói việc làm của các cố Tây mê hoặc quần chúng, lừa dối ngay trước mắt (có dẫn chứng), hai ông căm tức thành bệnh, phát điên hơn một năp, rồi bỏ đạo. Hai ông tự than thở với nhau rằng: Vua tôi chúng mày chỉ lừa dối thiên hạ để cướp nước» (trang 98b).

Hai ông liền bỏ đạo và tìm đến gặp hai ông già Văn Ất và Đình Bình. «Bấy giờ Văn Ất đã chết. Đình Bình rất mừng nói rằng: «Sách ta đã có chỗ ký thác rồi». Bèn đem quyển *Gia-tô bí pháp* do tay ông viết đưa cho hai người xem. Hai người xem xong, rất sợ kêu lên: Thật là giặc! Thật là giặc!... Từ lâu chúng ta bị đâm đuổi vào trong đảng giặc!» (trang 99a).

Hai ông liền căn cứ vào quyển sách mà soạn ra bộ sách này. Chính là do, tinh thần yêu nước chống xâm lược, muốn vạch trần âm mưu lợi dụng đạo để đi cướp nước của

(1) Nay là Độc-bộ ở huyện Nghĩa-hưng tỉnh Nam-hà.

(2) Cố đạo tây đứng coi cả một khu vực, tức giám mục một địa phận.

(3) Lời ghi chú của tác giả.

bọn tư bản Tây phương mà các ông đã viết nên bộ sách này để gửi gắm tâm sự của mình với nhân dân, với đất nước. Đúng như lời tựa đã viết :

«... Chúng tôi già rồi, biết làm thế nào. Chỉ mong bậc thánh nhân ở ngôi, bậc tài giỏi giúp nước, trong lúc rảnh rỗi, sau trăm công nghìn việc, không bỏ những lời rông dài này, tha thứ những chỗ sai lẫn, chọn những điều sở đắc để lập thành pháp luật của ta, xét đến sự thật để trừ diệt giặc Tây, khiến cho non sông nước Nam, vua nước Nam ở, nghìn năm xã tắc vững âu vàng (1), cho muôn đời sau được nhờ mãi mãi. Đó là một tấm chân thành canh cánh bên lòng của bốn người quê mùa chúng tôi vậy » (trang 4a).

Rõ ràng là các ông có ý chân thành muốn cho tất cả vua quan, dân chúng biết rõ đã tâm của kẻ địch bên ngoài để mà khôn khéo đề phòng và định ra pháp luật cụ thể và đúng đắn, ngăn ngừa từng bước sự xâm lược có tính toán lâu dài. Hành động bỏ đạo của các ông chính là do tinh thần yêu nước kích thích, các ông không cam tâm làm tay sai cho những âm mưu xâm lược, không muốn đưa lòng tin của mình cho người ngoài lợi dụng làm công cụ đến cướp nước, hại dân.

3. Một truyền thống yêu nước kính Chúa lâu dài và mạnh mẽ.

Tình hình nước ta ngay từ những năm đầu thế kỷ XVI đã bốc trần âm mưu đen tối đó. Như chúng ta đã biết, từ năm 1550 và nhất là từ năm 1580 đã có nhiều giáo sĩ Bồ, Tây-ban-nha, Ý thuộc các dòng Phơ-răng-xít-canh, Đô-mi-ni-canh, Ô-guyét-tanh tới truyền giáo ở Đông-dương. Đặc biệt từ thế kỷ XVII trở đi thì việc truyền giáo càng có kết quả cụ thể. Tính ra trong 10 năm, từ năm 1615 là năm thành lập Hội Truyền giáo Đàng trong đến năm 1625 dòng Tên đã phái đến Đàng trong 21 nhà truyền giáo. Số người theo đạo ở Đàng trong đã lên tới 15.000 người trong năm 1639 và nhiều nhà thờ giảng đạo đã mọc lên ở Đà-nẵng, Hội-an, Nước-mặn và Quảng-nam (2).

Sự phát đạt của việc truyền giáo ở Đàng trong khuyến khích các giáo sĩ dòng Tên mở rộng tuyên truyền ra Bắc. Năm 1626, giáo sĩ Bàn-di-nốt-ti (Guiliano Baldinotti) đã ra Đàng ngoài và ở lại non 7 tháng, tìm hiểu tình hình mọi mặt. Liên sau đó, Hội Truyền giáo Đàng ngoài được thành lập (1626) và Rốt (Alexandre de Rhodes) được cử đứng đầu.

Nhưng rồi ở ngoài Bắc cũng như ở trong Nam, các giáo sĩ phương Tây không chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ truyền giáo, mà đã lợi dụng lòng tin của vua chúa và nhân dân hồi đó để ngày càng đầy mạnh hoạt động gián điệp. Trước tình hình đó, chúa Trịnh ngoài Bắc cũng như chúa Nguyễn trong Nam buộc phải có biện pháp đối phó, như ra lệnh cấm đạo rất ngặt và trục xuất những người truyền giáo ngoại quốc. Bản thân Rốt sau khi bị trục xuất khỏi Đàng ngoài năm 1639 đã về Đàng trong lén lút truyền giáo suốt từ 1640 và đến tháng 7-1645 cũng buộc phải vĩnh viễn rời khỏi Đàng trong, và được cử về châu Âu vận động Tôn thánh La-mã viện trợ các mặt cho giáo hội Viễn-dông.

Rốt đã đến La-mã trình lên ban Tuyên úy của Tòa thánh một chương trình thành lập ở Việt-nam một chủ giáo đoàn tách ra khỏi sự bảo trợ của người Bồ. Lúc này, một sự kiện chính trị lớn đã xảy ra và có tác dụng ủng hộ đề nghị của Rốt : đó là sự kiện nước Hà-lan theo đạo Tin lành đã chiếm được đất Mal-lac-ca, tranh quyền bá chủ trên con đường Trung-quốc và Nhật-bản nên Tòa thánh La-mã thấy không còn lý do để người Bồ giữ độ quyền chỉ huy việc truyền giáo ở Á-đông nữa (3). Kết hợp vào đó, bấy giờ chủ nghĩa tư bản Pháp đã phát triển và giai cấp tư sản Pháp đang cần bành trướng thế lực ra ngoài, lớp quý tộc và giáo hội Pháp hết sức tán thành và ủng hộ cuộc vận động của Rốt ở La-mã.

Kết quả là Hội Truyền giáo nước ngoài của Pháp đã được chính phủ thành lập năm 1658 mở đường cho sự phát triển thế lực của tư bản Pháp ở Viễn-dông trước sự bất bình của tư bản Bồ, bọn này đã không bỏ một thủ đoạn nào để gạt đối thủ ra khỏi « khu vườn cấm » của chúng, từ dèm pha, chèn ép đến

(1) Lấy ý ở hai câu thơ yêu nước của Lý Thường Kiệt và Trần Nhân Tông.

(2) Hồng Lam — *Lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt-nam* (Hà-nội, 1941).

(3) Người Bồ là những người đầu tiên đặt chân tới vùng Viễn-dông; ngay từ năm 1493 Giáo hoàng Alexandre 6 đã công nhận quyền hành pháp ở châu Á cho người Bồ. Giáo sĩ các nước muốn đi sang truyền giáo ở Viễn-dông đều bắt buộc phải xuất phát từ cảng Lisbonne (Bồ) sau khi được phép của vua Bồ, khi sang tới nơi họ thuộc quyền quản lý của giáo hội Goa (archevêché de Goa) được thiết lập từ năm 1534.

bắt giam, thậm chí đầu độc các giáo sĩ của Hội. Mặc dù vậy, thế lực của Hội Truyền giáo đối ngoại cứ ngày một phát triển không ngừng, số giáo sĩ của Hội được phái sang ngày một thêm đông, quy mô và cơ sở của Hội ngày một thêm rộng rãi, hệ thống ngày càng hoàn chỉnh trong phạm vi cả nước. Trong khi đó thì các cơ sở của dòng Tên của người Bồ tuy cũng tiếp tục phát triển suốt một dọc từ Lạng-sơn đến Nghệ-an nhưng ngày càng bị lép vế. Mâu thuẫn giữa các giáo sĩ dòng Tên (Bồ) với các giáo sĩ của Hội Truyền giáo đối ngoại (Pháp) ngày càng thêm sâu sắc (1).

Có trường hợp do sự vận động chạy chọt của Hội Truyền giáo đối ngoại mà các giáo sĩ dòng Tên bị tòa thánh Va-ti-căng gọi về La-mã và cấm không được hành giáo nữa (như các giáo sĩ Giovanni Filippo de Marini, Manoel Ferreira, Fuciti) (2).

Mâu thuẫn giữa dòng Tên và Hội truyền giáo đối ngoại phản ánh mâu thuẫn giữa tư bản hai nước Bồ và Pháp. Đồng thời các dòng Đô-mi-ni-can, Phê-răng-xít-can, Ô-guyt-tanh cũng lợi dụng thời cơ các giáo sĩ dòng Tên đang thất thế để chen ép cạnh tranh. Thêm vào đó, chính sách hạn chế của Giáo hội đối với các giáo sĩ Việt-nam cũng rất khắc nghiệt. Chúng cố tình ngăn trở việc xây dựng một tầng lớp giáo sĩ người trong nước vì sợ những người chân thành yêu nước kính Chúa có ý thức dân tộc tất nhiên đi đến chỗ chống đối lại bọn tư bản phương Tây có Giáo hội cố tình che chở (3). Có lẽ chính vì vậy mà năm 1793, hai cha dòng Tên tu ở Nam-chân (nay là Nam-trực) là Phạm Ngô Hiền và Nguyễn Hòa Đường (tức Phạm Văn Ất và Nguyễn Đình Bính) đã sang La-mã để kiện với Giáo hoàng về việc mất dòng, như trong quyền 9 của *Tây dương Gia-lô bí lục* đã thuật rõ.

Bước sang thế kỷ XVIII, các giáo sĩ phương Tây càng đẩy mạnh thêm hoạt động. Đứng trước nguy cơ đó, đáng lẽ ra giai cấp phong kiến cầm quyền trong nước phải có biện pháp đối phó thích hợp, một mặt tranh thủ củng cố quốc phòng trên cơ sở bồi dưỡng sức dân, mặt khác cần phân biệt rõ ràng bọn gián điệp đối lõt thầy tu của nước ngoài và một bọn rất ít tay sai với số đông tín đồ chân thành yêu nước kính Chúa. Trái lại, do bản chất hèn yếu và ngu muội, bọn chúng đã phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác vô cùng tác hại cả về mặt đối nội lẫn đối ngoại. Như bên trong vẫn tiếp tục bòn rút nhân dân lao động đến tận

xương tủy và đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, thẳng tay phá hoại khối đoàn kết toàn dân với chính sách cấm và giết đạo ngu muội, bên ngoài ngoan cố bế quan tỏa cảng, khước từ mọi đề nghị giao thương với các nước, tưởng đâu rằng đó là cách hiệu quả nhất để trốn tránh khỏi sắt thép của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Nhưng chủ nghĩa tư bản phương Tây — trong đó có tư bản Pháp — trên con đường phát triển mạnh mẽ của nó — đâu có chịu dễ dàng lùi bước. Không những vậy, chúng còn quý quyết triệt để lợi dụng những sai lầm của giai cấp phong kiến trong nước để ngày càng xâm nhập trắng trợn hơn vào nước ta, ráo riết chuẩn bị cơ sở cho một hành động quân sự có tính chất ăm cướp sắp tới. Kết quả cuối cùng là năm 1782, bọn gián điệp đối lõt thầy tu trong Hội truyền giáo đối ngoại của tư bản Pháp do Pi-nhồ đờ Bê-hen cầm đầu đã ngoặt tay với thế lực phong kiến, địa chủ phản động trong nước do Nguyễn Ánh cầm đầu để lấy cơ trực tiếp can thiệp vào nội chính Việt-nam, báo trước việc tư bản Pháp chính thức mang quân sang đánh chiếm nước ta vào giữa thế kỷ XIX. Chính bọn Pháp sau này cũng phải xác nhận rằng các giáo sĩ Pháp « là những tay chân đắc lực nhất của một chính sách thuộc địa Pháp, nếu không phải là những người đề xướng ra chính sách đó » (4).

Ngày nay, cái âm mưu bí mật của bọn tư bản phương Tây mượn tiếng Chúa để đi xâm lược các nước trên thế giới « bằng *Gia-lô và bằng khi giới* » (như lời hoa tiêu Tây-ban-

(1) Theo một đoạn trong *Lettres édifiantes* (do Maybon dẫn trong *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592—1820), Paris, 1919, chú thích 3, trang 138) thì đến năm 1737 ở Đàng ngoài có 19 giáo sĩ của Hội truyền giáo đối ngoại, 10 giáo sĩ dòng Tên.

(2) Ngay từ tháng 6-1661, đã có những chỉ dụ từ Goa gửi tới của hoàng đế nước Bồ ra lệnh bắt giữ các giám mục Pháp trên đường họ đi sang Ấn-độ và trục xuất ngay về Bồ (dẫn theo Maybon, sách đã dẫn, chú thích 1, trang 44 và chú thích 2, trang 38).

(3) Cho đến năm 1700 — nghĩa là 40 năm sau khi Hội truyền giáo đối ngoại thành lập — chỉ mới có 45 giáo sĩ Việt nam.

(4) A. Thomazi — *Sự chinh phục xứ Đông-dương* (La conquête de l'Indochine), Paris, 1934.

nha là San Felipe đã nói ở Nhật-bản năm 1507 (1) đã được chứng minh rõ ràng, không cần bàn cãi nữa. Nhưng ở thời kỳ đó, nhận rõ được âm mưu ấy, không bị mê hoặc vì những điều hứa phúc vụ vợ, mà lại dũng cảm vạch trần được âm mưu nham hiểm ấy cho mọi người cùng biết, phải là những người có tinh thần yêu nước rất cao. Các tác giả bộ sách này là những người yêu nước dũng cảm. Các ông đã cố gắng tập hợp tài liệu phơi bày rõ dụng tâm của các nhà truyền giáo phương Tây mượn danh Chúa hồng biển nước ta thành thuộc địa của tư bản châu Âu bằng lối tôn giáo đến trước, vũ khí theo sau. Tiếc rằng, lòng mong muốn của các ông đã không đạt được, vì sách và bản in của các ông bị tiêu hủy. Rồi mấy chục năm sau, thực dân Pháp đã đến đánh chiếm nước ta đúng như lời các ông đề phòng. Truyền thống yêu nước kính Chúa của các ông đã được Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Diên... tiếp tục phát huy suốt trong thời kỳ tư bản Pháp tiến hành xâm lược nước ta. Đến khi nước mất rồi, những người yêu nước chống Pháp lại càng nhận rõ thêm sự câu kết chặt chẽ giữa giáo hội với chính quyền thực dân xâm lược. Cho nên năm Quý Hợi (lúc ngày 26 tháng 2 năm 1923), trong khi vận động đồng bào Giatô giáo yêu nước làm cách mạng đuổi Pháp, nhà đại cách mạng Phan Bội Châu đã viết quyển "Thiên hồ, đế hồ" vạch rõ cái thực trạng bi thảm ấy. Có những đoạn: "... Đức cha Bi-nhu chết từ 10-1-1799, nhưng từ bấy đến nay, những giáo đồ Gia-tô người Pháp ở Việt-nam đều noi theo chính sách của Bi-nhu, bên ngoài thì đeo theo cái mặt nạ đạo đức, mà bên trong thì làm cái việc vụ lợi theo những chính sách tàn bạo của thực dân Pháp. Cho nên những người đức cha và những thầy truyền giáo người Pháp ở Việt-nam, ai cũng thỏa được dục vọng giàu có sang trọng. Còn những người Việt-nam ở dưới ách trói buộc của nhà tôn giáo thì hàng ngày chỉ làm cái việc trâu ngựa tôi tớ để cung cấp cho bọn kia mà thôi" (cuối tiết hai).

"... Chỉ vì người Pháp theo đạo Thiên chúa chỉ muốn chúng tôi bị giam hãm lâu dài vào

cái cảnh khổ giờ sống giờ chết đó mà thôi. Người có thể giải thoát chúng tôi khỏi cái ách khốn khổ ấy và đem cho chúng tôi hạnh phúc, có lẽ phải tìm ở trong những người thế giới không theo đạo Thiên chúa chăng? Trời ơi! Thượng đế ơi! Chúa Giê-su có ngày hiện sống lên nữa không? Nếu không thì đạo Gia-tô từ nay về sau cũng không khác gì đạo Thiên chúa từ nay về trước mà thôi". (Phần kết).

Từ năm 1812 đến năm 1923, hơn một trăm năm cách nhau thế mà tâm lòng nhiệt tình yêu nước thức tỉnh đồng bào của tác giả hai quyển sách in ra, vẫn giống nhau như một. Đó là truyền thống lâu dài của tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc. Nhưng vì hoàn cảnh chính trị và xã hội lúc bấy giờ, cả hai bộ sách đều không được phổ biến, âm mưu của bọn tư bản không được mọi người biết đến, mà uy thế của bọn gián điệp đội lốt thầy tu chưa bị đập đổ, cho nên tinh thần yêu nước chống xâm lược của các tác giả không được phát huy thành vũ khí của toàn dân chống giặc cứu nước. Ngày nay đế quốc Mỹ rất xảo quyệt, đang tìm mọi cách định lợi dụng nhà thờ làm chỗ dựa tinh thần và xã hội để xâm lược nước ta. Nhưng chúng đã bị thất bại thảm hại. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, toàn dân ta đoàn kết nhất trí đã làm cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi và đang hăng hái thi đua chiến đấu và sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà. Truyền thống yêu nước chống xâm lược được phát huy đầy đủ, những người theo đạo Gia-tô thành thật kính Chúa và yêu nước, giữ vững đức tin của mình, không hề bị những lời lừa dối mê hoặc, đã hăng hái đứng lên cùng với toàn dân quyết tâm đánh bại giặc Mỹ xâm lược, cứu nước, bảo vệ đạo, bảo vệ tự do tín ngưỡng.

(1) Theo Lê Thành Khôi dẫn trong *Nước Việt-nam, lịch sử và văn hóa* (Le Vietnam, histoire et civilisation), trang 280, chú thích 98).

Tin tức hoạt động khoa học lịch sử quốc tế

HỘI NGHỊ CÁC NHÀ VIỆT-NAM HỌC TẠI LIÊN-XÔ

NGÀY 12-6-1967, Tiểu ban Triều-Mông-Việt thuộc Viện các dân tộc châu Á trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã triệu tập một cuộc họp liên tịch giữa các nhà nghiên cứu về Việt-nam — sử học, kinh tế học và ngôn ngữ học — tại Mát-xcơ-va. Tham gia Hội nghị có đại biểu của Viện các dân tộc châu Á, Viện Dân tộc học, trường Đại học quốc gia Mát-xcơ-va cùng đại biểu của nhiều cơ quan và tổ chức nghiên cứu — khoa học khác.

Trong khi kiểm điểm tình hình công tác nghiên cứu về Việt-nam ở Liên-xô và có liên hệ với tình hình đó trên thế giới, các đại biểu đã lưu ý các nhà Việt-nam học đến một số vấn đề quan trọng trước mắt như biên soạn những tác phẩm cơ bản chung về Việt-nam, đào tạo cán bộ nghiên cứu về Việt-nam tại các trường Đại học Mát-xcơ-va và Lê-nin-gờ-rát, phối hợp công tác nghiên cứu khoa học giữa các nhà Việt-nam học ở Liên-xô v.v...

Tiếp theo tham luận của phó bác sĩ sử học A.G. Bu-da-nốp, đại diện các nhà Việt-nam học công tác tại Viện các dân tộc châu Á, các đại biểu đã lần lượt phát biểu ý kiến, nhận xét rằng bên cạnh ưu điểm là trong thời gian gần đây, các học giả Liên-xô đã cho ra mắt ngày càng nhiều những tác phẩm nghiên cứu về lịch sử, kinh tế và văn

hóa Việt-nam, vẫn còn tồn tại một nhược điểm là tình trạng lạc hậu nhất định về số lượng sách xuất bản và công trình nghiên cứu về Việt-nam so với một số nước khác trên thế giới; do tình trạng thiếu sách báo, tư liệu Việt-nam và do số lượng các nhà Việt-nam học ở Liên-xô còn ít ỏi.

Hội nghị đã nhấn mạnh sự cần thiết phải bổ sung các chuyên gia về Việt-nam cho ngành Khoa học lịch sử Liên-xô và phải hoàn thiện phương pháp luận khoa học, phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu các công trình nghiên cứu về những đề tài hiện đại — thời sự của Việt-nam, trong khi có chú ý nghiên cứu cả về lịch sử, kinh tế và văn hóa của Việt-nam trong các thời kỳ trước.

Các đại biểu cũng đã nhất trí đề nghị tổ chức những hội nghị Khoa học thường xuyên về Việt-nam tại Viện dân tộc châu Á, trong đó sẽ thảo luận không những các vấn đề lịch sử, kinh tế và văn hóa mà cả tình hình hiện tại của Việt-nam.

Đồng thời, để khắc phục tình trạng nghiên cứu rời rạc và xuất bản trùng lặp các tác phẩm về Việt-nam, hội nghị đã đi đến quyết định thành lập một ủy ban phối hợp gồm 9 người, chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch nghiên cứu và xuất bản chung các công trình về Việt-nam.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ TƯ LIỆU HỌC LẦN THỨ IV VỀ LỊCH SỬ CÁC NƯỚC Á - PHI

TRONG thời gian từ 24 đến 26-1-1967, khoa Đông phương trường Đại học Lê-nin-gơ-rát đã tổ chức cuộc hội nghị khoa học lịch sử và tư liệu học thường kỳ (2 năm

một lần) lần thứ IV về lịch sử các nước Á - Phi. Thành phần đại biểu bao gồm không những các nhà sử học lão thành — giáo sư, tiến sĩ mà cả các cán bộ trẻ — thực tập sinh

của các trường Đại học và các cơ quan nghiên cứu ở Mát-xcơ-va, Lê-nin-gơ-rát, Ba-ru, Lơ-vốp v.v...

Hội nghị đã nghe tất cả 40 bản báo cáo và tham luận trong đó có 5 bản đọc tại các phiên họp toàn thể, 10 bản—tại các cuộc họp của Tiểu ban lịch sử các nước Viễn Đông, 10 bản—tại Tiểu ban lịch sử các nước vùng Cận Đông, và 15 bản tại Tiểu ban lịch sử các nước thuộc khu vực Nam Á, Trung Á và Đông Nam Á. Chiếm vị trí quan trọng trong chương trình nghị sự của hội nghị là các buổi báo cáo và tham luận về tình hình nghiên cứu của ngành Đông phương học ở Liên-xô, về việc tổng kết các thành tích của ngành khoa học lịch sử Liên-xô trong việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử của các nước phương Đông (11 bản). Phần lớn các bản báo cáo và tham luận đều có phân tích về những sách báo khoa học và tài liệu đã công bố của các nước trong diện nghiên cứu (Việt-nam, Trung-quốc, In-đô-nê-xi-a, Thổ-nhĩ-kỳ v.v...). Đáng chú ý là trong bản báo cáo nhan đề « Những vấn đề về lịch sử cổ đại Việt-nam trong khoa học nghiên

cứu lịch sử Việt-nam », A. I. Mu-khơ-li-nốp đã nhận xét một cách phê phán vấn đề về các đặc điểm của việc nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam qua các tài liệu thành văn cổ. Đặc biệt, diễn giả đã từng lại ở chỗ xác định tính chất xã hội—khu vực của các xã hội sơ khai của người Việt. Ông không tán thành chủ trương của một số nhà nghiên cứu về sự tương đồng giữa chế độ phong kiến phương Tây với phương Đông, và cho rằng ở Việt-nam, cũng như ở nhiều nước khác ở Đông Nam Á, đã hình thành một kiểu quan hệ sản xuất xã hội đặc biệt, được xây dựng trên cơ sở tính chất công xã của lao động cùng chế độ trung ương tập quyền—quan liêu. Bản báo cáo này, cũng như một số bản báo cáo và tham luận khác (báo cáo « Những giai đoạn và những khuynh hướng phát triển chủ yếu của ngành Trung-quốc học Liên-xô và thế giới trong 50 năm qua » của R. V. Vi-át-kin; báo cáo « Việc nghiên cứu lịch sử In-đô-nê-xi-a ở nước Nga trước thời kỳ cách mạng và dưới chế độ xô-viết » của Iu. V. Ma-rê-tin v.v...) đã thu hút sự chú ý của Hội nghị và có một tiếng vang đáng kể.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ VẤN ĐỀ « CÔNG NHÂN NÔNG NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC Á—PHI PHÁT TRIỂN »

NHẪM tổng kết và xúc tiến việc nghiên cứu vấn đề « Công nhân nông nghiệp ở các nước Á—Phi phát triển, trong thời gian ngày 20—24-4-1967, Ban Phong trào công nhân và Ban các vấn đề ruộng đất thuộc Viện các dân tộc châu Á trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã triệu tập một cuộc hội nghị khoa học. Hội nghị đã được tiến hành với sự tham dự của đông đảo đại biểu các cơ quan và tổ chức nghiên cứu—khoa học ở Mát-xcơ-va, Thi-li-xi, Đu-san-bê, Ta-sơ-ken, Xa-ra-tốp.

Sau lời khai mạc của Phó viện trưởng Viện các dân tộc châu Á A. I. A-khơ-ra-mô-vich về tầm quan trọng và tính chất thời sự của vấn đề cùng ý nghĩa lớn lao cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn của nó, G. G. Cô-tốp-xki (Viện các dân tộc châu Á) đã đọc một báo cáo chuyên đề chung về vấn đề hình thành và cơ cấu của giai cấp công nhân nông nghiệp ở các nước Á—Phi phát triển. Theo báo cáo viên, nói chung ở các nước phương Đông, hình thức chiếm ưu thế là hình thức sản xuất hàng hóa nhỏ, còn hình thức chủ yếu là hình thức tư bản chủ nghĩa (kể cả các hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa nhỏ). Do đó, G. G. Cô-tốp-xki bác bỏ luận điểm cho rằng các xã hội phương Đông hiện đại là « sự cân bằng rối rắm của nhiều

phương thức khác nhau », trong đó chủ nghĩa tư bản « còn tương đối yếu để trở thành phương thức thống trị và thu hút các phương thức tiền tư bản chủ nghĩa ».

Ngoài báo cáo chính nói trên, Hội nghị còn nghe 2 báo cáo khác « Tình cảnh và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nông nghiệp châu Phi » của M. F. Ga-tu-an-lin và Iu. N. Séc-ca-xốp; « Tình cảnh của công nhân đồn điền châu Phi » của E. M. Cờ-ri-ven-xốp và một bản tham luận « Phong trào công đoàn của công nhân nông nghiệp châu Phi » của O. B. Gờ-rô-mốp đề cập đến vấn đề thảo luận trong một phạm vi địa lý rộng lớn chung, cùng với 18 bản báo cáo và tham luận khác đề cập đến những vấn đề tương tự trong phạm vi từng nước riêng biệt ở cả 3 khu vực châu Á, châu Phi và Cận Đông (châu Á : 2; châu Phi : 8; Cận Đông : 8).

Các báo cáo và tham luận đọc tại Hội nghị đã được các đại biểu thảo luận sôi nổi với sự tham gia tích cực của Iu. G. A-lếch-xan-đơ-rốp (Viện các dân tộc châu Á), V. I. Cờ-ru-lốp (Viện châu Phi), L. A. Phờ-rích-man (Khoa ngôn ngữ phương Đông thuộc trường Đại học Mát-xcơ-va), M. I. Bờ-ginh-xki (Viện châu Phi) và nhiều người khác.

H. T.

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU	— Une page nouvelle dans l'histoire de la lutte contre l'agression américaine, pour le salut national.	1
L'INSTITUT D'HISTOIRE	— Plan de travail pour 1968.	4
TRẦN VĂN GIÀU	— La politique de pacification US — fantoche au cours de la période de la « guerre unilatérale » (1954 — 1960).	8
VĂN TÂN	— En marge du 680 ^e anniversaire de la bataille de Bạch-đăng : essai sur les origines et la signification historique de cette victoire sur les Mongols au XIII ^e siècle.	19
LA RÉDACTION	— Sur An Dương vương Thục Phán et le Âu-lạc.	25
NGUYỄN ANH	— L'enseignement dans les régions de minorités nationales, l'enseignement professionnel et l'enseignement privé pendant l'occupation française.	28
LÊ VĂN LAN — PHẠM VĂN KINH	— Les vestiges archéologiques de Phong-châu, berceau des rois Hùng.	34
TRẦN HUY BÁ	— Les annales familiales relatives à la dynastie des Hùng vương et les « Hùng vương bát cảnh » (Les huit frontières à l'époque des Hùng vương).	47
NGUYỄN DUY	— Remarques sur l'origine des Việt.	53
CHU THIÊN — ĐINH XUÂN LÂM	— Un document historique de valeur sur le patriotisme : le « Tây dương Gia tô bí lục » (Notes sur les mystères du catholicisme occidental).	56

★ ★ ★

Informations

DANG IN :

- ★ **Mấy vấn đề văn học hiện thực phê phán
Việt-nam.**

NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

- ★ **Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên—
Mông (thế kỷ XIII).**

HÀ VĂN TẤN — PHẠM THỊ TÂM

- ★ **Miền Nam giữ vững thành đồng (tập III)**

TRẦN VĂN GIÀU

- ★ **Cách mạng ruộng đất ở Việt-nam.**

VIỆN KINH TẾ
(TRẦN PHƯƠNG chủ biên)

- ★ **Lên án tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ
ở Việt-nam.**

VIỆN LUẬT HỌC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử in tại xưởng in Bắc Hà 38 đường Bà Triệu Hà-nội